



**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU Á – CHÂU PHI**

**THÔNG TIN
DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU
SANG THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC TẬN DỤNG CƠ HỘI CỦA
HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM-HÀN QUỐC**

Hà Nội, tháng 12 năm 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm gần đây, Hàn Quốc luôn nằm trong nhóm những thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam. Năm 2019, Hàn Quốc là đối tác xuất khẩu lớn thứ ba của Việt Nam. Trong kế hoạch tăng trưởng xuất khẩu hàng năm, Hàn Quốc là một trong những thị trường được khai thác trọng điểm nhằm hoàn thành nhiệm vụ tăng cường xuất khẩu, hạn chế nhập siêu do Chính phủ đề ra. Đồng thời, Hàn Quốc là thị trường phát triển, có nhu cầu nhập khẩu lớn, trong khi xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc mới chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng năm của Hàn Quốc. Thị trường Hàn Quốc vẫn còn nhiều tiềm năng và dư địa cho nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Trong bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới đang tiếp tục gặp nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19, chủ nghĩa nghĩa dân túy, chủ nghĩa bảo hộ có những dấu hiệu gia tăng, chiến tranh thương mại giữa các nước lớn vẫn tiếp diễn, việc tiếp tục duy trì và phát huy những kết quả, thành tích xuất khẩu đạt được trong những năm qua là một thách thức không nhỏ. Tăng cường và nâng cao hiệu quả khai thác các thị trường truyền thống, thị trường đã có FTA với Việt Nam, trong đó có thị trường Hàn Quốc để đẩy mạnh xuất khẩu là một nhiệm vụ hết sức cần thiết.

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2015 đã mang lại những ưu đãi về cắt giảm thuế quan cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam, tạo khuôn khổ pháp lý quan trọng cho hoạt động hợp tác thương mại giữa hai nước, góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc. Mặc dù vậy, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Hàn Quốc vẫn chưa được như kỳ vọng, chưa tương xứng với tiềm năng hợp tác giữa hai nước.

Với mong muốn cung cấp đến bạn đọc, đặc biệt là cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam những thông tin cơ bản về thị trường Hàn Quốc, thông tin về thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc, thông tin hướng dẫn xuất khẩu hàng hóa sang Hàn Quốc tận dụng Hiệp định Thương mại tự do giữa hai nước và một số khuyến nghị cụ thể cho từng ngành hàng, Cục Xúc tiến thương mại biên soạn và xuất bản ấn phẩm “Thông tin doanh nghiệp xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc tận dụng Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA). Trong quá trình biên soạn, nội dung ấn phẩm khó tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến góp ý của bạn đọc để ấn phẩm ngày càng hoàn thiện và hữu ích hơn cho doanh nghiệp xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc nói riêng và bạn đọc nói chung.

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	6
CHƯƠNG I: THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC.....	7
1.1. Điều kiện tự nhiên, chính trị, xã hội.....	7
1.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	7
1.1.2. Đặc điểm chính trị.....	8
1.1.3. Đặc điểm văn hoá, xã hội.....	8
1.2. Giới thiệu về hoạt động thương mại và đầu tư của Hàn Quốc.....	9
1.2.1. Hoạt động ngoại thương.....	9
1.2.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hàn Quốc.....	13
1.3. Chính sách thương mại.....	16
1.3.1. Chính sách ngoại thương.....	16
1.3.2. Chính sách quản lý nhập khẩu.....	21
CHƯƠNG II: THÔNG TIN VỀ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA GIỮA VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC TRÊN CƠ SỞ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - HÀN QUỐC.....	35
2.1. Giới thiệu về quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc.....	35
2.2. Trao đổi thương mại giữa Việt Nam - Hàn Quốc.....	36
2.3. Cơ hội và Thách thức đối với các doanh nghiệp khi xuất khẩu hàng hóa sang Hàn Quốc.....	40
2.3.1. Cơ hội.....	41
2.3.2. Thách thức.....	42
CHƯƠNG III: HƯỚNG DẪN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA SANG HÀN QUỐC TẬN DỤNG HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - HÀN QUỐC.....	44
3.1. Hướng dẫn xuất khẩu hàng nông sản vào thị trường Hàn Quốc.....	44

3.1.1. Thông tin xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Hàn Quốc	44
3.1.1.1. Mặt hàng rau củ	45
3.1.1.2. Mặt hàng quả, hạt.....	48
3.1.1.3. Mặt hàng cà phê.....	51
3.1.1.4. Mặt hàng cao su	54
3.1.2. Hướng dẫn quy định nhập khẩu nông sản vào Hàn Quốc	58
3.1.2.1. Hạn ngạch thuế quan đối với hàng nông sản	58
3.1.2.2. Các quy định về vệ sinh kiểm dịch (SPS).....	60
3.2. Hướng dẫn xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam vào Hàn Quốc	62
3.2.1. Thông tin về thị trường thủy sản của Hàn Quốc	62
3.2.1.1. Mặt hàng tôm	64
3.2.1.2. Mặt hàng mực và bạch tuộc đông lạnh	67
3.2.1.3. Mặt hàng cá khô	71
3.2.1.4. Mặt hàng cá đông lạnh.....	73
3.2.1.5. Mặt hàng cá tra	77
3.2.1.6. Mặt hàng cá ngừ.....	78
3.2.2. Hướng dẫn quy định nhập khẩu thủy sản vào Hàn Quốc	80
3.3. Hướng dẫn xuất khẩu thực phẩm chế biến của Việt Nam sang Hàn Quốc	85
3.3.1. Thông tin thị trường hàng thực phẩm chế biến của Hàn Quốc.....	85
3.3.1.1. Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá.....	86
3.3.1.2. Các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.....	91
3.3.1.3. Các sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt.....	96
3.3.2. Hướng dẫn quy định nhập khẩu thực phẩm chế biến vào Hàn Quốc...103	
3.3.2.1. Quy định chung	103
3.3.2.2. Yêu cầu hồ sơ và quy trình nhập khẩu thực phẩm vào Hàn Quốc.....	105

3.3.2.3. Quy định ghi nhãn đối với thực phẩm nhập khẩu.....	110
3.3.2.4. Quy định mới về phương thức tiếp nhận hồ sơ trực tuyến đối với cơ sở sản xuất thực phẩm xuất khẩu sang Hàn Quốc.....	113
3.4. Khuyến nghị cho doanh nghiệp thúc đẩy xuất khẩu đối với một số ngành hàng khác	114
3.4.1. Dệt may.....	114
3.4.2. Gỗ và sản phẩm gỗ.....	115
3.4.3. Nông sản khác.....	116
PHỤ LỤC	119

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

VKFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc
WTO	Tổ chức thương mại quốc tế
ITC	Trung tâm thương mại quốc tế
PPP	Ngang sức mua tương đối
WB	Ngân hàng thế giới
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
SPS	Vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật
MFDS	Bộ An toàn Thực phẩm và Dược phẩm Hàn Quốc
MOTIE	Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc
QĐDB	Quy định đặc biệt về quản lý an toàn thực phẩm nhập khẩu
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
MAFRA	Bộ Nông nghiệp, Lương thực và Nông thôn Hàn Quốc
APQA	Cục Kiểm dịch động-thực vật Hàn Quốc

CHƯƠNG I: THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC

1.1. Điều kiện tự nhiên, chính trị, xã hội

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

Hàn Quốc thuộc khu vực Đông Bắc Á của lục địa châu Á, nằm trên Bán đảo Triều Tiên – một bán đảo trải dài 1.000 km từ Bắc tới Nam. Hàn Quốc có 2.413km đường bờ biển được bao quanh bởi 3 vùng biển. Phía Tây là Hoàng Hải, phía nam là Biển Hoa Đông và phía Đông là Đảo Ulleugdo và đảo Dokdo/Takeshima nằm trong biển Nhật Bản.

Dân số Hàn Quốc vào khoảng 52 triệu người, trong đó thủ đô Seoul của Hàn Quốc có dân số lớn nhất với hơn 10 triệu người. Những thành phố lớn khác là Incheon ở phía Tây Seoul, Deajeon ở miền Trung, Gwangju ở phía Nam, Daegu và Busan ở phía Đông Nam.

Về điều kiện tự nhiên, núi non tại Hàn Quốc chiếm khoảng 70% diện tích bán đảo Triều Tiên, trong đó đỉnh núi cao nhất ở Hàn Quốc là Hallasan. Ngọn núi này có độ cao 1.950 m, là đỉnh núi lửa tạo thành đảo Jeju. Ngoài ra, Hàn Quốc có 3 dãy núi lớn, đó là dãy núi Teabeak, dãy Sobeak và núi Jiri. Khoảng 30% lãnh thổ Hàn Quốc là các vùng đất thấp – đây là sản phẩm của hoạt động xói mòn núi. Phần còn lại bao gồm vùng cao và những ngọn núi. Phần lớn các vùng đất thấp nằm dọc theo bờ biển, đặc biệt là bờ biển phía tây và dọc theo các con sông lớn. Đồng bằng quan trọng nhất là đồng bằng Sông Hán nằm xung quanh Seoul, Pyeong và Honam ở phía Tây Nam. Hệ thống sông suối chằng chịt, các tuyến giao thông đường thủy đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành lối sống của con người Hàn Quốc và trong quá trình công nghiệp hóa đất nước.

Về khí hậu, Hàn Quốc có khí hậu ôn đới, có 4 mùa Xuân – Hạ – Thu – Đông rõ rệt. Do ở phía Nam và có biển bao bọc, khí hậu đảo Jeju có phần ấm hơn và dễ chịu hơn so với các vùng khác của Hàn Quốc. Ở Hàn Quốc ít bị bão hơn so với Nhật Bản, Đài Loan, bờ biển phía Đông của Trung Quốc, Philippines. Trung bình mỗi năm thời tiết Hàn Quốc đón nhận từ 1 đến 3 cơn bão, trong đó bão thường đổ bộ vào cuối mùa hè. Đặc biệt trong tháng 8, khí hậu Hàn Quốc thường xuyên nhận những cơn mưa lớn, thi thoảng gây ra lũ lụt, sạt lở đất.

1.1.2. Đặc điểm chính trị

Theo Hiến pháp năm 1948, Hàn Quốc theo chế độ Cộng hoà, tam quyền phân lập, trong đó:

Quốc hội và Tổng thống do dân bầu trực tiếp. Thủ tướng và Chánh án Hiến pháp do Tổng thống đề cử và Quốc hội thông qua (trong vòng 20 ngày). Bộ trưởng được đề cử từ các Ủy viên Quốc vụ. Ủy viên Quốc vụ do Thủ tướng tiến cử, Tổng thống chỉ định và Quốc hội thông qua.

Tổng thống lãnh đạo Chính phủ. Thủ tướng đảm nhiệm vai trò hỗ trợ Tổng thống, quản lý các cơ quan hành chính trung ương, có quyền kiến nghị Tổng thống bãi nhiệm Ủy viên Quốc vụ.

Quyền lập pháp thuộc về Quốc hội. Quốc hội Hàn Quốc theo chế độ một viện, gồm 300 ghế. Tính đến ngày 23/4/2019, Quốc hội gồm 7 chính đảng: đảng cầm quyền Dân chủ Đồng hành (128 ghế), đảng Hàn Quốc tự do (114 ghế), đảng Tương lai Công chính (28 ghế), đảng Hòa bình Dân chủ (14 ghế), đảng Chính nghĩa (6 ghế), đảng Dân chúng (1 ghế), đảng Đại Hàn Ái Quốc (1 ghế). Nghị sỹ Quốc hội được bầu theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, có nhiệm kỳ 4 năm.

Tòa án Hiến pháp Hàn Quốc được thành lập vào năm 1988, hiện có 9 thẩm phán. Chánh án hiện nay: ông Yu Nam Sốc (Yoo Nam Seok), từ 21/9/2018. Nhiệm kỳ của thẩm phán là 6 năm, không được gia nhập chính đảng hoặc tham gia vào chính trị.

Hàn Quốc bao gồm 01 thủ đô Seoul và 06 thành phố lớn gồm: Busan, Daegu, Incheon, Gwangju, Daejeon, Ulsan.

Ngoài ra, đơn vị hành chính của Hàn Quốc còn được chia thành 09 tỉnh: Geonggi-do, Chungcheongbuk-do, Chungcheongnam-do, Jeollabuk-do, Jeollanam-do, Gyeongsangbuk-do, Gyeongsangnam-do và 1 tỉnh tự trị là Jeji.

1.1.3. Đặc điểm văn hoá, xã hội

Hàn Quốc quốc gia thuần nhất một dân tộc và nói chung một ngôn ngữ. Với những đặc tính thể chất riêng biệt, người Hàn được xem là con cháu của một vài bộ lạc Mông Cổ từ vùng Trung Á di cư đến bán đảo Triều Tiên.

Nói về tính cách đặc trưng người Hàn Quốc, chúng ta phải nhắc đến 3 tính cách nổi bật của họ: (1) coi trọng tình cảm hơn lý trí; (2) nặng về tình cảm yêu thương; (3) thể hiện bề ngoài nhiều hơn nội tâm. Trong các đặc điểm đó, coi trọng tình cảm hơn lý trí là đặc điểm cơ bản, là tính cách đặc trưng dân tộc của người Hàn Quốc. Ở thời kỳ trước đây, việc coi trọng tình cảm hơn lý trí giúp xây dựng được mối quan hệ ấm áp, hòa thuận giữa người với người. Cũng vì coi trọng tình cảm hơn lý trí, người Hàn rất coi trọng mối quan hệ huyết thống, hay dòng họ gia đình. Bên cạnh đó, con người Hàn Quốc rất coi trọng tình cảm giữa những người bạn và đồng hương với nhau.

Về tôn giáo của người Hàn Quốc, theo hiến pháp Hàn Quốc, người dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Theo điều tra thống kê xã hội, có 10,7 triệu người dân theo Phật Giáo, 8,6 triệu người theo Tin Lành, 5,1 triệu theo Thiên Chúa, 104 nghìn người theo Nho giáo,... Nhiều người Hàn Quốc không đặt nặng vấn đề tôn giáo, họ thường tổ chức ngày lễ kỷ niệm khác nhau.

Văn hóa Hàn Quốc có nhiều đặc điểm giống với văn hóa Việt Nam. Ở Hàn Quốc người con trai cả đảm nhận trách nhiệm là trụ cột gia đình. Tâm lý trọng nam khinh nữ vẫn khá phổ biến tại Hàn Quốc. Để giải quyết vấn đề này, chính phủ Hàn Quốc đã sửa đổi hầu hết các văn bản liên quan đến quan hệ gia đình nhằm đảm bảo sự công bằng giữa nam và nữ về quyền thừa kế. Do chịu nhiều ảnh hưởng của Nho giáo, người Hàn Quốc rất coi trọng lễ nghĩa, trật tự trên dưới, nhất là trong các mối quan hệ đồng huyết thống (gia đình, họ hàng), đồng môn (cùng trường), đồng hương (cùng quê). Giới trẻ Hàn Quốc ngày nay có xu hướng ưa chuộng văn hóa Mỹ, Nhật. Hàn Quốc có nền điện ảnh, âm nhạc và thời trang tương đối phát triển tại châu Á (Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Việt Nam). Văn hóa Hàn Quốc đang được du nhập mạnh vào nhiều nước châu Á với tên gọi "Han-lyu (làn sóng văn hóa Hàn)".

Về ngôn ngữ, ở Hàn Quốc, ngôn ngữ chính là tiếng Hàn Quốc, đây là quốc gia duy nhất trên thế giới nói và viết một thứ ngôn ngữ.

1.2. Giới thiệu về hoạt động thương mại và đầu tư của Hàn Quốc

1.2.1. Hoạt động ngoại thương

Hàn Quốc là một quốc gia phát triển, có sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại. Năm 2019, Hàn Quốc được xếp vào danh sách 20 nền kinh tế lớn nhất

trên thế giới, trong đó Hàn Quốc xếp thứ 12 với GDP đạt 1,63 nghìn tỷ USD và PPP đạt 2,14 nghìn tỷ.

Trong bốn thập kỷ qua, Hàn Quốc đã chứng tỏ sự tăng trưởng kinh tế đáng kinh ngạc và hội nhập toàn cầu để trở thành một nền kinh tế công nghiệp hóa. Hàn Quốc chính thức gia nhập câu lạc bộ nghìn tỷ đô la vào năm 2004, được thúc đẩy bởi thương mại quốc tế và công nghiệp hóa. Ngoài ra, các chính sách định hướng xuất khẩu của Hàn Quốc cũng là một trong những yếu tố quan trọng nhất tạo nên thành công của Hàn Quốc. Theo thông tin tổng hợp từ nguồn “CIA World Factbook”, Hàn Quốc hiện là nước xuất khẩu hàng hóa lớn thứ 5 thế giới và là nước nhập khẩu hàng hóa lớn thứ 9 thế giới.

Bảng 1: Kim ngạch thương mại của Hàn Quốc giai đoạn 2015-2019

Đơn vị: triệu USD

Kim ngạch thương mại	2015	2016	2017	2018	2019
Nhập khẩu hàng hóa	436.499	406.192	478.478	535.202	503.300
Xuất khẩu hàng hóa	526.755	495.426	573.694	604.860	542.300

Nguồn: WTO

Hàn Quốc hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, phụ thuộc khá nhiều vào ngoại thương, nên rất dễ bị tổn thương bởi các tác động bên ngoài, đặc biệt là từ Trung Quốc (đối tác thương mại chính của nước này, chiếm 25,1% tổng kim ngạch xuất khẩu), tiếp theo là Hoa Kỳ (13,6%), Việt Nam (8,9%), Hồng Kông (5,9%), Nhật Bản (5,2%). Hàn Quốc nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc (21,3%), Hoa Kỳ (12,3%), Nhật Bản (9,5%), Ả-Rập Xê-út (4,3%) và Việt Nam (4,2%). Hàn Quốc đã ký kết các hiệp định thương mại tự do với nhiều đối tác (đại diện cho hơn 70% nền kinh tế toàn cầu).

Bảng 2: Thị phần xuất nhập khẩu của Hàn Quốc với một số nước chính trên thế giới năm 2019

Nước nhập khẩu từ Hàn Quốc	Thị phần	Nước xuất khẩu sang Hàn Quốc	Thị phần
Trung Quốc	25,1%	Trung Quốc	21,3%
Hoa Kỳ	13,6%	Hoa Kỳ	12,3%

Nước nhập khẩu từ Hàn Quốc	Thị phần	Nước xuất khẩu sang Hàn Quốc	Thị phần
Việt Nam	8,9%	Nhật Bản	9,5%
Hồng Kông	5,9%	Ả rập xê út	4,3%
Nhật Bản	5,2%	Việt Nam	4,2%
Ấn Độ	2,8%	Úc	4,1%
Singapore	2,4%	Đức	4,0%
Mexico	2,0%	Nga	2,9%
Malaysia	1,6%	Qatar	2,6%
Đức	1,6%	Cô-ôét	2,1%

Nguồn: Comtrade

Năm 2019¹, giá trị xuất khẩu hàng hóa của Hàn Quốc đạt 542,3 tỷ USD, giảm 10,4% so với năm 2018, trong khi giá trị nhập khẩu hàng hóa của Hàn Quốc lên tới 503,3 tỷ USD. Dựa trên tỷ giá hối đoái trung bình năm 2019, đồng won của Hàn Quốc đã giảm giá 3% so với đồng đô la Mỹ kể từ năm 2015 và giảm 5,9% từ năm 2018 đến năm 2019. Đồng nội tệ của Hàn Quốc yếu hơn khiến xuất khẩu của Hàn Quốc được trả bằng đô la Mỹ mạnh hơn tương đối và rẻ hơn cho người mua quốc tế.

Bảng 3: Các chỉ số thương mại của Hàn Quốc giai đoạn 2015-2019

Chỉ số thương mại	2015	2016	2017	2018	2019
Ngoại thương (% GDP)	79,1	73,6	77,1	78,7	76,7
Cán cân thương mại (triệu USD)	120.275	116.462	113.593	110.087	76.856
Cán cân thương mại (bao gồm dịch vụ) (triệu USD)	105.649	99.123	76.859	80.717	53.835
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (% thay đổi)	2,1	5,2	8,9	0,8	-0,4

¹ <http://www.worldstopexports.com/south-koreas-top-10-exports/>

Chỉ số thương mại	2015	2016	2017	2018	2019
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (% thay đổi)	0,2	2,4	2,5	3,5	1,7
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (%GDP)	36,1	33,5	36,2	37,0	36,9
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (%GDP)	43,0	40,1	40,9	41,6	39,8

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (WB)

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Hàn Quốc gồm có thiết bị điện (chiếm 15% tổng kim ngạch xuất khẩu), xe cộ (6,8%), dầu mỏ (5,8% và tàu biển (4,2%). Nhập khẩu chính của nước này gồm dầu mỏ (12,5%), thiết bị điện (7%), hydrocacbon (3,9%) và than đá (3,1%).

Bảng 4: Kim ngạch và tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng chính của Hàn Quốc năm 2019

STT	Mặt hàng	Kim ngạch (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)
1	Mạch tích hợp điện tử và vi lắp ráp	79,1	14,6
2	Ô tô và các loại xe có động cơ khác	40,4	7,5
3	Dầu mỏ và dầu thu được từ nhựa đường bitum	39,2	7,2
4	Các bộ phận, phụ tùng máy kéo, xe có động cơ	18,9	3,5
5	Thiết bị điện cho điện thoại đường dây	17,9	3,3
6	Tàu du lịch, thuyền du ngoạn, phà, chợ hàng	17,1	3,2
7	Các bộ phận và phụ kiện (trừ nắp, bao ...)	11,4	2,1
8	Các bộ phận thích hợp để sử dụng duy nhất	10,2	1,9
9	Hydrocacbon mạch vòng	9,02	1,7
10	Bộ tích điện, bao gồm dải phân cách	7,85	1,4

Nguồn: Comtrade và ITC

Bảng 5: Kim ngạch và tỷ trọng nhập khẩu các mặt hàng chính của Hàn Quốc năm 2019

STT	Mặt hàng	Kim ngạch (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)
1	Dầu mỡ và dầu thu được từ nhựa đường bi tum	127,3	25,3
2	Máy móc và thiết bị điện	89,7	17,8
3	Máy vi tính và linh kiện	51,6	10,3
4	Thiết bị quang học và y tế	18,5	3,7
5	Phương tiện vận tải	16,7	3,3
6	Sắt, thép	15,7	3,1
7	Quặng, xỉ, tro	15,1	3
8	Hóa chất hữu cơ	12,7	2,5
9	Nhựa và các sản phẩm nhựa	11,5	2,3
10	Sản phẩm hóa chất khác	8,2	1,6

Nguồn: ITC

1.2.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hàn Quốc²

Theo Báo cáo Đầu tư thế giới năm 2020 của UNCTAD, dòng vốn FDI vào Hàn Quốc đã giảm 13% trong năm 2019, đạt 10,5 tỷ USD do (i) căng thẳng thương mại giữa Hàn Quốc - Nhật Bản; (ii) các thành viên EU ưu tiên đầu tư trong khu vực nội khối; (iii) đầu tư của Mỹ và Trung Quốc chậm lại trong bối cảnh căng thẳng thương mại leo thang với Hoa Kỳ. Các lĩnh vực đầu tư chính của nước ngoài vào Hàn Quốc chủ yếu là tài chính, bảo hiểm, thương mại, sản xuất, bất động sản, thông tin và truyền thông,

Sự hấp dẫn của Hàn Quốc về đầu tư trực tiếp nước ngoài là kết quả của việc phát triển kinh tế nhanh chóng của đất nước và sự chuyên môn hóa của Hàn Quốc trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông. Tuy nhiên, sự thiếu minh bạch trong các quy định vẫn là mối quan tâm lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

² <https://santandertrade.com/en/portal/establish-overseas/south-korea/foreign-inve>

Vừa qua, Ngân hàng Thế giới đánh giá Hàn Quốc là quốc gia có môi trường kinh doanh phát triển cao và đang xếp ở vị trí thứ 5 trong bảng xếp hạng Kinh doanh năm 2020 .

Bảng 6: Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hàn Quốc từ năm 2017-2019

Đầu tư trực tiếp nước ngoài	2017	2018	2019
Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (triệu USD)	17.913	12.183	10.566
Vốn FDI (triệu USD)	229.399	237.238	238.553
Số lượng đầu tư mới	120	136	117
Giá trị của Greenfield Investments (triệu USD)	5.234	8.539	3.608

Nguồn: UNCTAD

Bảng 7: Các quốc gia đầu tư lớn vào Hàn Quốc

STT	Quốc gia	Thị phần (%) năm 2017
1	Hoa Kỳ	35,0
2	Quần đảo Cayman	11,4
3	Hồng Kông	6,8
4	Trung Quốc	6,8
5	Việt Nam	4,5
6	Luxembourg	3,6
7	Ireland	3,5
8	Vương quốc Anh	2,5
9	Singapore	2,3
10	Nhật Bản	1,9

Nguồn: OECD

Bảng 8: Các lĩnh vực thu hút đầu tư chính tại Hàn Quốc

STT	Lĩnh vực	Thị phần (%) năm 2017
1	Tài chính và bảo hiểm	31,2
2	Thương mại bán buôn và bán lẻ	21,9
3	Chế tạo	17,9

STT	Lĩnh vực	Thị phần (%) năm 2017
4	Địa ốc	8,2
5	Thông tin và giao tiếp	5,3
6	Khai thác mỏ và khai thác đá	3,7
7	Vận chuyển và bảo quản	3,1

Nguồn: OECD

Một số thuận lợi khi đầu tư vào Hàn Quốc bao gồm:

- Lực lượng lao động có tay nghề cao nhờ hệ thống giáo dục hiệu quả
- Khả năng R&D nâng cao
- Vị trí thống lĩnh trong lĩnh vực điện tử cao cấp
- Cơ sở hạ tầng chất lượng cao
- Khu vực ngân hàng vững chắc
- Vị thế tài chính quốc tế mạnh mẽ (dự trữ tiền tệ và nợ nước ngoài thấp)
- Tăng trưởng đầu tư ở Châu Á
- Người tiêu dùng hiểu biết về thương hiệu, sẵn sàng chi cho các sản phẩm chất lượng
- Mức thu nhập hộ gia đình khả dụng cao
- Cơ sở hạ tầng vận chuyển và hàng không mạnh mẽ
- *Một số hạn chế khi đầu tư tại Hàn Quốc gồm:*
- Khuôn khổ pháp lý có thể có những quy định chưa rõ ràng
- Sự thống trị của các tập đoàn công nghiệp lớn (chaebols)
- Chi phí nhân lực tương đối cao
- Dân số già
- Thương lượng hợp đồng thường xuyên xuyên suốt mối quan hệ kinh doanh là đặc điểm phổ biến
- Tài sản (cho thuê hoặc sở hữu) với chi phí cao
- Tiêu chuẩn ngành duy nhất

- Phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên liệu thô
- Nợ công và tỷ lệ thất nghiệp cao ở thanh niên
- Cựu tổng thống Park Geun-Hye bị luận tội và bị bắt giam vào năm 2017 sau khi bà bị cáo buộc lạm dụng quyền lực
- Căng thẳng khu vực với Triều Tiên

Biện pháp bảo vệ đầu tư nước ngoài tại Hàn Quốc

Đầu tư vào Hàn Quốc chịu sự điều chỉnh của Đạo luật Xúc tiến đầu tư nước ngoài. Một số biện pháp bảo vệ đầu tư nước ngoài gồm:

- Đảm bảo chuyển tiền từ bên ngoài
- Đối xử công bằng như với các doanh nghiệp Hàn Quốc
- Đơn giản hóa các thủ tục và tạo ra một đơn vị hòa giải viên nhà nước dành riêng cho FDI
- Giảm thuế

Tuy nhiên, một số hạn chế vẫn còn tồn tại trong các lĩnh vực hành chính công, giáo dục, quốc phòng, năng lượng, truyền thông.

Ngoài ra, các nhà đầu tư nước ngoài đôi khi phàn nàn về sự không rõ ràng trong việc ra quyết định và vẫn tồn tại tình trạng “đi đêm” tại một số đơn vị nhà nước. Từ năm 2016, Hàn Quốc đã cải cách hệ thống tài chính bằng cách ban hành Đạo luật Tư vấn pháp luật nước ngoài (FLCA).

1.3. Chính sách thương mại

1.3.1. Chính sách ngoại thương³

a) Các chính sách thương mại của Hàn Quốc từ 1960-1990

Mô hình kinh tế mà Hàn Quốc theo đuổi là kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển được xây dựng trên cơ sở kinh tế thị trường. Mặc dù sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế là rất nhỏ, nhưng ở một mức độ nào đó, Chính phủ Hàn Quốc luôn có sự kết hợp hợp lý giữa nhà nước và thị trường.

³ <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/international-trade-policy-of-south-korea-and-lessons-for-vietnam-to-develop-its-international-trade-71658.htm>

Từ năm 1960 đến 1980, tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc dựa vào ngành sản xuất xe hơi và sản xuất công nghiệp nặng. Trong quá trình phát triển của mình, Chính phủ Hàn Quốc đã đưa ra nhiều chính sách và phong trào lớn cùng với việc thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế. Tất cả các kế hoạch đều nhằm mục đích công nghiệp hóa và mở rộng thị trường Hàn Quốc. Với triết lý kinh tế này, Chính phủ Hàn Quốc đã đặt ra chính sách bảo hộ mậu dịch cho ngành này. Hàn Quốc chỉ cho phép nhập khẩu những mặt hàng cơ bản cần thiết cho nền kinh tế và tập trung vào xuất khẩu.

Năm 1962, Chính phủ Hàn Quốc bắt đầu công cuộc công nghiệp hóa dựa vào xuất khẩu. Nội dung của chính sách này bao gồm các quy định và hướng dẫn về bảo hộ các ngành công nghiệp nhỏ, khoa học và công nghệ, tài chính công, đầu tư trực tiếp nước ngoài, sở hữu trí tuệ và chính sách tài chính. Hàn Quốc đặt mục tiêu tăng trưởng đặc biệt chú trọng vào: (i) ngành công nghiệp do nhà nước lãnh đạo thông qua bảo vệ thị trường và các ngành công nghiệp trong nước, (ii) nuôi dưỡng các tập đoàn công nghiệp lớn như Samsung, Hyundai, LG và Daewoo, (iii) cung cấp đặc quyền xuất khẩu - các công ty sản xuất được định hướng, (iv) kiểm soát các ngân hàng và cung cấp vốn cần thiết cho ngành này thông qua các khoản vay nước ngoài, (v) thúc đẩy phát triển công nghệ trong ngành công nghiệp trong nước, và (vi) tạo ra lực lượng lao động chất lượng cao và chi phí thấp bằng cách kiểm soát sự di chuyển lao động.

Mục tiêu chính của chính sách công nghiệp Hàn Quốc trong những năm 1960 là mở rộng xuất khẩu hàng công nghiệp thâm canh và hàng tiêu dùng. Do đó, Chính phủ Hàn Quốc đánh thuế rất cao để bảo vệ hàng tiêu dùng. Mức thuế hàng tiêu dùng trung bình theo tỷ trọng, lần lượt là 74,82% và 79,74% vào năm 1966 và năm 1968. Tuy nhiên, Chính phủ Hàn Quốc áp đặt mức thuế tương đối thấp đối với các ngành sản xuất hàng hóa khác vì ngành này không phải là mục tiêu hỗ trợ chính của Chính phủ và các sản phẩm của ngành sản xuất hàng hóa được sử dụng để sản xuất hàng tiêu dùng.

Ngoài thuế quan, Chính phủ Hàn Quốc đã áp dụng nhiều chính sách hỗ trợ xuất khẩu, bao gồm; bồi thường khuyến khích xuất khẩu, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế cho nguyên liệu nhập khẩu để xuất khẩu, hỗ trợ tài chính và giảm hóa đơn tiền điện và giá vé đường sắt. Các ưu đãi tài chính như miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu đã khuyến khích sản xuất hàng xuất

khẩu, kích thích tăng trưởng trong ngành dệt may và điện. Hàn Quốc có lợi thế so sánh trong các ngành này nên các doanh nghiệp có nhiều chính sách hấp dẫn để thu hút lao động có trình độ, học vấn cao và năng động nhưng với mức lương thấp.

Do đó, trong suốt những năm 1950 và đầu những năm 1960, Hàn Quốc đã áp dụng một chiến lược bảo hộ ban đầu: thay thế chính sách nhập khẩu bằng xuất khẩu công nghiệp và hàng tiêu dùng.

Đầu những năm 1970, Hàn Quốc tiếp tục với các chính sách hạn chế nhập khẩu và tăng cường xuất khẩu. Tuy nhiên, xuất khẩu tập trung vào các ngành công nghiệp nặng. Việc sản xuất ô tô nội địa bắt đầu nên việc nhập khẩu ô tô hầu như biến mất khỏi thị trường. Tăng trưởng xuất khẩu khoảng 45% mỗi năm tại Hàn Quốc. Hàn Quốc chỉ là nước xuất khẩu hàng hóa lớn thứ 40 vào Hoa Kỳ trong những năm 1960, nhưng đến năm 1986 nước này đã trở thành nước xuất khẩu lớn thứ 5.

Kể từ năm 1980, tốc độ tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu của Hàn Quốc đã được quốc tế công nhận. Tuy nhiên, toàn cầu hóa đã ảnh hưởng đến chính sách xuất khẩu của Hàn Quốc. Các nhà hoạch định chính sách của Hàn Quốc nhận thấy sự cần thiết phải mở cửa thị trường, tạo ra nhiều cạnh tranh hơn và tăng khả năng cạnh tranh quốc tế của các ngành sản xuất trong nước. Do đó, chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện chính sách xuất khẩu hàng điện tử và công nghệ cao để thay thế hàng xuất khẩu công nghiệp nặng và hàng tiêu dùng. Hạn chế nhập khẩu đã được xóa bỏ. Năm 1986, lần đầu tiên cả nước đạt được cán cân thương mại thuận lợi, xuất siêu 4,2 tỷ USD. Tuy nhiên, những thay đổi trong chính sách thương mại cuối cùng đã dẫn đến những thách thức trong những năm 1990.

b) Hàn Quốc thực hiện chính sách tự do hóa thương mại, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế giai đoạn 1990 đến nay

Kể từ đầu năm 1990, tiêu thụ hàng xa xỉ ở Hàn Quốc đã tăng lên. Đó là những sản phẩm công nghệ cao và điện tử. Điều này đã làm giảm xuất khẩu dẫn đến thâm hụt thương mại và thâm hụt tài khoản vãng lai của Hàn Quốc. Trước tình hình đó, Hàn Quốc đã ngay lập tức giảm thuế suất và hạn chế nhập khẩu ô tô, sản phẩm công nghệ cao và dịch vụ tài chính.

Cho đến năm 1997, cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á xảy ra, các điều kiện kinh tế và chính trị, cả bên ngoài và bên trong, khiến mô hình chính sách thương mại truyền thống, vốn chịu nhiều áp lực vào cuối những năm 1990, trở nên lỗi thời ở

Hàn Quốc. Các nhà hoạch định chính sách hàng đầu của Hàn Quốc cũng đã nhận ra rằng ảnh hưởng của WTO sẽ có tác động đến thị trường xuất khẩu truyền thống của nước này. Do đó, Hàn Quốc sẽ dễ rơi vào khủng hoảng nếu phụ thuộc vào xuất khẩu.

Trước tình hình đó, Chính phủ Hàn Quốc bắt đầu dỡ bỏ các rào cản thương mại, chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp, với niềm tin rằng tự do hóa thương mại sẽ nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của đất nước. phúc lợi quốc gia và người tiêu dùng. Để hỗ trợ tự do hóa thương mại, Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện tỷ giá hối đoái thả nổi. Bằng những biện pháp này, Hàn Quốc đã nhanh chóng khôi phục nền kinh tế trước khủng hoảng. Đặc biệt kể từ cuộc khủng hoảng năm 2008, Hàn Quốc đã trở thành nước ủng hộ mạnh mẽ tự do hóa thương mại đa phương. Với việc tham gia vào tự do hóa thương mại, quốc gia này sẽ tiếp cận được với các thị trường mới trên thế giới với lợi thế giảm chi phí như thuế quan và các hàng rào phi thuế quan. Điển hình cho chính sách này, Hàn Quốc là quốc gia đầu tiên ở Đông Á ký hiệp định thương mại tự do xuyên Thái Bình Dương với Chile vào năm 2002.

Hiện nay, Hàn Quốc là quốc gia đi đầu trong việc thực hiện mô hình tăng trưởng mới thông qua chiến lược phát triển xanh. Năm 2018, song song với cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, xung đột thương mại giữa Hàn Quốc và Nhật Bản diễn ra liên quan đến hàng loạt tranh chấp về kiểm soát xuất khẩu nguyên liệu công nghệ cao. Xuất khẩu của Hàn Quốc gặp nhiều thuận lợi và cũng nhiều khó khăn. Một trong những lợi thế này là việc Hàn Quốc đã ký hiệp định thương mại tự do với cả Trung Quốc và Hoa Kỳ. Đây có thể là cơ hội kinh tế cho Hàn Quốc, cho phép họ giao dịch theo cách cắt giảm thuế quan. Tuy nhiên, Hàn Quốc có thể bị kém hơn so với lợi thế. Do đó, lựa chọn tốt nhất của chính phủ Hàn Quốc là phát triển một kế hoạch thay thế để chuẩn bị áp dụng thuế quan bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu của Hàn Quốc tại thị trường Mỹ hoặc xây dựng các nhà máy tại Mỹ.

Ngoài ra, Chính phủ Hàn Quốc cũng đang xem xét nắm bắt cơ hội thị trường trong các lĩnh vực mà trước đây chưa được giao dịch và đàm phán. Các thị trường hấp dẫn nhất bao gồm các thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Nam Mỹ. Chính phủ Hàn Quốc đã tăng cường hợp tác kinh tế với các nước ASEAN thông qua "*Chính sách hướng Nam mới*". Điều này có thể mang lại lợi ích cho cả hai bên bằng cách cung cấp các cơ sở xuất khẩu mới cho Hàn Quốc và cho phép các nước ASEAN và Nam Mỹ nhận đầu tư từ các công ty Hàn Quốc để

phát triển các ngành công nghiệp mới. Vì vậy, xu hướng chuyển quan hệ thương mại đa phương sang quan hệ song phương đã được chính phủ Hàn Quốc chú trọng và quan tâm.

c) Chính sách hướng Nam mới

Chính phủ Hàn Quốc xây dựng chiến lược “Đông Bắc Á và Cộng đồng trách nhiệm”, trong đó “Chính sách hướng Nam mới” là thành tố quan trọng nhất. Theo chính sách này, Hàn Quốc thiết lập “Trục hòa bình” tập trung vào đối thoại và tăng cường hợp tác hướng tới hòa bình tại khu vực Đông Bắc Á và “Trục thịnh vượng” lấy các nền kinh tế mới nổi thuộc khu vực phía Nam bao gồm các nước Đông Nam Á, những quốc gia được coi là sẽ có nhiều đóng góp to lớn cho “Trục thịnh vượng” mà Hàn Quốc mong muốn thiết lập, trong đó Việt Nam, Indonesia và Philippines là ba quốc gia ưu tiên trong chiến lược của Hàn Quốc.

Nhằm thực hiện chính sách trên, trước mắt Hàn Quốc tập trung vào triển khai một số nhiệm vụ nhằm đưa kim ngạch thương mại với khu vực ASEAN đạt mục tiêu 200 tỷ USD vào năm 2020, tương đương với mức giao dịch thương mại hiện tại với Trung Quốc và chiếm $\frac{1}{4}$ tổng kim ngạch thương mại của Hàn Quốc. Trong chính sách này, Việt Nam được coi là quốc gia trọng tâm và phấn đấu đạt mục tiêu kim ngạch song phương lên 100 tỷ USD vào năm 2020, bằng $\frac{1}{2}$ mục tiêu với toàn ASEAN của Hàn Quốc. Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng nỗ lực thúc đẩy triển khai các dự án trong các lĩnh vực năng lượng, vận tải, tài nguyên nước và giải pháp công nghệ thông tin thông minh, nghiên cứu thành lập Quỹ Cơ sở hạ tầng toàn cầu (Global Infrastructure Fund) với quy mô khoảng 100 triệu USD nhằm tìm kiếm và triển khai một cách thực chất và hiệu quả các hợp tác kinh tế nêu trên, thời hạn của Quỹ đến năm 2022. Cùng với đó là những bước triển khai đưa quy mô Quỹ hợp tác ASEAN – Hàn Quốc tăng gấp đôi trong những năm tới, tăng quy mô Quỹ hợp tác tiểu vùng Hàn Quốc – Mê Kông lên gấp ba lần.

Đây là định hướng lớn nhằm tăng cường vị thế và tính chủ động của Hàn Quốc trong hợp tác chính trị khu vực; tăng cường hợp tác với ASEAN, trong đó Việt Nam là trung tâm; tăng cường hoạch định chính sách hỗ trợ các tập đoàn kinh tế của Hàn Quốc phát triển kinh tế hướng ra bên ngoài, giảm dần sự lệ thuộc quá lớn vào các đối tác kinh tế, chính trị như Trung Quốc và Hoa Kỳ.

1.3.2. Chính sách quản lý nhập khẩu

Trong giao dịch thương mại quốc tế, một quốc gia có thể áp dụng các chính sách, biện pháp khác nhau nhằm mục đích quản lý hoạt động nhập khẩu và bảo vệ các lợi ích được coi là chính đáng, trong đó có các biện pháp phi thuế quan. Tuy nhiên, các nước xuất khẩu coi các biện pháp phi thuế quan này là các rào cản phi thuế quan vì nó gây ra những khó khăn cho hàng hóa xuất khẩu của họ thâm nhập vào thị trường nước nhập khẩu.

Hiện nay, một số nhóm biện pháp phi thuế quan đang được Hàn Quốc áp dụng nhiều và có khả năng tác động đáng kể đến nhập khẩu hàng hóa của Hàn Quốc từ các nước trên thế giới nói chung và từ Việt Nam nói riêng. Các biện pháp đó gồm:

a) Các quy định về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT)

Hệ thống hàng rào kỹ thuật đối với thương mại tại Hàn Quốc cũng mang những đặc trưng phổ biến của các biện pháp kỹ thuật trong thương mại quốc tế nói chung, và đều được thiết lập, duy trì nhằm bảo vệ những lợi ích quan trọng về an toàn đối với người tiêu dùng, môi trường và an ninh quốc gia của chính mình và hàng hóa nhập khẩu. Hệ thống bao gồm các quy chuẩn kỹ thuật (Technical Regulations), các tiêu chuẩn kỹ thuật (Technical Standards) gồm cả bắt buộc và tự nguyện, và quy trình đánh giá sự phù hợp (Assessment Conformity Procedures). Trên thực tế, việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật có thể là những rào cản tiềm ẩn đối với thương mại quốc tế và gây khó khăn cho việc thâm nhập của hàng hóa từ bên ngoài vào thị trường nước nhập khẩu.

Đối với các quy định bắt buộc, đây là bước đầu tiên cần biết khi xuất khẩu để xác định xem sản phẩm và hàng hóa có thuộc đối tượng bị quy định không và các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng như thế nào. Ở Hàn Quốc, các quy chuẩn kỹ thuật được quy định và quản lý bởi các bộ ngành chính phủ có liên quan, với phạm vi cụ thể đối với từng sản phẩm hay dịch vụ. Mỗi cơ quan chức năng tại Hàn Quốc công bố những luật lệ, các quy chuẩn kỹ thuật và những công bố mang tính quy phạm thông qua hệ thống của mình, các chủ thể tham gia được quyền có thông tin về quy trình thăm dò ý kiến công khai và tham vấn đối với quy định đó, cũng như cách thức để có thể đưa ra những kiến nghị.

Đối với những quy định không bắt buộc, đây là bước quan trọng tiếp theo mà chủ thể tham gia trên thị trường phải nắm rõ về các tiêu chuẩn kỹ thuật (gọi tắt là

KS) mà sản phẩm nhập khẩu hay bán trên thị trường Hàn Quốc phải sẵn sàng đáp ứng. Nhìn chung, các KS là không bắt buộc về mặt kỹ thuật. Tuy nhiên, một vài KS được tham chiếu tại các quy định Hàn Quốc và trở thành bắt buộc. Các Tiêu chuẩn kỹ thuật công nghiệp (KIS) là khác nhau ở các ngành.

Bên cạnh hệ thống các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật được sử dụng, quy trình đánh giá sự phù hợp là một phần của hệ thống các biện pháp kỹ thuật. Các quy định về quy trình đánh giá sự phù hợp cụ thể là khác nhau theo sản phẩm, theo cơ quan chức năng quy định và theo các tổ chức cá nhân.

Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn của Hàn Quốc

Cục Công nghệ và Tiêu chuẩn Hàn Quốc (KATS): trực thuộc Bộ MOTIE, được thành lập từ năm 1883 với vai trò ban đầu là phòng thí nghiệm kiểm tra cho Sở Đúc tiền. Ngày nay, KATS có các chức năng chính: (i) cải tiến và đổi mới hệ thống tiêu chuẩn quốc gia trong đó bao gồm việc hài hòa hóa các tiêu chuẩn giữa Nam và Bắc Hàn; (ii) tăng cường cơ sở hạ tầng công nghệ của hệ thống tiêu chuẩn và tiếp tục cải tiến hệ thống pháp luật về đo lường; (iii) đại diện chính thức cho Hàn Quốc trong các hoạt động tiêu chuẩn hóa quốc tế; và (iv) hỗ trợ khu vực tư nhân trong việc nâng cao năng lực xây dựng và phát triển tiêu chuẩn.

Bộ An toàn thực phẩm và dược phẩm Hàn Quốc (MFDS): là cơ quan quản lý riêng đối với hàng thực phẩm và dược phẩm. MFDS chấp nhận các tiêu chuẩn được quốc tế thừa nhận, các tiêu chuẩn tương đương, các tiêu chuẩn của các quốc gia phát triển hoặc các tiêu chuẩn có sự nhất trí thỏa thuận. Danh mục các tiêu chuẩn được MFDS thừa nhận là những tiêu chuẩn của: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO), Hiệp hội Vật liệu và Thử nghiệm Hoa Kỳ (ASTM), Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế (IEC), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Anh (BP), Dược điển Châu Âu (EP) và Dược điển Nhật Bản (JP).

Hiệp hội Tiêu chuẩn Hàn Quốc (KSA): là tổ chức thành viên bao gồm 4.300 thành viên đại diện cho các doanh nghiệp, các hiệp hội ngành hàng và các tổ chức khác. KSA kiểm soát nhiều sáng kiến nghiên cứu và đào tạo liên quan tới tiêu chuẩn, thực hiện chủ yếu qua hệ thống các chuyên gia công nghiệp và kỹ thuật. Ngoài ra, KSA là nhà phân phối sơ cấp các KIS/KS. KSA là cơ quan chứng nhận đối với KS, ISO 9000 và các tiêu chuẩn quốc tế hay nước ngoài khác.

Viện Nghiên cứu Tiêu chuẩn và Khoa học Hàn Quốc (KRISS): có vai trò thiết lập, cải tiến và công bố các tiêu chuẩn đo lường quốc gia. Ngoài ra, KRISS giám sát các hoạt động nghiên cứu và phát triển liên quan tới tiêu chuẩn và đo lường.

Các tiêu chuẩn sử dụng ở Hàn Quốc

Trong hệ thống tiêu chuẩn hóa, các quy chuẩn kỹ thuật do các cơ quan bộ ngành xây dựng và ban hành, các tiêu chuẩn kỹ thuật (KS) do KATS xây dựng.

Các tiêu chuẩn KS do KATS xây dựng và ban hành là tiêu chuẩn quốc gia của Hàn Quốc. Nhìn chung, KS là tự nguyện, có nghĩa là Chính phủ không yêu cầu phải có khi đưa sản phẩm gia nhập thị trường Hàn Quốc. Tuy nhiên, KS thường được tham chiếu theo các quy định của Chính phủ hay các quy cách kỹ thuật và được thực hiện bởi các cơ quan hành chính công trong quá trình mua sắm.

Có ba loại KS tại Hàn Quốc: (i) *Tiêu chuẩn sản phẩm* - liên quan tới cải tiến, đo lường và chất lượng của một sản phẩm; (ii) *Tiêu chuẩn quy trình* - tăng cường việc kiểm tra, phân tích, giám định hay các quy trình đo lường yêu cầu; và (iii) *Tiêu chuẩn nền* - Quy cách về công nghệ, các đặc trưng kỹ thuật, đơn vị và chuỗi số học.

Cũng có những ngoại lệ, khi mà một số tiêu chuẩn chỉ có ở Hàn Quốc mà không có tiêu chuẩn quốc tế tương ứng, ví dụ như tiêu chuẩn đối với sản phẩm Kimchi hay tiêu chuẩn không thể cân đối được do chúng liên hệ với các quy định nội địa khác. Hiện có khoảng 9% KS được xây dựng mà không tham chiếu bất kỳ tiêu chuẩn quốc tế nào.

Quy trình ban hành một KS mới bắt đầu với việc xây dựng một kế hoạch cơ bản về tiêu chuẩn hay một đề xuất từ một thành viên của KATS. Đề xuất sau đó được đưa ra thảo luận giữa các cơ quan chính phủ và các thành viên khác và kế tiếp là trao đổi lấy ý kiến công khai do Ủy ban Tiêu chuẩn Công nghiệp HQ – một ủy ban nội bộ của KATS thực hiện. Một khi đề xuất được thông qua, sẽ có các tiểu ban và nhóm công tác phù hợp tiến hành soạn thảo KS. Cuối cùng, tiêu chuẩn dự thảo được thông qua và trở thành KS. Mỗi KS sẽ được xem xét trong vòng mỗi 5 năm để quyết định có cần thiết sửa đổi hay loại bỏ không. Theo thời hạn, KATS đánh giá các tiêu chuẩn thường xuyên hơn để đảm bảo hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế hay tạo thuận lợi cho sự phát triển công nghệ mới. Các tiêu chuẩn mới hay sửa đổi bổ sung được công bố trên công báo.

Việc xem xét hay ban hành một KS bắt buộc hay một quy chuẩn kỹ thuật cũng do KATS thực hiện. Mọi quy chuẩn kỹ thuật được đề xuất, lập mới đều được thống nhất tại cơ quan này. Một cuộc họp công khai gồm các nhà luật pháp và các tổ chức công nghiệp công và tư có liên quan được tiến hành để lấy ý kiến đối với quy chuẩn đề xuất.

Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước trong quy trình đánh giá sự phù hợp của Hàn Quốc

Hệ thống đánh giá sự phù hợp của Hàn Quốc được điều chỉnh bởi Luật Tiêu chuẩn Quốc gia ban hành năm 1999.

KATS đóng vai trò hết sức to lớn trong quy trình đánh giá sự phù hợp, gồm hai chức năng: (i) KATS quản lý tiêu chuẩn hóa không bắt buộc và các hoạt động về hệ thống quy trình đánh giá sự phù hợp theo sự ủy nhiệm bởi Luật Tiêu chuẩn Quốc gia với mục tiêu hài hòa hóa các quy trình quốc tế; (ii) KATS cũng hoạt động như là một thực thể chứng nhận hoạt động trong cả hai hệ thống đối với chứng nhận phòng thí nghiệm và chứng nhận sản phẩm. KATS điều phối sự phát triển và thực hiện các chính sách của Hàn Quốc và cũng hoạt động như là một thực thể chứng nhận thông qua các hệ thống/phối hợp chứng nhận khác nhau. Đặc biệt, Hệ thống Chứng nhận Phòng Thí nghiệm Hàn Quốc (có tên viết tắt là KOLAS) và Hệ thống Chứng nhận Hàn Quốc (KAS) đại diện cho Hàn Quốc trong tổ chức Hợp tác Chứng nhận Phòng Thí nghiệm Quốc tế (ILAC) và Diễn đàn Chứng nhận Quốc tế (IAF) và các diễn đàn đánh giá sự phù hợp khu vực và quốc tế khác.

Hiệp hội Tiêu chuẩn Hàn Quốc (KSA) là thực thể chứng nhận được công nhận bởi KATS. Kể từ năm 1998, KSA thực hiện Chương trình Chứng nhận Các Tiêu chuẩn Công nghiệp Hàn Quốc (KIS) quy định các nhà sản xuất có nhãn mác được chứng nhận chỉ ra rằng sản phẩm của họ đáp ứng được các yêu cầu KS thích hợp. KSA cũng thực hiện chứng nhận theo ISO và các tiêu chuẩn quốc tế khác.

Hội đồng Chứng nhận Hàn Quốc (KAB) là thực thể chứng nhận có trách nhiệm đối với các nhà cấp chứng nhận được chỉ định về Hệ thống Quản lý Chất lượng (QMS) và Các Hệ thống Quản lý Môi trường (EMS). KAB được Bộ MOTIE chỉ định là bên ký kết của Hàn Quốc đối với Hiệp định công nhận Đa phương Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF-MLA) và đại diện cho Hàn Quốc tại Hợp tác Công nhận Thái Bình Dương (PAC) đối với các vấn đề liên quan tới QMS và EMS.

Các quy trình đánh giá sự phù hợp sử dụng tại Hàn Quốc

+ Các chương trình chứng nhận do KATS và các cấp trực thuộc giám sát:

- *Hệ thống Chứng nhận Phòng thí nghiệm Hàn Quốc (KOLAS)*: Được thành lập vào năm 1992, KOLAS là cơ quan chứng nhận trực thuộc KATS. KOLAS đại diện cho Hàn Quốc tại tổ chức Hợp tác Chứng nhận Phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC) và tổ chức Hợp tác Chứng nhận Phòng thí nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương (APLAC). Các thực thể nước ngoài có thể nộp đơn chứng nhận cho KOLAS theo các nguyên tắc của ILAS về tránh trùng lặp việc nộp đơn với điều kiện nước của thực thể đó là bên ký kết Hiệp định Công nhận lẫn nhau ILAC. KOLAS chỉ định chứng nhận trên các lĩnh vực kiểm tra, giám định, hiệu chỉnh, và sản xuất vật liệu có liên quan. Về kiểm tra và hiệu chỉnh, KOLAS thẩm định các phòng thí nghiệm theo quy định của ISO/IEC 17025. Về kiểm dịch, KOLAS thẩm định cơ quan kiểm dịch theo quy định ISO/IEC 17020. Về các nhà sản xuất vật liệu có liên quan, KOLAS thẩm định các nhà sản xuất theo quy định của ISO-Hướng dẫn số 34, phối hợp với ISO/IEC 17025.

- *Hệ thống Chứng nhận Hàn Quốc (KAS)*: là một cơ quan cấp chứng nhận do KATS quản lý và chịu trách nhiệm đối với việc thẩm định các thực thể cấp chứng nhận sản phẩm. KAS là bên ký kết trong Hiệp định công nhận lẫn nhau trong khuôn khổ Diễn đàn Chứng nhận Quốc tế (IAF-MLA).

+ Các chương trình cấp chứng nhận ở Hàn Quốc gồm:

- *Hệ thống Chứng nhận KS*: được thực hiện bởi Hiệp hội Tiêu chuẩn Hàn Quốc (KSA) theo quy định tại Luật Tiêu chuẩn Công nghiệp. Giấy chứng nhận KS chỉ ra rằng một sản phẩm cụ thể là đáp ứng được các quy định KS tương ứng. Thủ tục/quy trình để có được Giấy Chứng nhận KS thường liên quan tới quy trình từ nộp đơn và thẩm định tại chỗ hoặc thẩm định nhà máy. Một khi một cơ sở được chấp thuận cấp Giấy Chứng nhận KS, họ được cấp sử dụng Nhãn KS để chỉ ra sản phẩm của họ phù hợp với các quy định đang áp dụng.

- *Chứng nhận Hệ thống quản lý (QMS và EMS)*: Hội đồng Chứng nhận Hàn Quốc (KAB) là cơ quan chứng nhận hệ thống quản lý QMS và EMS theo quy định của ISO 9001 và ISO 140001 tương ứng. Cũng tương tự như quy trình đánh giá sự phù hợp khác, KAB cấp chứng nhận thường liên quan tới nộp đơn và thẩm định tại chỗ và thời hạn có thể lên tới khoảng 5 tháng.

+ *Các nhãn mác phù hợp sử dụng tại Hàn Quốc:*

Để thể hiện sự phù hợp với các tiêu chuẩn cụ thể hay các quy định khác, nhà sản xuất, nhập khẩu thường phải ghi/in các nhãn mác phù hợp trên sản phẩm của mình, nhãn mác phù hợp này thường được cấp bởi các cơ quan chứng nhận hay được công nhận. Tại Hàn Quốc, cũng có một vài nhãn mác khác nhau sử dụng trên thị trường, đó là KS Mark và KC Mark:

- *Nhãn KS/KS Mark:* Như đã đề cập trên đây, KS Mark cho thấy sự phù hợp với việc vận dụng các KS và được ban hành bởi KSA. Ở hầu hết các trường hợp, việc có được nhãn KS giúp nhà sản xuất tăng cường tính cạnh tranh và tăng thêm lòng tin đối với người tiêu dùng qua việc cung cấp những thông tin về chất lượng sản phẩm.

- *Nhãn KC/KC Mark:* Từ tháng 1 năm 2009, KATS thực hiện việc cấp một loại dấu chứng nhận mới đó là KC Mark, là sự kết hợp của 13 dấu chứng nhận trước đây theo yêu cầu của các hệ thống chứng nhận bắt buộc từ Bộ MOTIE và Bộ Lao động. Từ ngày 1/11/2011, tất cả các bộ ngành của Hàn Quốc đều yêu cầu sử dụng KC Mark.

+ *Chứng nhận sản phẩm:*

Các tổ chức công nghiệp tư nhân được phép đăng ký và tham gia giám sát quy trình chứng nhận nhập khẩu. Tuy nhiên, KATS cũng ban hành các dấu chứng nhận đối với các công nghệ mới và thừa nhận các sản phẩm chất lượng do các công ty Hàn Quốc sản xuất chủ yếu để đẩy mạnh xuất khẩu. Hiệp hội Chứng nhận Chất lượng các Tiêu chuẩn Hàn Quốc giới thiệu, chuẩn bị và tư vấn đối với ISO9000, ISO14000, KS, TS16949, HACCP, UL và CE.

b) Các quy định liên quan đến ghi nhãn hàng hóa

Cũng giống như thông lệ chung của các nước, Hàn Quốc yêu cầu tất cả hàng hóa thương mại nhập khẩu vào Hàn Quốc phải được ghi nhãn rõ ràng phân xuất xứ sản phẩm. Các yêu cầu ghi nhãn khác đối với từng mặt hàng cụ thể như thực phẩm, hàng dệt may, v.v. được quy định theo các văn bản của các tổ chức Chính phủ Hàn Quốc liên quan quản lý mặt hàng đó. Nhãn bằng tiếng Hàn, trừ phần về xuất xứ bắt buộc phải có sẵn trước khi thông quan, có thể được dán tại Hàn Quốc trong khu vực

hải quan trước hoặc sau khi thông quan. Riêng mặt hàng dệt may buộc phải có nhãn tiếng Hàn trước khi thông quan vào Hàn Quốc.

Việc ghi nhãn xuất xứ hàng hóa được quy định tại Luật Ngoại thương Hàn Quốc và được Hải quan Hàn Quốc chịu trách nhiệm kiểm tra, quản lý. Bộ MFDS chịu trách nhiệm xây dựng và áp dụng quy định về ghi nhãn tiếng Hàn đối với thực phẩm trừ sản phẩm chăn nuôi. Bộ MAFRA quy định việc ghi nhãn đối với các sản phẩm chăn nuôi, sản phẩm biến đổi gen. Bộ MAFRA cũng xây dựng tiêu chuẩn riêng về ghi nhãn xuất xứ đối với sản phẩm nông nghiệp. Các nhà nhập khẩu Hàn Quốc thường in nhãn bằng tiếng Hàn khi số lượng nhập khẩu không quá lớn và có thể tham vấn với Hải quan Hàn Quốc về vị trí sẽ dán nhãn.

Một số quy định chung về ghi nhãn xuất xứ; Trường hợp khi nhãn xuất xứ phải ghi tại bao bì; Quy định ghi nhãn đối với thực phẩm nhập khẩu cụ thể như sau:

Quy định chung về ghi nhãn xuất xứ

Căn cứ theo Luật Ngoại thương Hàn Quốc, ghi nhãn nội dung xuất xứ của sản phẩm là bắt buộc và phải được ghi bằng tiếng Hàn, tiếng Trung Quốc hoặc tiếng Anh. Tên của nước xuất xứ được ghi sau phần “made in” (“Sản xuất tại”) hoặc “product of” (“sản phẩm của”) và phải ghi rõ để người dùng cuối cùng có thể nhìn và hiểu được. Phụ thuộc vào loại hình sản phẩm, phần ghi nhãn xuất xứ có thể được in trên sản phẩm hoặc bao bì sản phẩm. Ngoại lệ đối với yêu cầu ghi nhãn xuất xứ.

Bảng 9: Ngoại lệ đối với yêu cầu ghi nhãn xuất xứ

STT	Nội dung
1	Mặt hàng nhập khẩu để đưa vào quá trình chuyển đổi cơ bản tại Hàn Quốc
2	Thiết bị sản xuất nhập khẩu để sử dụng (không phải để bán hoặc cho thuê)
3	Nguyên liệu thô và thiết bị sản xuất hàng xuất khẩu
4	Hàng được nhập khẩu để phục vụ công tác nghiên cứu và phát triển
5	Vật liệu đóng gói dùng một lần được nhập khẩu bởi người dùng thực sự
6	Hàng hóa được sử dụng cho dịch vụ bảo hành cho hàng hóa nhập khẩu
7	Hàng mẫu không phải để trưng bày và bán

8	Hành lý không theo người hoặc được gửi (không có giá trị thương mại), hành lý du lịch
9	Mặt hàng do nhà ngoại giao sử dụng hoặc được tiêu thụ trên cơ sở miễn thuế
10	Hàng biếu tặng, không phải để bán
11	Hàng hóa chỉ đơn thuần quá cảnh mà không nhập cảnh vào Hàn Quốc vì lý do vận chuyển, xuất khẩu ngoại quan, hoặc chuyển tải, .v.v...
12	Hàng hóa tạm nhập và được miễn thuế vì lý do tái xuất
13	Hàng hóa nhập khẩu và được tái xuất ngay tại khu vực ngoại quan
14	Hàng hóa được xuất khẩu từ Hàn Quốc và tái nhập trở lại
15	Hàng hóa được sản xuất hơn 20 năm trước thời gian được nhập khẩu

Trường hợp khi nhãn xuất xứ phải ghi tại bao bì

- Việc ghi nhãn xuất xứ không thể thực hiện trên bản thân hàng hóa
- Hàng hóa có thể bị ảnh hưởng bởi việc ghi nhãn xuất xứ
- Hàng hóa bị xuống cấp đáng kể nếu ghi nhãn xuất xứ
- Chi phí ghi nhãn xuất xứ quá lớn đủ để cản trở việc nhập khẩu mặt hàng đó
- Người dùng cuối cùng thông thường mua hàng hóa đó trong bao gói; hàng hóa đó thường được tiêu dùng khi mà bao bì chưa bị phá hủy (bao bì không bắt buộc phải dán kín).

- Hàng hóa được nhập khẩu bởi bên thứ 3 để cung cấp cho nhà sản xuất trải qua những thay đổi đáng kể.

- Sản phẩm dùng một lần được nhập khẩu không phải do người dùng thực sự.

c) Các quy định liên quan đến thủ tục hải quan

Nhìn chung, Hàn Quốc đang tiếp tục các nỗ lực của mình để tạo thuận lợi hóa hơn nữa cho thương mại và tiếp tục là một trong những quốc gia đi đầu trên thế giới trong lĩnh vực này. Hải quan Hàn Quốc (KCS) được xem là một cơ quan áp dụng những công nghệ và phương pháp tiên tiến nhất, được quốc tế công nhận để nâng cao tính hiệu quả, tăng cường sự minh bạch, giảm bớt thời gian thông quan, tăng tính nhất quán. Vì vậy, có thể đánh giá chung các biện pháp phi thuế quan liên quan đến thủ tục hải quan của Hàn Quốc chưa có dấu hiệu tạo ra rào cản đối với hàng hóa

xuất khẩu của Việt Nam. Các biện pháp và yêu cầu được đưa ra chủ yếu chỉ nhằm mục đích đảm bảo các yêu cầu về quản lý và thường xuyên được xem xét để điều chỉnh thích hợp với các thực tiễn phát sinh. Một số biện pháp và yêu cầu về thủ tục hải quan của Hàn Quốc cụ thể như sau:

Các yêu cầu về đăng ký, hồ sơ và thông quan

Tờ khai nhập khẩu có thể được lập bởi chủ hàng, người môi giới hải quan hoặc các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực môi giới hải quan. Hồ sơ nhập khẩu ngoài tờ khai nhập khẩu còn phải có hóa đơn, thông báo giá và vận đơn. Đối với một số mặt hàng cụ thể có thêm các yêu cầu về chứng từ như bảng kê hàng hóa chi tiết, công văn cho phép nhập khẩu (giấy phép), chứng nhận vệ sinh kiểm dịch (đối với hầu hết các mặt hàng nông sản và thực phẩm chế biến), và giấy chứng nhận xuất xứ trong trường hợp hàng hóa muốn được hưởng các ưu đãi thuế quan. Bên cạnh đó, nếu chủ hàng có nhu cầu được hưởng các ưu đãi miễn, giảm thuế theo luật định, họ cũng phải nộp các đơn xin ưu đãi theo mẫu. Những doanh nghiệp nhập khẩu có hồ sơ tuân thủ tốt với các quy định thông quan hàng nhập khẩu sẽ được ưu tiên đẩy nhanh thủ tục thông quan và được hưởng các chế độ nộp thuế linh hoạt hơn.

Việc thông quan nhập khẩu và hệ thống quản lý hàng hóa đã được máy tính hóa toàn bộ. Hải quan Hàn Quốc sử dụng một hệ thống thông quan điện tử với tên gọi là UNI-PASS để quản lý các hoạt động thông quan xuất nhập khẩu, quản lý hàng hóa nhập khẩu, thu và truy thu thuế và cơ chế một cửa bao gồm cả hoạt động kiểm dịch và kiểm tra. Hải quan Hàn Quốc có kết nối với 40 cơ quan khác chịu trách nhiệm phê duyệt một số mặt hàng nhập khẩu có điều kiện mà cần phải được xác nhận qua hệ thống điện tử. Số lượng mặt hàng cần thực hiện việc xác nhận như vậy đã tăng từ 5.527 mặt hàng theo mã HS 10 số trong năm 2012 lên 5.566 mặt hàng trong năm 2016. Hệ thống thông quan điện tử cũng đang ngày càng được mở rộng. Tại thời điểm giữa năm 2016, có hơn 300.000 doanh nghiệp thương mại Hàn Quốc sử dụng hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) so với 110.000 doanh nghiệp vào giữa năm 2012. Trong năm 2016, 100% hoạt động quản lý hàng hóa và khai báo nhập khẩu được thực hiện trên mạng điện tử.

Từ năm 2009, Hàn Quốc đã hoàn tất việc phát triển hệ thống quản lý hồ sơ điện tử tiêu chuẩn, một công cụ để kết nối với các hệ thống hải quan trên toàn thế giới. Hệ thống này có mục đích thúc đẩy tính hiệu quả trong thương mại và đảm bảo

độ tin cậy trong khuôn khổ khái niệm về một cơ chế một cửa toàn cầu, theo đó việc khai báo xuất khẩu ở một nước xuất khẩu sẽ thay thế luôn cho việc khai báo nhập khẩu ở nước nhập khẩu. Để mở rộng việc áp dụng quản lý hải quan theo các tiêu chuẩn quốc tế, Hải quan Hàn Quốc đã áp dụng Mô hình Dữ liệu của Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) và tận dụng hệ thống quản lý hồ sơ điện tử tiêu chuẩn để soạn thảo các văn bản điện tử lưu hành trong nội bộ hệ thống. Hệ thống này được kỳ vọng sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc đưa các văn bản điện tử trong nước phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế cũng như đưa Hàn Quốc trở thành một quốc gia đi đầu về các tiêu chuẩn quốc tế. Hải quan Hàn Quốc đã tiến hành trao đổi dữ liệu điện tử với Bỉ, Phi-líp-pin, Nga, Ô-xtrây-li-a, Trung Quốc... và đang có kế hoạch mở rộng dự án đến các đối tác thương mại chính cũng như các đối tác đã ký kết FTA với Hàn Quốc, trong đó có Việt Nam.

Trong năm 2015, thời gian trung bình để xử lý các tờ khai hải quan là 02 giờ, kéo dài hơn so với thời gian trung bình năm 2011 là 1,75 giờ.⁴ Nguyên nhân việc gia tăng thời gian xử lý tờ khai hải quan là do tăng cường kiểm tra đảm bảo an ninh hàng nhập khẩu trong đó có liên quan đến vấn đề chống khủng bố. Hàn Quốc cho phép kê khai nhập khẩu trước khi hàng đến (trước tối đa là 5 ngày đối với vận tải đường biển và trước 01 ngày đối với vận tải đường hàng không). Khoảng 96% hàng hóa nhập khẩu được thông quan sau khi đã được đưa vào khu vực kho ngoại quan.

Thời gian thông quan trung bình kể từ khi hàng đến cảng cho đến khi hàng được đưa khỏi khu vực kho ngoại quan là 2,1 ngày trong năm 2016 (giảm so với 2,3 ngày trong năm 2012). Một hệ thống lựa chọn hàng hóa sẽ tự động lựa chọn ngẫu nhiên những lô hàng thuộc diện có rủi ro cao để tiến hành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế. Trong giai đoạn 2011-2015, trung bình 3% số trường hợp thông quan được lựa chọn để tiến hành kiểm tra thực tế. Hải quan Hàn Quốc cũng duy trì một hệ thống thông quan "ngay trên boong" theo yêu cầu tại các cảng chính bao gồm Busan, Incheon và Gwangyang, theo đó cho phép các doanh nghiệp có độ tin cậy cao (có hồ sơ tuân thủ tốt) được thông quan trước khi nộp tờ khai nhập khẩu (tờ khai nhập khẩu phải nộp trong vòng 10 ngày sau đó). Khoảng 42% lượng hàng nhập khẩu sử dụng hệ thống này, khi đó hàng hóa sẽ được thông quan mà không phải đưa vào kho ngoại quan.

⁴ WTO (2016). Báo cáo rà soát chính sách thương mại Hàn Quốc.

Kể từ tháng 8 năm 2005, Hải quan Hàn Quốc đã triển khai kiểm tra hải quan một cách chặt chẽ hơn đối với hàng nông sản, trong đó có hạt tiêu, tỏi, vừng, hành, cà rốt và bột gia vị, nhằm bảo vệ người nông dân và doanh nghiệp sản xuất trong nước trước lượng nhập khẩu gia tăng do khai báo giá trị hải quan thấp hơn giá thực tế. Các biện pháp này được đánh giá là không phải nhằm mục đích hạn chế nhập khẩu mà nhằm mục đích ngăn ngừa các hành vi trốn lậu thuế và đáp ứng các yêu cầu về phân tích kiểm nghiệm hàng hóa.

Theo các cơ quan chức năng của Hàn Quốc, việc phân loại hàng hóa được căn cứ trên các đặc tính bản chất của mặt hàng trên cơ sở Công ước về Hệ thống Hải hòa (HS), các Chú giải HS và các quy định trong Quy tắc chung về Diễn giải Tên gọi. Để hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu và nhập khẩu, Hải quan Hàn Quốc đang thực hiện việc phán quyết các bất đồng về phân loại hàng hóa theo các khuyến nghị của Tổ chức Hải quan Thế giới.

Khi có bất đồng về việc phân loại một mặt hàng nào đó, Ủy ban Phân loại thuế của Hải quan Hàn Quốc bao gồm những chuyên gia ở cả khu vực nhà nước cũng như khu vực tư nhân sẽ thảo luận và đưa ra phán quyết cuối cùng. Trong trường hợp Ủy ban này không nhất trí về cách phân loại, Ủy ban sẽ trung cầu ý kiến của Ban Thư ký Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) hoặc Ủy ban Hệ thống Hải hòa của WCO thông qua Bộ Kinh tế và Tài chính. Từ năm 2012 trung bình có hơn 5.000 phán quyết/năm được đưa ra trong lĩnh vực này, tăng cao so với 7.010 phán quyết trong toàn bộ giai đoạn 2008 – 2011.

Định giá hải quan

Về cơ bản, các quy định về định giá hải quan của Hàn Quốc tuân thủ theo Hiệp định về Định giá Hải quan của WTO. Nhập khẩu được định giá theo giá CIF. Phương pháp chính được sử dụng là trị giá giao dịch (dựa trên trị giá thực tế được thanh toán hoặc sẽ được thanh toán cho người mua). Khi phương pháp trị giá giao dịch không thể sử dụng, các phương pháp khác sẽ được áp dụng theo thứ tự gồm có trị giá của hàng cùng loại, trị giá của hàng tương tự, giá bán nội địa, hoặc giá tính toán. Tùy theo yêu cầu của doanh nghiệp nhập khẩu, thứ tự ưu tiên áp dụng của hai phương pháp cuối cùng có thể thay đổi cho nhau.

Theo luật, về nguyên tắc Hải quan Hàn Quốc có quyền áp dụng việc định giá hải quan và các yêu cầu hồ sơ riêng đối với hàng nhập khẩu đã qua sử dụng, tuy

nhiên trên thực tế các mặt hàng này vẫn áp dụng các phương pháp định giá giống như hàng chưa qua sử dụng. Mặc dù vậy, hải quan cũng có thể sử dụng “các tiêu chuẩn hợp lý” để xác định giá trị, theo đó trị giá thanh toán được điều chỉnh dựa trên kết quả thẩm định của các tổ chức thẩm định được công nhận, giá bán buôn trong nước hoặc các danh mục giá được công nhận khác.

Để tránh gian lận thuế, Hải quan Hàn Quốc sẽ kiểm tra giá khai báo đối với ô tô nhập khẩu đã qua sử dụng, bao gồm việc so sánh với trị giá giao dịch đã được hải quan công nhận của ô tô mới cùng nhãn hiệu trừ đi trị giá khấu hao. Nếu như không có khác biệt lớn, trị giá giao dịch được khai báo của ô tô đã qua sử dụng sẽ được công nhận. Phương án áp dụng trị giá khấu hao chỉ là phương án cuối cùng. Các yêu cầu về hồ sơ đối với mặt hàng này bao gồm giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật của một cơ quan kiểm định hoạt động xe ô tô.

Các khoản thuế liên quan (bao gồm thuế xuất nhập khẩu và các khoản thuế nội địa) phải được nộp trong vòng 15 ngày kể từ ngày khai báo hải quan được chấp nhận. Tiền phạt chậm thanh toán được tính bằng 3% tổng số tiền thuế chưa nộp trong tháng đầu tiên và 1,2% tổng số tiền thuế chưa nộp cho mỗi tháng tiếp theo với tối đa là 60 tháng. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự (phạt tù tới 3 năm hoặc phạt tiền tối đa gấp 5 lần số tiền trốn thuế hoặc giá trị hàng hóa liên quan) được áp dụng đối với các trường hợp khai báo gian dối về trị giá tính thuế, áp mức thuế suất sai hoặc phân loại thuế suất không chính xác với ý định gây tác động đến việc xác định số tiền thuế phải trả.

d) Nhóm biện pháp phòng vệ thương mại

Các biện pháp phòng vệ thương mại của Hàn Quốc được điều chỉnh bởi Luật Hải quan và Luật điều tra các Hành vi Thương mại quốc tế Không lành mạnh và Cứu trợ đối với Thiệt hại của các ngành sản xuất ban hành năm 2001. Ủy ban Thương mại Hàn Quốc trực thuộc Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp phòng vệ, tiến hành điều tra và xác định liệu hàng nhập khẩu có bán phá giá hoặc được trợ cấp hay không và hàng nhập khẩu có gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các ngành sản xuất trong nước hay không.

Bộ Kinh tế và Tài chính là cơ quan quyết định áp dụng các mức thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp trên cơ sở kết quả điều tra của Ủy ban Thương mại Hàn Quốc.

e) Các biện pháp tự vệ

Theo quy định của Hàn Quốc, các biện pháp tự vệ, kể cả các biện pháp tự vệ tạm thời, có thể được áp dụng khi lượng nhập khẩu tăng gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa đến các doanh nghiệp trong nước sản xuất sản phẩm cùng loại hoặc sản phẩm cạnh tranh trực tiếp với hàng nhập khẩu.

Trong quá trình quyết định hình thức và thời gian áp dụng biện pháp tự vệ, Ủy ban Thương mại Hàn Quốc sẽ cân nhắc đến tác động đối với ngành sản xuất bị ảnh hưởng, giá hàng hóa trong nước, các lợi ích của người tiêu dùng và quan hệ thương mại quốc tế.

Các biện pháp tự vệ có thể áp dụng trong một khoảng thời gian 4 năm (200 ngày đối với biện pháp tự vệ tạm thời) và có thể được gia hạn thêm 4 năm sau khi Ủy ban Thương mại Hàn Quốc tiến hành xem xét lại, Tuy nhiên, Hàn Quốc có xu hướng không áp dụng các biện pháp tự vệ trong thương mại quốc tế.

f) Nhóm biện pháp cấp phép nhập khẩu

Thủ tục cấp phép nhập khẩu nhằm bảo vệ đạo đức xã hội; sức khỏe và an toàn của con người, động vật và thực vật; bảo vệ môi trường hoặc các lý do an ninh phù hợp với các cam kết quốc tế. Trong năm 2016, các yêu cầu về cấp phép nhập khẩu điều chỉnh 3.000 dòng thuế với mã HS 6 số (so với 1.000 dòng thuế trong năm 2008), bao gồm xăng dầu, LPG (khí hóa lỏng), phân bón nông nghiệp, hạt giống, động vật và sản phẩm động vật, nguyên liệu hạt nhân, thực phẩm và thực phẩm phụ gia, ấn phẩm nước ngoài, súng và chất nổ.

Việc thực thi các yêu cầu về chứng nhận cho phép và chủng loại phê duyệt nhập khẩu thuộc trách nhiệm của 13 Bộ ngành và cơ quan. Theo cơ quan quản lý, thủ tục đăng ký cấp phép nhập khẩu được kiểm tra và phê duyệt một cách công bằng. Hàn Quốc là một thành viên của Công ước quốc tế buôn bán các loại động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES).

g) Nhóm biện pháp hạn ngạch thuế quan ưu đãi tự nguyện

Hàn Quốc dành hạn ngạch thuế quan ưu đãi tự nguyện đối với 116 dòng thuế HS 6 số trong năm 2016 (so với 235 dòng thuế trong năm 2012), chủ yếu là đối với các loại nguyên liệu thô, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất, bán thành phẩm, linh kiện, phụ kiện và động cơ. Chính sách này của Hàn Quốc nhằm giúp bình ổn giá cả

thông qua việc tăng nguồn cung. Thuế suất trong hạn ngạch nằm trong khoảng từ 0% - 10%, trong khi thuế suất ngoài hạn ngạch nằm trong khoảng từ 1% -40%. Hạn ngạch thuế quan ưu đãi tự nguyện được điều chỉnh hàng năm.

CHƯƠNG II: THÔNG TIN VỀ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA GIỮA VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC TRÊN CƠ SỞ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – HÀN QUỐC

2.1. Giới thiệu về quan hệ hợp tác Việt Nam – Hàn Quốc

Kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 22 tháng 12 năm 1992, quan hệ Việt Nam và Hàn Quốc đã phát triển và đạt được nhiều thành quả to lớn, thực chất, với những con số ấn tượng về hợp tác trong hầu hết các lĩnh vực. Trải qua gần 30 năm, quan hệ hai nước đã phát triển nhanh chóng với hai lần nâng cấp từ quan hệ “Đối tác toàn diện trong thế kỷ 21” vào năm 2002 lên quan hệ “Đối tác hợp tác chiến lược” vào năm 2009. Việc trao đổi thường xuyên các đoàn các cấp, nhất là các chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao, cho thấy sự tin cậy chính trị giữa hai bên ngày càng được củng cố. Việt Nam coi Hàn Quốc là đối tác quan trọng hàng đầu trong các lĩnh vực. Hàn Quốc cũng đặt Việt Nam là đối tác trọng điểm trong chính sách Hướng Nam mới của mình.

Hiện nay, hai nước đều là thành viên của hầu hết các tổ chức và diễn đàn kinh tế quốc tế như WTO, APEC, ASEM và tham gia vào các thỏa thuận thương mại tự do khu vực và song phương như AKFTA, RCEP, VKFTA và những thỏa thuận quan trọng khác trong cơ chế hợp tác khu vực. Trong đó, đặc biệt VKFTA là hành lang pháp lý quan trọng để xây dựng một cấu trúc hợp tác kinh tế thương mại song phương trong thế kỷ 21 với những nội hàm hợp tác sâu sắc và toàn diện, tương xứng với mối quan hệ chính trị tốt đẹp giữa hai nước.

Hợp tác kinh tế là một trụ cột chính trong tổng thể quan hệ song phương Việt Nam và Hàn Quốc. Hàn Quốc luôn dẫn đầu về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, với sự góp mặt của hầu hết các tập đoàn lớn của Hàn Quốc, đứng thứ hai về hỗ trợ phát triển chính thức, thứ ba về hợp tác thương mại, du lịch với Việt Nam.

Trong chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Hàn Quốc năm 2018, hai nước đã nhất trí thúc đẩy hợp tác thương mại phát triển cân bằng, bền vững với quyết tâm chung vai sát cánh đạt mục tiêu kim ngạch thương mại song phương đạt 100 tỷ USD vào năm 2022. Giao lưu nhân dân và hợp tác trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, văn hóa, giáo dục, thể thao, du lịch... giữa hai nước cũng phát triển hết sức mạnh mẽ.

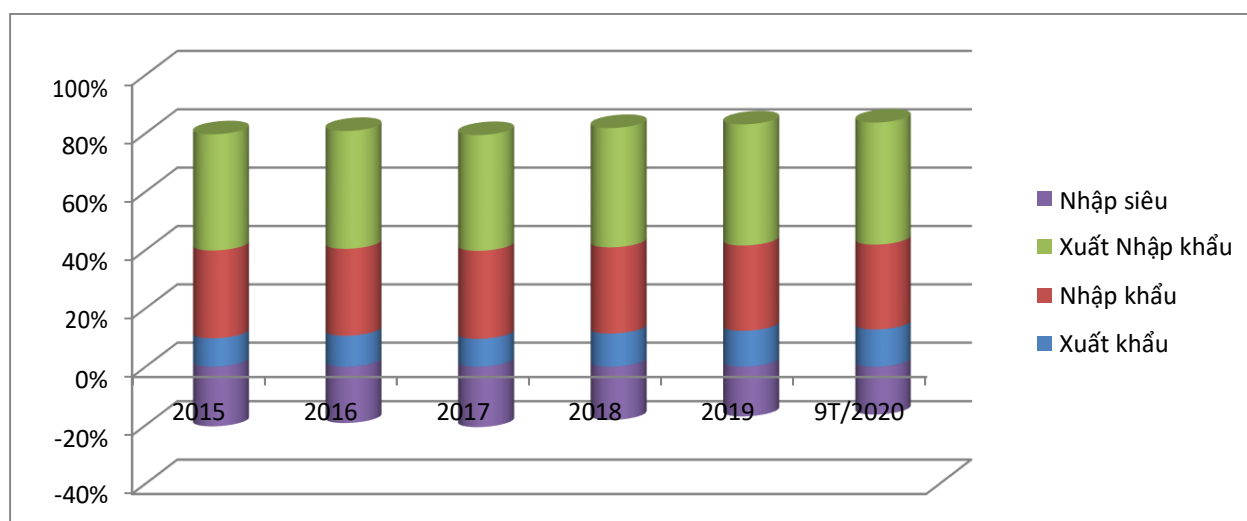
2.2. Trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc

Sau 05 năm Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) đi vào thực thi, hợp tác về thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã có những bước phát triển vượt bậc. VKFTA không chỉ giúp tăng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu mà còn làm thay đổi cấu trúc thương mại sang hướng tích cực hơn để hai quốc gia có thể phát huy thế mạnh của mình.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong giai đoạn từ 2015 – 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước đã tăng từ hơn 36,55 tỷ USD năm 2015 lên khoảng 66,7 tỷ USD năm 2019. Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu bình quân đạt 17%, trong đó tăng trưởng nhập khẩu bình quân đạt 12% và tăng trưởng xuất khẩu bình quân đạt 22%. Đáng chú ý, ngay sau khi thực hiện hiệp định, cho đến cuối năm 2015 tốc độ tăng trưởng thương mại đạt đến 20%. Trong khi con số này vào năm 2014 chỉ đạt 5%. Mặc dù tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao hơn tăng trưởng nhập khẩu nhưng Việt Nam vẫn nhập siêu từ Hàn Quốc.

Cho tới nay, Hàn Quốc đã vượt qua 02 thị trường là EU và ASEAN để trở thành đối tác thương mại lớn thứ ba của Việt Nam với tổng kim ngạch hai chiều năm 2019 đạt 66,7 tỷ USD, chiếm 23% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam. Hàn Quốc chỉ đứng sau Trung Quốc (116,9 tỷ USD, chiếm 40,2%) và Hoa Kỳ (75,7 tỷ USD, chiếm 26%).

Hình 1: Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam – Hàn Quốc giai đoạn 2015 – 2019



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Sau khi VKFTA được thực hiện, thâm hụt trong cán cân thương mại của Việt Nam ngày càng lớn; thậm chí, chỉ trong 9 tháng năm 2020 đã lên đến 18,5 tỷ USD. Điều này cho thấy, so với Hàn Quốc thì Việt Nam vẫn chưa tận dụng được các ưu đãi của Hiệp định để tăng cường xuất khẩu.

Bảng 10: Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam – Hàn Quốc từ 2015-9T/2020

Kim ngạch Năm	XK (triệu USD)	Tăng trưởng (%)	NK (triệu USD)	Tăng trưởng (%)	XNK (triệu USD)	Cán cân thương mại (triệu USD)
2015	8.921	-	27.631	-	36.552	-18.710
2016	11.406	27,9	32.162	16,4	43.568	-20.756
2017	14.818	29,9	46.961	46,0	61.779	-32.143
2018	18.240	23,1	47.582	1,3	65.822	-29.342
2019	19.734	8,2	47.020	-1,2	66.754	-27.286
9T/2020	14.476	-2,1	33.028	-6,5	47.504	-18.552

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Nếu xét các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu thì nhập siêu từ Hàn Quốc gắn liền với quá trình đầu tư của Hàn Quốc tại Việt Nam. Nhà đầu tư Hàn Quốc dùng chính tiền đầu tư quay lại nhập khẩu hàng hóa, nguyên liệu, máy móc thiết bị từ Hàn Quốc để phục vụ sản xuất tại Việt Nam. Theo kết quả khảo sát của Cơ quan Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Hàn Quốc (Kotra), có tới 42% trong tổng số 60 nhà xuất khẩu Hàn Quốc được hỏi ý kiến cho biết xuất khẩu của họ sang Việt Nam đã gia tăng sau khi FTA Việt Nam - Hàn Quốc được đưa vào thực thi, trong đó 63% kỳ vọng rằng Hiệp định này sẽ góp phần hỗ trợ họ tăng cường hoạt động, làm ăn trong những năm tới.

Thực tế cho thấy, những mặt hàng nhập khẩu tăng mạnh từ Hàn Quốc chủ yếu là máy móc, nhóm nguyên liệu, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, sản phẩm điện tử và linh kiện phục vụ cho sản xuất, kinh doanh. Năm 2019, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là mặt hàng Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ Hàn Quốc với trị giá lên đến 16,88 tỷ USD chiếm gần 1/3 tổng giá trị nhập khẩu của Việt Nam với Hàn Quốc. Đây là một trong 5 nhóm sản phẩm Việt Nam xóa bỏ nhiều nhất cho Hàn Quốc với

31 dòng thuế. Tiếp theo sau điện thoại và linh kiện đạt 5,9 tỷ USD chiếm 12,6% tổng giá trị nhập khẩu.

Điểm đáng lưu ý là đối với mặt hàng nguyên phụ liệu dệt may, da giày, Việt Nam cam kết xóa bỏ 31 dòng thuế, song trị giá nhập khẩu từ Hàn Quốc đối với mặt hàng này lại không có sự gia tăng đáng kể, thậm chí năm 2019 chỉ đạt 0,72 tỷ USD, tăng so với năm 2018 nhưng giảm so với 02 năm trước đó là 2017 và 2016. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp dệt may của nước ta chưa tận dụng được lợi thế của VKFTA để tăng lượng nhập khẩu nguồn nguyên liệu từ Hàn Quốc mà vẫn tiếp tục nhập khẩu nguyên liệu từ Trung Quốc. Điều này sẽ hạn chế việc xuất khẩu hàng dệt may - hàng hóa được kỳ vọng sẽ đạt được nhiều lợi thế khi VKFTA được ký kết, do không đáp ứng được nguyên tắc xuất xứ.

Bảng 11: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc giai đoạn từ 2016-2019

Đơn vị: triệu USD

STT	Mặt hàng	2016	2017	2018	2019
1	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	8.674	15.335	17.577	16.884
2	Điện thoại các loại và linh kiện	3.578	6.175	6.225	5.922
3	Vải các loại	1.957	2.046	2.162	2.024
4	Linh kiện và phụ tùng ô tô	860	813	823	1.146
5	Chất dẻo nguyên liệu	1.198	1.461	1.672	1.609
6	Sản phẩm từ chất dẻo	1.304	1.624	1.803	1.791
7	Kim loại thường khác	1.071	1.448	1.523	1.479
8	Sắt thép các loại	1.009	1.217	1.407	1.409
9	Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	790	754	412,8	719
10	Dây điện và cáp điện	113	139	167	171

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về cơ cấu hàng xuất khẩu, Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc những nhóm hàng chủ yếu gồm điện thoại các loại và linh kiện; hàng dệt may; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; hàng thủy sản; gỗ và sản phẩm gỗ; giày dép các loại... Từ sau khi VKFTA có hiệu lực, nhóm hàng luôn đạt kim ngạch xuất khẩu cao nhất là điện thoại các loại và linh kiện. Theo đó,

năm 2018 đạt 4,53 tỷ USD, năm 2019 đạt 5,14 tỷ USD. Trong 9 tháng năm 2020, với 7,8 tỷ USD, chiếm 53,8% tổng trị giá xuất khẩu, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Với tốc độ tăng như vậy, hàng điện thoại các loại và linh kiện đã có bước nhảy vọt đáng kể so với trước khi có VKFTA, vượt hàng dệt may (*luôn là mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn nhất của Việt Nam sang Hàn Quốc trước khi có VKFTA*) và đứng ở vị trí thứ nhất.

Nhưng điều đáng lo ngại là hầu hết mặt hàng này đều xuất phát từ các nhà đầu tư Hàn Quốc. Trong khi đó, dệt may là mặt hàng Việt Nam kỳ vọng nhiều khi VKFTA được ký kết thì lại tăng nhẹ. Cụ thể, năm 2014, mặt hàng này đứng đầu chiếm đến gần 30% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc thì đến năm 2019 chỉ còn chiếm 17% giá trị xuất khẩu. Nguyên nhân là các nhà sản xuất Việt Nam không chứng nhận được xuất xứ để hưởng ưu đãi về thuế nên trị giá xuất khẩu của mặt hàng này giảm nhẹ.

Bảng 12: Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam sang Hàn Quốc giai đoạn 2016-2019

Đơn vị: triệu USD

STT	Mặt hàng	2016	2017	2018	2019
1	Điện thoại di động và linh kiện	2.729	3.970	4.533	5.145
2	Hàng dệt may	2.282	2.642	3.298	3.352
3	Gỗ và sản phẩm gỗ	574	665	937	793
4	Hàng thủy sản	608	778	864	781
5	Giày dép các loại	345	403	494	605
6	Xơ, sợi dệt các loại	265	319	407	350
7	Hàng rau quả	83	86	114	132
8	Cao su	54	79	53	67
9	Cà phê	64	82	70	66
10	Sắn và các sản phẩm từ sắn	24	21	26	29

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Hàn Quốc cam kết giảm đến 50 đồng thuế cho mặt hàng rau quả, song trị giá xuất khẩu của mặt hàng này vẫn còn thấp. Nguyên nhân là do tính đến năm 2019, Hàn Quốc mới chỉ “mở cửa” cho dứa, dưa, chuối, xoài và thanh long của Việt Nam. Thực tế, chỉ có thanh long xuất khẩu gặp thuận lợi, còn xoài đang gặp khó khăn với

sự cạnh tranh gay gắt từ Philippines và Thái Lan. Các mặt hàng nông sản từ Việt Nam cũng đang gặp khó khăn bởi những quy định gắt gao về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS) của phía Hàn Quốc.

Bên cạnh đó, khâu quảng bá mặt hàng nông sản Việt Nam tại đây cũng gặp nhiều khó khăn do những rào cản về tài chính, chi phí quá cao. Ngược lại, hàng hóa Hàn Quốc đang không ngừng gia tăng sức ảnh hưởng tại thị trường Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan 9 tháng năm 2020 cho thấy, kim ngạch xuất khẩu rau quả Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 95,6 triệu USD, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2019, trong khi nhập khẩu mặt hàng này từ Hàn Quốc dù chỉ đạt 23,2 triệu USD nhưng tốc độ tăng trưởng tới 35,2% so với cùng kỳ năm 2019. Nhóm thủy sản của Việt Nam cũng được Hàn Quốc xóa bỏ đến 68 dòng thuế và đây cũng là mặt hàng Việt Nam xuất khẩu nhiều sang quốc gia này với 611,2 triệu USD trong 9 tháng năm 2020.

Nhìn chung, do cơ cấu sản phẩm giữa hai bên có sự khác biệt và có thể bổ sung cho nhau, ít cạnh tranh trực tiếp nên khi VKFTA được ký kết, thương mại hai chiều của Việt Nam và Hàn Quốc tăng lên đáng kể. Hầu hết các nhóm hàng đạt mức tăng trưởng cao đều tập trung chủ yếu vào hàng máy móc, thiết bị điện tử, điện thoại và cũng do các công ty đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) Hàn Quốc tham gia vào quá trình xuất nhập khẩu. Trong khi đó, nhóm hàng xuất khẩu mà Việt Nam có thế mạnh như dệt may, giày dép, thủy sản, nông, sản lại có mức tăng trưởng chậm.

2.3. Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu hàng hóa sang Hàn Quốc

Sau 5 năm thực thi VKFTA, thương mại hai chiều Việt Nam-Hàn Quốc liên tục tăng trưởng mạnh. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc trong giai đoạn 2016-2019 đạt mức tăng trưởng trung bình 26,9%/năm so với mức 24,3%/năm của giai đoạn (2010-2015).

Các mặt hàng Hàn Quốc và Việt Nam cam kết cắt giảm thuế đều có mức tăng trưởng tốt về kim ngạch xuất khẩu. Đối với Việt Nam là thủy sản, dệt may, đồ gỗ và sản phẩm gỗ, giày dép các loại, xơ, sợi dệt các loại, rau quả. Đối với Hàn Quốc là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; nguyên phụ liệu dệt may, da giày; dây điện và cáp điện...

Năm 2018, tổng kim ngạch thương mại song phương Việt Nam-Hàn Quốc đạt hơn 65,8 tỷ USD, trong đó xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 18,24 tỷ USD; Việt Nam nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 47,6 tỷ USD.

Năm 2019, tổng kim ngạch thương mại song phương đạt trên 67 tỷ USD; trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 19,75 tỷ USD; nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đạt 47,29 tỷ USD. Hàn Quốc hiện đang là một trong những đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam.

Về đầu tư, vốn FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam tiếp tục tăng mạnh trong thời gian gần đây. Giai đoạn từ 2015-2018, Hàn Quốc liên tiếp đứng đầu danh sách các nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất vào Việt Nam. Năm 2019, vốn đầu tư nước ngoài đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt 38,02 tỷ USD; trong đó, Hàn Quốc dẫn đầu với tổng vốn đầu tư 7,92 tỷ USD.

2.3.1. Cơ hội

Cơ hội từ xuất khẩu: So với AKFTA, trong VKFTA Hàn Quốc mở cửa nhiều hơn cho các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam do đó các doanh nghiệp sẽ có thêm cơ hội tiếp cận thị trường này:

- Hàn Quốc lần đầu tiên mở cửa thị trường đối với một số sản phẩm được coi là nhạy cảm cao của nước này như tỏi, gừng, mật ong, khoai lang... (thuế nhập khẩu của Hàn Quốc đối với những mặt hàng này hiện rất cao từ 241- 420%). Đây là cơ hội rất lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

- Trong các nước ASEAN, Việt Nam là nước thứ hai có FTA song phương với Hàn Quốc sau Singapore. Hàn Quốc vừa ký FTA với Indonesia ngày 18 tháng 12 năm 2020 (Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện Hàn Quốc – Indonesia (KICEPA). Vì vậy trong ngắn hạn thì Việt Nam sẽ có lợi thế cạnh tranh lớn hơn so với các đối thủ ASEAN còn lại.

- Thị trường Hàn Quốc tuy là một thị trường phát triển với các yêu cầu và đòi hỏi tương đối cao nhưng nhìn chung vẫn dễ tính hơn các thị trường như EU, Mỹ hay Nhật Bản. Do đó, việc tăng cường quan hệ thương mại với thị trường này là bước chuẩn bị/tập dượt tốt cho các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới khi tiến sâu hơn vào các thị trường khó tính hơn.

- Trong các FTA trước đây của Việt Nam, AKFTA là FTA mà Việt Nam tận dụng được tốt nhất các lợi thế về thuế quan – có tới 70-80% hàng hóa xuất khẩu sang Hàn Quốc đáp ứng được yêu cầu về quy tắc xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan từ Hiệp định. Vì vậy, VKFTA cũng được kỳ vọng sẽ có tỉ lệ tận dụng cao như vậy để đem lại nhiều lợi ích xuất khẩu hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Cơ hội từ nhập khẩu: Hiện tại Việt Nam đang nhập siêu từ Hàn Quốc, nếu thuế nhập khẩu từ Hàn Quốc được tiếp tục giảm so với AKFTA thì người tiêu dùng, các doanh nghiệp nhập khẩu cũng như các doanh nghiệp xuất khẩu sử dụng nguyên liệu nhập khẩu từ Hàn Quốc sẽ được hưởng thêm nhiều lợi ích từ FTA này.

Ngoài ra, dự kiến Quy tắc xuất xứ trong FTA giữa Việt Nam với EU (EVFTA) sẽ cho phép cộng gộp xuất xứ nguyên liệu nhập khẩu từ Hàn Quốc để được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang EU. Nếu như vậy việc giảm thuế cho các nguyên liệu nhập khẩu từ Hàn Quốc theo VKFTA sẽ giúp các doanh nghiệp hưởng lợi ở cả EVFTA.

Cơ hội từ thu hút đầu tư: Trong nhiều năm qua, Hàn Quốc là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam. Các cam kết mở cửa thị trường rộng hơn cho dịch vụ và đầu tư của Hàn Quốc, cũng như các cam kết bảo hộ đầu tư, đảm bảo quyền lợi cho các nhà đầu tư từ nước này theo VKFTA sẽ là động lực để tăng cường thu hút đầu tư từ Hàn Quốc vào Việt Nam.

2.3.2. Thách thức

Thách thức trong việc tiếp cận thị trường Hàn Quốc

- So với thị trường các nước ASEAN (hơn 600 triệu dân) hay Trung Quốc (gần 1,4 tỷ dân) thì thị trường Hàn Quốc được coi là tương đối nhỏ (chỉ khoảng 50 triệu dân) trong khi đó yêu cầu về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm hay tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu cao hơn nhiều so với thị trường các nước ASEAN hay Trung Quốc.

- Với hệ thống bán lẻ đã được hình thành bài bản và các siêu thị có chuỗi phân phối tương đối ổn định rồi, việc thâm nhập vào các kênh bán hàng của Hàn Quốc là tương đối khó khăn đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Nếu không có chiến lược tìm hiểu thị trường, quảng bá sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm/dịch vụ bản

hàng, đảm bảo số lượng/thời hạn giao hàng... thì các doanh nghiệp Việt Nam khó có thể thâm nhập sâu hơn vào thị trường này.

Thách thức tại thị trường nội địa

- *Về hàng hóa*: Thực hiện AKFTA, các doanh nghiệp nội địa của Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn khi phải cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu từ Hàn Quốc với giá cả phải chăng và chất lượng/mẫu mã tốt hơn, nay VKFTA tiếp tục mở cửa thêm thị trường trong nước cho hàng nhập khẩu từ Hàn Quốc sẽ lại càng tạo thêm áp lực cho các doanh nghiệp trong nước.

- *Về dịch vụ và đầu tư*: Nếu như trong AKFTA Việt Nam hầu như không có cam kết gì về dịch vụ và đầu tư cao hơn so với mức cam kết của Việt Nam trong WTO thì trong VKFTA Việt Nam có nhiều cam kết mở cửa hơn cho các nhà cung cấp dịch vụ và đầu tư từ Hàn Quốc, đồng thời cũng cam kết mạnh hơn về cơ chế giải quyết tranh chấp Nhà nước – nhà đầu tư nước ngoài. Điều này một mặt gây ra áp lực cạnh tranh cho các nhà cung cấp dịch vụ và đầu tư trong nước vốn có năng lực cạnh tranh tương đối hạn chế. Mặt khác, việc tăng cường các dự án đầu tư từ Hàn Quốc sẽ tạo ra áp lực cho các cơ quan quản lý của nhà nước trong việc quản lý đầu tư cũng như các rủi ro khi xảy ra các tranh chấp về đầu tư.

CHƯƠNG III: HƯỚNG DẪN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA SANG HÀN QUỐC TẬN DỤNG HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – HÀN QUỐC

3.1. Hướng dẫn xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang Hàn Quốc

3.1.1. Thông tin xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Hàn Quốc

Sau khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) chính thức có hiệu lực từ cuối năm 2015, tỷ trọng thương mại các mặt hàng nông sản Việt Nam - Hàn Quốc thời gian qua đã có sự tăng trưởng vượt bậc.

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) ⁵năm 2019 Hàn Quốc nhập khẩu trên 15,7 tỷ USD hàng nông sản. Tuy nhiên, tại thị trường này, nhóm hàng nông sản của Việt Nam mới chỉ chiếm gần 2% thị phần, với kim ngạch năm 2019 là 307,5 triệu USD, chủ yếu gồm hàng rau quả, hạt tiêu, cà phê, sắn và các sản phẩm từ sắn, cao su. Trong 9 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 228,2 triệu USD. Dự kiến cả năm 2020 kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam vào Hàn Quốc đạt trên 300 USD như năm 2019.

Bảng 13: Kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang Hàn Quốc

Đơn vị: triệu USD

STT	Mặt hàng	2018	2019	9T/2020
1	Hàng rau quả	113,9	131,8	112
2	Cà phê	70,2	66,5	51
3	Cao su	53,2	66,8	31,1
4	Hạt tiêu	18	13,1	11,8
5	Sắn và các sản phẩm từ sắn	26,3	29,3	22,3
	Tổng	281,5	307,5	228,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

⁵ http://www.atoseoul.com/board/board_list.asp?brdId=statistics

3.1.1.1. Mặt hàng rau củ (HS 07)

a) Nhu cầu nhập khẩu rau củ của Hàn Quốc

Hàn Quốc là nước ôn đới, mùa đông dài (5 tháng), do đó lượng rau, quả trồng được trong nước không đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa. Hàng năm, nước này nhập khẩu khoảng 650-700 triệu USD hàng rau quả. Các mặt hàng nhập khẩu chính gồm củ cải, củ cải đường, sắn, dong, giềng, khoai lang, cà chua, khoai tây, atisô, bắp cải, súp lơ trắng, rau cải xoăn, hành tây, tỏi, họ tây, xà lách, rau diếp...

Vị trí của Việt Nam trong xuất khẩu mặt hàng rau củ sang Hàn Quốc

Đơn vị: nghìn USD

STT	Quốc gia	2015	2016	2017	2018	2019
	Tổng nhập khẩu của Hàn Quốc từ thế giới	693.599	716.501	683.553	699.642	654.114
1	Trung Quốc	543.218	572.147	525.551	535.475	504.561
2	Việt Nam	31.048	36.576	37.699	46.151	38.732
3	Hoa Kỳ	29.913	23.554	27.600	31.428	26.314
4	Thái Lan	31.393	28.023	25.909	23.625	22.355
5	Newzealand	14.465	10.097	11.896	11.903	14.039
6	Úc	12.593	14.947	12.441	14.204	11.559
7	Myanma	9.283	7.406	11.237	8.163	7.597
8	Canada	3.441	5.285	7.951	6.128	5.860
9	Peru	1.659	1.413	2.073	2.945	2.783
10	Tây Ban Nha	79	245	1.371	2.246	2.664

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC)

Về thị trường nhập khẩu rau củ của Hàn Quốc, Trung Quốc luôn chiếm lĩnh thị trường rau củ nhập khẩu của Hàn Quốc với kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 500 triệu USD từ năm 2015 đến 2019, chiếm trên 77% tổng nhập khẩu của nước này. Nguyên nhân là do điều kiện khí hậu của một số khu vực tại Trung Quốc phù hợp với những loại rau mà người tiêu dùng Hàn Quốc sử dụng, kết hợp với sản xuất quy mô lớn, cơ sở bảo quản tốt và chi phí vận chuyển thấp nên Trung Quốc có lợi thế đáng kể so với các đối thủ cạnh tranh khác.

Về đơn giá nhập khẩu một số mặt hàng rau, củ vào Hàn Quốc, theo thống kê sơ bộ của ITC, đơn giá được thống kê như sau:

Bảng 15: Đơn giá của một số mặt hàng rau, củ nhập khẩu vào Hàn Quốc

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
0710	Rau, chưa nấu chín hoặc nấu chín bằng cách hấp hoặc luộc trong nước, đông lạnh	685	725	728	701	684	248.511	363.301
0706	Cà rốt, củ cải, củ cải đường làm salad, củ cải, củ cải, củ cải và các loại củ ăn được tương tự, tươi. . .	564	586	574	640	584	85.803	146.871
0712	Rau khô, nguyên củ, cắt, thái mỏng, bẻ vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	3.969	3.764	3.810	4.041	3.889	74.084	19.051
0709	Các loại rau khác, tươi hoặc ướp lạnh (không bao gồm khoai tây, cà chua, các loại rau thuộc họ rau ăn được...	1.508	1.346	1.273	1.298	1.420	60.188	42.386
0713	Rau đậu khô, có vỏ, đã hoặc chưa lột vỏ hoặc tách vỏ	1.105	1,050	950	890	934	52.496	56.212
0714	Rễ và củ của cây sắn, dong riêng, cây salep,	179	156	171	229	243	45.824	188.702
0711	Rau được bảo quản tạm thời, ví	421	384	336	322	326	25.193	77.269

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
	dụ: bằng khí lưu huỳnh đioxit, ngâm nước muối, trong nước lưu huỳnh. ..							
0701	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	572	541	546	615	581	17.267	29.695
0704	Bắp cải, súp lơ trắng, su hào, cải xoăn và các loại cải tương tự ăn được, tươi hoặc ướp lạnh	1.048	897	671	741	684	16.741	24.468
0703	Hành tây, hẹ tây, tỏi, tỏi tây và các loại rau củ khác, tươi hoặc ướp lạnh	550	1.151	351	384	440	14.296	32.495

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC)

b) Tình hình xuất khẩu rau, củ của Việt Nam sang Hàn Quốc

Việt Nam là nước xuất khẩu rau củ lớn thứ hai của Hàn Quốc, với kim ngạch tăng từ 31 triệu USD lên 38,7 triệu USD từ năm 2015 đến 2019. Để có được kết quả này, các doanh nghiệp Việt Nam đã tận dụng hiệu quả lợi thế về thuế từ các Hiệp định đã ký với Hàn Quốc là AKFTA và VKFTA để đẩy mạnh mặt hàng rau củ sang nước này. Các mặt hàng xuất khẩu rau chính của Việt Nam sang Hàn Quốc gồm sắn, dong riềng, atiso, khoai tây, cà chua, cà rốt, xà lách, hành tây, bắp cải, súp lơ...

Bảng 15: Kim ngạch xuất khẩu một số loại rau củ của Việt Nam sang Hàn Quốc

Đơn vị: nghìn USD

Mã HS	Tên mặt hàng	2017	2018	2019
0714	các loại rễ và củ của cây sắn, dong riềng, cây salep, atisô Jerusalem, khoai lang và các loại tương tự...	17.532	20.084	21.784
0709	Các loại rau khác, tươi hoặc ướp lạnh (không bao gồm khoai tây, cà chua, các loại rau thuộc họ rau ăn được...	4.112	11.013	6.869
0710	Rau, chưa nấu chín hoặc nấu chín bằng cách hấp hoặc luộc trong nước, đông lạnh	9.621	4.657	3.840
0706	Cà rốt, củ cải, củ cải đường làm salad, củ cải, củ cải, củ cải và các loại củ ăn được tương tự, tươi. . .	1.620	2.438	2.541
0712	Rau khô, nguyên củ, cắt, thái mỏng, bẻ vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	163	262	304
0705	Xà lách "Lactuca sativa" và rau diếp xoăn "Cichorium spp.", Tươi hoặc ướp lạnh	122	394	143
0703	Hành tây, hẹ tây, tỏi, tỏi tây và các loại rau củ khác, tươi hoặc ướp lạnh	127	93	134
0711	Rau được bảo quản tạm thời, ví dụ: bằng khí lưu huỳnh đioxit, ngâm nước muối, trong nước lưu huỳnh. . .	240	87	127
0704	Bắp cải, súp lơ trắng, su hào, cải xoăn và các loại cải tương tự ăn được, tươi hoặc ướp lạnh	819	109	29
0713	Rau đậu khô, có vỏ, đã hoặc chưa lột vỏ hoặc tách vỏ	9	7	4

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC)

3.1.1.2. Mặt hàng quả, hạt (HS 12)

a) Nhu cầu nhập khẩu quả, hạt của Hàn Quốc

Hàn Quốc có nhu cầu nhập khẩu nhiều loại hoa quả tươi như bơ, chuối, xoài, cam, dứa, sầu riêng.... Hàng năm, nước này nhập khẩu trung bình từ 160-170 triệu USD mặt hàng quả, hạt từ thế giới. Năm 2019, kim ngạch nhập khẩu quả và hạt của nước này đạt 1,7 tỷ USD năm 2019. Các nước có thị phần lớn là Hoa Kỳ (43,9%),

Philippines (17,4%), Chi-lê (11,4%), New Zealand (5,6%), Peru (5,4%), Thái Lan (2,6%), Trung Quốc (2,5%)...

Về đơn giá nhập khẩu một số mặt hàng quả, hạt vào Hàn Quốc được ITC thống kê như sau:

Bảng 16: Đơn giá của một số mặt hàng quả, hạt nhập khẩu vào Hàn Quốc

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
120190	Đậu nành, đã hoặc chưa vỡ	488	450	460	469	441	556.770	1.263.899
121490	rễ cây thức ăn gia súc, cỏ khô, linh lăng	325	276	296	319	330	340.839	1.034.121
120740	Hạt sesamum, đã hoặc chưa vỡ	1.801	1.426	1.451	1.711	1.887	144.956	76.812
121190	Thực vật, các bộ phận của cây	3.695	3.496	3.889	4.096	4.049	111.045	27.424
120991	Hạt giống rau, để gieo	30.675	32.022	33.729	36.103	37.176	76.619	2.061
120799	Hạt có dầu và quả có dầu, đã hoặc chưa vỡ	1.815	2.467	1.677	1.940	1.665	47.950	28.804

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC)

b) Tình hình xuất khẩu các loại quả của Việt Nam sang Hàn Quốc

Việt Nam hiện là nước xuất khẩu các loại quả và hạt lớn thứ 8 của Hàn Quốc. Tuy nhiên, Việt Nam hiện mới chỉ được phép xuất khẩu sang Hàn Quốc 05 loại quả là dứa, dưa, chuối, thanh long và xoài. Trong đó, các doanh nghiệp Hàn Quốc nhập khẩu nhiều nhất là xoài, dứa và thanh long từ Việt Nam. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng quả và hạt của Việt Nam sang Hàn Quốc (mã HS từ 0801 đến 0814) đạt 40,7 triệu USD, chiếm 2,4% tổng kim ngạch nhập khẩu các loại quả, hạt của nước này.

Bảng 17: Vị trí của Việt Nam trong xuất khẩu mặt hàng rau củ sang Hàn Quốc

Đơn vị: nghìn USD

STT	Quốc gia	2015	2016	2017	2018	2019
	Tổng nhập khẩu của Hàn Quốc từ thế giới	171.8047	160.0486	174.9464	192.0930	171.9209
1	Hoa Kỳ	800.382	720.428	808.328	856.988	754.927
2	Philippines	362.263	355.965	361.001	349.956	299.039
3	Chi-lê	234.518	168.507	158.651	171.021	196.408
4	New Zealand	46.510	58.986	63.912	92.230	95.902
5	Peru	46.965	45.473	72.678	117.828	92.041
6	Thái Lan	35.396	33.986	39.574	46.350	45.369
7	Trung Quốc	39.223	43.042	38.642	44.121	42.631
8	Việt Nam	28.009	36.672	31.648	39.002	40.714
9	Úc	21.501	18.384	18.027	22.509	30.385
10	Ecuador	4.484	21.319	35.387	32.208	23.196

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC)

Xét về tổng thể, nhóm hàng rau quả vẫn còn có tiềm năng tăng trưởng cao do Hàn Quốc có nhu cầu nhập khẩu lớn. Trong nhóm hàng rau củ, mặc dù Trung Quốc vẫn đang thống lĩnh thị trường nhưng do chi phí lao động, nhu cầu nội địa lớn cộng thêm những lo ngại về vấn đề ô nhiễm và một số yếu tố chính trị liên quan nên các doanh nghiệp Hàn Quốc đang có xu hướng chuyển dịch tìm kiếm các nguồn cung ứng khác nếu giá cả hợp lý và đáp ứng được chất lượng.

Ngoài ra, VKFTA có một số cam kết mở cửa thị trường cho nhóm hàng rau quả đã tạo thêm lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp xuất khẩu rau của Việt Nam. Một số vùng của Việt Nam có điều kiện khí hậu phù hợp để trồng các loại rau mà thị trường Hàn Quốc tiêu thụ. Tuy nhiên, cần tổ chức tốt khâu sản xuất và sơ chế/chế biến để đáp ứng được yêu cầu thị trường.

3.1.1.3. Cà phê (HS 0901)

a) Nhu cầu nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc

Kể từ khi công nghiệp hóa đất nước từ những năm 1950, văn hóa cà phê từ các nước phương Tây đã du nhập vào Hàn Quốc. Người Hàn rất thích uống cà phê vì họ cho rằng “cà phê giúp con người thân mật, gần gũi, dễ gần và tinh tế hơn”. Tuy nhiên, Hàn Quốc lại không trồng được cây cà phê, do đó nước này hoàn toàn phụ thuộc vào nhập khẩu cà phê từ nước ngoài.

Hiện nay, Hàn Quốc là quốc gia tiêu thụ cà phê lớn thứ 12 trên thế giới và đứng thứ 2 ở châu Á. Cà phê hiện cũng là mặt hàng có thị phần lớn nhất trên thị trường đồ uống Hàn Quốc với tỷ trọng khoảng 53%. Hàng năm, Hàn Quốc nhập khẩu trung bình 140.000 -170.000 tấn cà phê, tương đương với giá trị nhập khẩu từ 550-700 triệu USD.

Loại cà phê nhập khẩu chính gồm cà phê thô, cà phê đã rang xay, cà phê đã khử caffein... Các nước xuất khẩu cà phê sang Hàn Quốc gồm có Hoa Kỳ (14,6%), Colombia (13,9%), Brazil (12,2%), Thụy Sĩ (9,4%), Việt Nam (8%)...

Về đơn giá nhập khẩu một số mặt hàng cà phê vào Hàn Quốc được ITC thống kê như sau:

Bảng 18: Đơn giá mặt hàng cà phê nhập khẩu vào Hàn Quốc

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
0901	Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc đã khử caffein; vỏ và vỏ cà phê; sản	3970	3.678	4.114	4.024	3.947	661.672	167.654

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
	phẩm thay thế cà phê. . .							
0904	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả khô hoặc nghiền hoặc xay của chi Capsicum hoặc của. . .	5.918	6.146	5.172	3.558	3.113	33.964	10.910
0902	Trà, đã hoặc chưa pha hương liệu	12.143	12.674	13.471	13.780	13.271	20.039	1.510
0910	Gừng, nghệ tây, nghệ, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri và các loại gia vị khác	1.596	1.103	1.480	1.426	1.140	17.031	14.942
0906	Quế và hoa cây quế	2.467	2.374	2.384	2.534	3.061	8.517	2.782
0905	Vanilla	121.125	254.643	494.625	505.167	499.417	5.993	12
0909	Hạt anis, badian, thì là, ngò, thì là hoặc caraway; quả bách xù	2.661	2.655	2.504	2.411	2.540	3.147	1.239
0908	Nhục đậu khấu, chùy và bạch đậu khấu	14.925	15.165	13.160	13.065	13.832	2.310	167
0907	Đỉnh hương, cà quả, đỉnh hương và thân cây	11.836	10.597	10.761	10.541	7.759	1.063	137

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC)

b) Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc

Theo số liệu thống kê của Tổng cục hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2019 đạt 66,5 triệu USD, giảm 5% so với mức 70,2 triệu USD của năm 2018. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu cà phê Robusta chưa rang xay và chưa loại bỏ caffein (HS090111) sang Hàn Quốc, với kim ngạch

năm 2019 đạt 46,7 triệu USD, chiếm khoảng 79,2% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc. Các đối thủ cạnh tranh của Việt Nam là các nước xuất khẩu cà phê lớn trên thế giới, trong đó có Hoa Kỳ, Brazil và Colombia là ba đối thủ chính.

Bảng 19: Kim ngạch xuất khẩu một số loại cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc

Đơn vị: nghìn USD

Mã HS	Tên hàng hóa	2017	2018	2019
090111	Cà phê (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein)	73.889	55.904	50.216
090122	Cà phê rang xay, tách cafein	3	3	10
090121	Cà phê rang (không bao gồm cà phê đã khử caffein)	492	851	1.584
090112	Cà phê đã khử caffein (không bao gồm rang)	545	1.223	1.209
090190	Vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ	2	0	9

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC)

Bảng 20: Các thị trường nhập khẩu cà phê (HS 0901) chính của Hàn Quốc

Đơn vị: nghìn USD

STT	Quốc gia	2015	2016	2017	2018	2019
	Thế giới	547.054	562.774	655.340	637.288	661.672
1	Hoa Kỳ	34.922	61.179	72.864	85.142	96.666
2	Colombia	85.312	82.250	102.898	89.724	92.048
3	Brazil	87.222	83.133	86.807	85.135	80.584
4	Thụy Điển	11.589	24.576	35.267	41.650	61.976
5	Việt Nam	55.387	53.794	74.930	57.981	53.028
6	Ethiopia	34.830	42.863	49.480	48.496	52.257
7	Italia	17.942	21.519	20.767	22.811	28.953
8	Guatemala	20.941	24.901	27.441	27.858	27.324
9	Honduras	22.748	21.529	21.955	23.984	23.696
10	Kenya	10.464	13.598	18.480	25.203	20.625

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC)

Mặc dù nhu cầu tiêu dùng cà phê của Hàn Quốc dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng trong những năm tới, tuy nhiên, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc lại được dự báo có xu hướng giảm vì một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu cà phê Robusta trong khi thị trường Hàn Quốc có xu hướng chuyển dần sang tiêu thụ cà phê Arabica.

Thứ hai, việc tiêu thụ cà phê nguyên liệu chịu sự chi phối đáng kể của các công ty đa quốc gia chuyên về kinh doanh cà phê.

Thứ ba, thị trường cà phê hòa tan và cà phê đóng lon của Hàn Quốc có sự cạnh tranh gay gắt và chịu sự chi phối của các công ty lớn trong nước như Dongsuh, Namyang và Lotte.

Thứ tư, Việt Nam chưa xây dựng được thương hiệu quốc gia đối với mặt hàng phê trên thị trường Hàn Quốc nên người tiêu dùng Hàn Quốc chưa biết nhiều đến cà phê Việt Nam mặc dù Việt Nam hiện là nước xuất khẩu cà phê nguyên liệu đứng thứ ba sang Hàn Quốc.

3.1.1.4. Cao su

a) Nhu cầu nhập khẩu cao su của Hàn Quốc

Hàn Quốc là đất nước có ngành công nghiệp rất phát triển, đặc biệt là ngành sản xuất ô tô và các linh phụ kiện. Trong khi đó, Hàn Quốc lại không trồng được cây cao su nên nước này nhập khẩu cao su tự nhiên hoàn toàn từ thế giới. Các sản phẩm làm từ cao su cũng được nhập khẩu vào Hàn Quốc với khối lượng lớn.

Theo thống kê của Trung tâm Thương mại quốc tế, Hàn Quốc là nước nhập khẩu cao su và sản phẩm từ cao su lớn thứ 4 ở châu Á và thứ 19 trên thế giới. Kim ngạch nhập khẩu của Hàn Quốc trung bình đạt từ 2,5 đến 2,8 tỷ USD mỗi năm. Các sản phẩm nhập khẩu chính gồm lốp khí nén mới, băng cao su; cao su tự nhiên, cao su tổng hợp, các sản phẩm từ cao su lưu hóa, găng tay... Hàn Quốc nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc (17,6%), Thái Lan (13,6%), Nhật Bản (12,6%), Indonesia (10,3%), Hoa Kỳ (9,2%), Đức (6,2%), Việt Nam (5,3%)...

Bảng 21: Các thị trường nhập khẩu cao su (HS 40) chính của Hàn Quốc

Đơn vị: nghìn USD

STT	Quốc gia	2015	2016	2017	2018	2019
	Thế giới	2.459.378	2.358.810	2.784.501	2.705.936	2.745.268
1	Trung Quốc	379.664	376.224	436.058	461.679	482.822
2	Thái Lan	348.564	306.327	350.744	337.886	374.657
3	Nhật Bản	333.881	348.074	363.023	345.209	344.857
4	Indonesia	292.573	257.041	371.774	312.421	284.000
5	Hoa Kỳ	238.199	226.788	264.620	255.820	251.740
6	Đức	163.155	147.576	170.304	186.483	177.442
7	Việt Nam	83.131	99.871	144.963	129.297	146.503
8	Malaysia	93.437	81.705	104.078	108.349	107.116
9	Singapore	41.746	50.741	59.742	68.531	65.324
10	Pháp	82.333	61.054	68.050	46.233	41.483

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế

Về đơn giá nhập khẩu một số mặt hàng cao su vào Hàn Quốc được ITC thống kê như sau:

Bảng 22: Đơn giá mặt hàng cao su nhập khẩu vào Hàn Quốc

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
4011	Lốp khí nén mới, bằng cao su	4.673	4.344	4.331	4.434	4.471	954.440	213.461
4001	Cao su tự nhiên, balata, gutta-percha, guayule, chicle và các loại nướu tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh. . .	1.522	1.355	1.802	1.488	1.454	531.252	365.346
4002	Cao su tổng hợp và cao su tổng hợp có nguồn gốc	2.804	2.608	2.666	2.801	2.719	455.155	167.413

Cục Xúc tiến thương mại – Vụ thị trường châu Á – châu Phi

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
	từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc ở dạng tấm, lá hoặc dải; . . .							
4016	Các sản phẩm bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng), n.e.s.	11.906	12.978	13.081	12.974	12.071	357.823	29.644
4015	Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, bao gồm: găng tay, găng tay và găng tay găng, cho mọi mục đích,.	6.529	6.219	6.231	6.346	6.090	125.903	20.674
4010	Băng tải hoặc băng tải hoặc dây đai, băng cao su lưu hóa	5.409	4.824	5.012	4.828	4.523	83.738	18.512
4009	Ống, ống dẫn và ống mềm, băng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không có. . .	9.235	8.243	8.125	7.375	7.259	82.319	11.340
4008	Tấm, lá, dải, que và hình dạng sơ lược, băng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng)	2.439	2.590	2.616	2.550	2.341	53.842	23.001
4005	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc ở dạng tấm, lá hoặc dải (trừ....	4.007	4.195	4.029	3.951	4.041	29.039	7.186

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế

b) Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc

Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại quốc tế, kim ngạch xuất khẩu cao su và các sản phẩm cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2019 đạt 135,4 triệu USD, trong đó mặt hàng cao su tự nhiên đạt 66,3 triệu USD và sản phẩm cao su đạt 69,1 triệu USD. Các đối thủ cạnh tranh trong phân khúc này của Việt Nam là Indonesia và Thái Lan.

Bảng 23: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng cao su và sản phẩm từ cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc

Đơn vị: nghìn USD

Mã HS	Tên mặt hàng	2017	2018	2019
4001	Cao su tự nhiên, balata, gutta-percha, guayule, chicle và các loại nướu tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh. .	79.050	52.678	66.359
4016	Các sản phẩm bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng), n.e.s.	16.641	18.647	24.375
4015	Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, bao gồm. găng tay, găng tay và găng tay găng, cho mọi mục đích,.. .	14.206	16.825	21.158
4010	Băng tải hoặc băng tải hoặc dây đai, bằng cao su lưu hóa	12.795	14.711	12.949
4009	Ống, ống dẫn và ống mềm, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không có. . .	4.618	4.378	5.972
4011	Lốp khí nén mới, bằng cao su	2.172	10.215	3.762
4008	Tấm, lá, dải, que và hình dạng sơ lược, bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng)	251	159	1.697
4014	Các sản phẩm vệ sinh hoặc dược phẩm, bao gồm núm vú, bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng) ,. . .	829	1.143	1.286
4012	Lốp hơi cao su đã qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng; lốp đặc hoặc đệm, rãnh lốp và nắp lốp,.. .	284	499	896

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC)

3.1.2. *Hướng dẫn quy định nhập khẩu nông sản vào Hàn Quốc*

3.1.2.1. Hạn ngạch thuế quan đối với hàng nông sản

Theo các cam kết tiếp cận thị trường trong khuôn khổ đa phương, Hàn Quốc áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với 227 dòng thuế hàng nông sản (kể cả gạo, kể từ năm 2015) theo mã HS 10 số vào năm 2016 (so với 187 dòng thuế, không kể gạo, năm 2017)⁶. Trong khi mức thuế trong hạn ngạch nằm trong khoảng 0% - 50%, mức thuế ngoài hạn ngạch vẫn rất cao (đối với đậu, hạt thông, trà xanh, táo tàu, ngũ cốc, tinh bột, nhân sâm...), thậm chí có mặt hàng như sắn lên đến 887,4%. Bên cạnh đó, thuế suất ngoài hạn ngạch của nhiều mặt hàng còn áp dụng kết hợp giữa thuế suất phần trăm và thuế suất tuyệt đối tùy theo mức nào lớn hơn.

Hạn ngạch thuế quan và hạn ngạch nhập khẩu gạo (cho đến cuối năm 2014) được điều hành hoặc phân bổ bởi 24 tổ chức khác nhau của Hàn Quốc, bao gồm các Bộ, các công ty thương mại nhà nước và các hiệp hội sản xuất. Trong một số trường hợp, cơ quan điều hành hạn ngạch thuộc sở hữu hoặc kiểm soát của các nhà sản xuất trong nước cạnh tranh trực tiếp với hàng nhập khẩu là đối tượng áp dụng hạn ngạch nhập khẩu.

Bên cạnh đó, trừ ba tổ chức là Liên hiệp các Hợp tác xã Nông nghiệp Quốc gia, Liên hiệp các Hợp tác xã Lâm nghiệp Quốc gia và Hợp tác xã Nông nghiệp trồng cam jeju, các Hiệp hội sản xuất khác có những thành viên là những doanh nghiệp sản xuất thực phẩm sử dụng nguyên liệu là những mặt hàng nhập khẩu là đối tượng áp dụng hạn ngạch thuế quan. Vì vậy, có khả năng việc điều hành và phân bổ hạn ngạch có sự thiên vị vì lợi ích của những thành viên và tổ chức này.

Tùy theo từng mặt hàng, cơ chế phân bổ hạn ngạch có thể là đấu giá hạn ngạch, phân bổ cho các tổ chức được chỉ định, phân bổ theo nhu cầu thực tế hoặc kết hợp cả ba cơ chế trên. Các công ty thương mại nhà nước thường cộng thêm vào giá một mức lợi nhuận sau khi hàng nhập khẩu đã chịu thuế nhập khẩu trong hạn ngạch, vì thế thường khiến cho giá nhập khẩu bị đẩy lên cao hơn giá của mặt hàng cùng loại trong nước.

Phần lớn các công ty thương mại nhà nước tham gia trực tiếp vào việc cung cấp hàng nhập khẩu cho thị trường bán buôn hoặc phân phối trực tiếp đến người sử

⁶ WTO (2016): Báo cáo rà soát chính sách thương mại của Hàn Quốc

dụng cuối cùng. Tính đến năm 2016, trong số các mặt hàng là đối tượng áp dụng hạn ngạch thuế quan, chỉ duy nhất mặt hàng gạo do nhà nước trực tiếp mua, 02 mặt hàng là hạt dẻ và nhân sâm được phân bổ theo hình thức đấu giá, 49 mặt hàng (ngô, đại mạch, khoai tây...) được phân bổ hạn ngạch trên cơ sở nhu cầu thực tế và 11 mặt hàng (gừng, hành...) được phân bổ theo cơ chế kết hợp.

3.1.2.2. Các quy định về vệ sinh kiểm dịch (SPS)

Thủ tục nhập khẩu thực phẩm vào Hàn Quốc chịu sự điều chỉnh của một số luật gồm: Luật Vệ sinh thực phẩm, Luật Kiểm dịch thực vật, Luật Kiểm soát và ngăn ngừa dịch bệnh vật nuôi, Luật Ngoại thương, các luật liên quan đến dán nhãn thực phẩm và các luật khác liên quan đến quy định về nhập khẩu, chẳng hạn như Luật Quản lý ngũ cốc và Luật Thuế rượu. Các nhóm mặt hàng nhập khẩu gồm: Rau quả (tươi, đông lạnh hoặc khô); Thịt và sản phẩm thịt chế biến; Thủy sản (tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối hoặc khô); Chè và cà phê đã chế biến; Gạo; Đồ uống có cồn; Thực phẩm chế biến (đóng hộp, đóng chai hoặc chung cất) là đối tượng điều chỉnh của những luật này.

Bảng 24: Các nhóm mặt hàng thực phẩm nhập khẩu được điều chỉnh bởi các luật liên quan

Nhóm hàng	Luật Vệ sinh thực phẩm	Luật Kiểm dịch thực vật	Luật Kiểm soát và ngăn ngừa dịch bệnh vật nuôi	Luật Ngoại thương	Các luật khác
Rau quả (tươi, đông lạnh hoặc khô)	✓	✓ Ghi chú 1		✓ (Thông báo hợp nhất)	
Thịt và sản phẩm thịt chế biến	✓		✓	✓ (Thông báo hợp nhất)	
Thủy sản (tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối hoặc khô)	✓			✓ (Thông báo hợp nhất)	

Nhóm hàng	Luật Vệ sinh thực phẩm	Luật Kiểm dịch thực vật	Luật Kiểm soát và ngăn ngừa dịch bệnh vật nuôi	Luật Ngoại thương	Các luật khác
Chè và cà phê đã chế biến	✓	✓ Ghi chú 2			
Gạo	✓	✓ Ghi chú 1			Luật Quản lý ngũ cốc
Đồ uống có cồn	✓				Luật Thuế rượu
Thực phẩm chế biến (đóng hộp, đóng chai hoặc chung cất)	✓	✓ Ghi chú 3	✓ Ghi chú 1	✓ (Thông báo hợp nhất)	

Ghi chú:

1. Một số mặt hàng được miễn yêu cầu kiểm dịch khi đã chế biến. Chi tiết được quy định trong Luật Kiểm dịch thực vật và Luật Kiểm soát và ngăn ngừa dịch bệnh vật nuôi.

2. Bao gồm cả lá chè khô và hạt cà phê. Chi tiết được quy định trong Luật Kiểm dịch thực vật.

3. Hoa quả đóng chai hoặc đóng hộp đã được khử trùng và tiệt trùng không chịu sự điều chỉnh của Luật Kiểm dịch thực vật

Nguồn: Trung tâm ASEAN – Hàn Quốc (2010).

Luật Vệ sinh thực phẩm của Hàn Quốc được ban hành nhằm bảo vệ sức khỏe của người tiêu dùng thông qua việc ngăn chặn các nguy cơ mất an toàn vệ sinh đối với các sản phẩm thực phẩm nói chung và thực phẩm nhập khẩu nói riêng, cải thiện chất lượng dinh dưỡng và đảm bảo việc cung cấp các thông tin chính xác về sản phẩm. Bộ An toàn Thực phẩm và Dược phẩm (MFDS) là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc thực thi các quy định của Luật Vệ sinh thực phẩm.

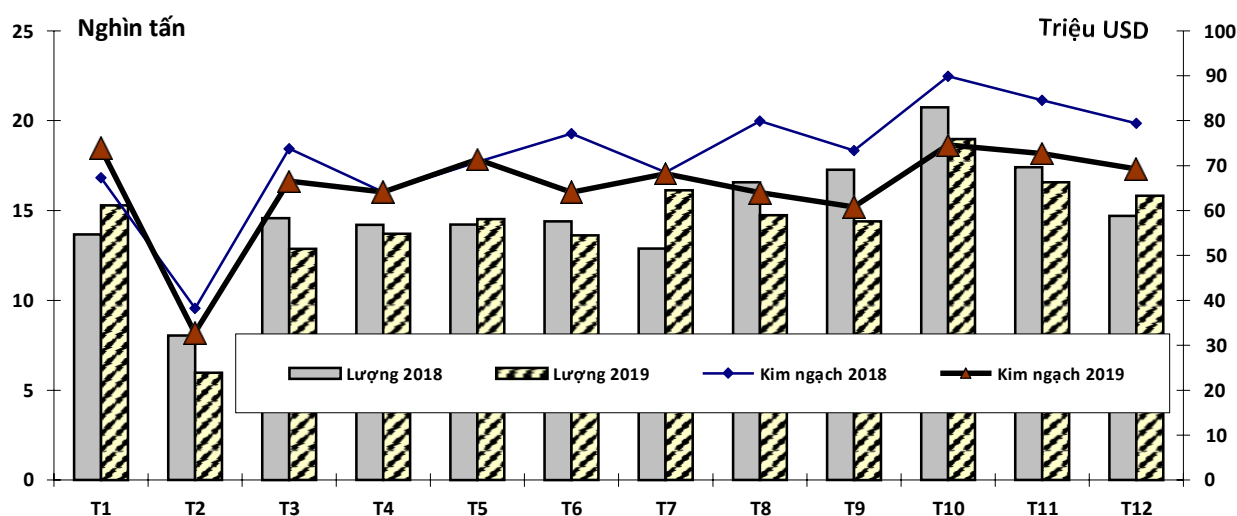
Theo *Luật Ngoại thương*, Bộ MOTIE có thể hạn chế hoặc cấm xuất khẩu hoặc nhập khẩu một số mặt hàng trong điều kiện cần thiết nhằm thực thi các điều ước quốc tế đã ký kết trên cơ sở Hiến pháp, tuân thủ các quy định luật pháp quốc tế mà Hàn Quốc đã tham gia cũng như để bảo vệ các nguồn tài nguyên sinh học.

3.2. Hướng dẫn xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam vào Hàn Quốc

3.2.1. Thông tin về thị trường thủy sản Hàn Quốc

Hàn Quốc là một trong 5 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất Việt Nam. Đối với Hàn Quốc, Việt Nam là quốc gia xuất khẩu thủy sản lớn thứ 3 sang Hàn Quốc (sau Trung Quốc và Nga). Nhờ có Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam cùng tham gia ký kết với Hàn Quốc (Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực từ tháng 6 năm 2007) và đặc biệt là Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Hàn Quốc, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2015), kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc trong 05 năm gần đây đã không ngừng gia tăng. Năm 2016, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 607 triệu USD thì tới năm 2019 đã đạt trên 781,8 triệu USD.

Hình 2: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Hàn Quốc năm 2018 – 2019

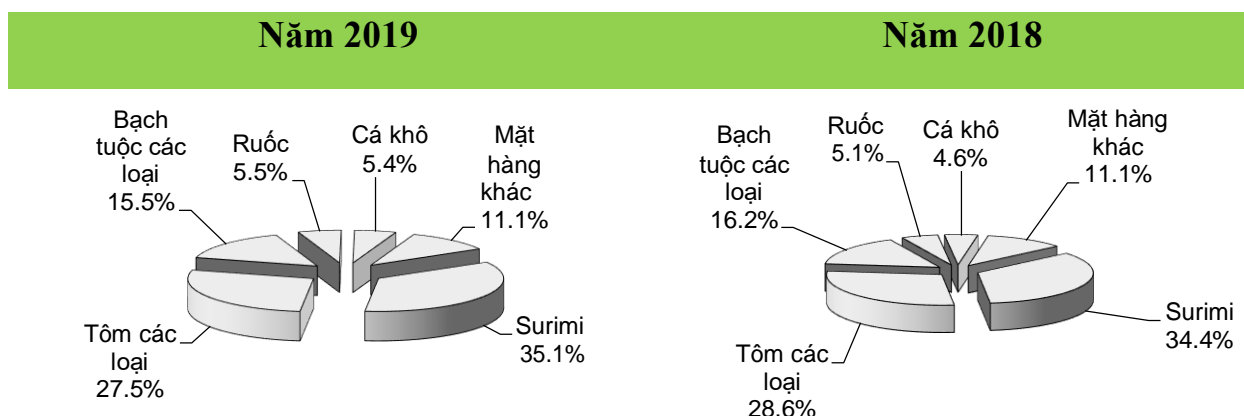


Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan.

Các mặt hàng chính trong nhóm hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc gồm có tôm, bạch tuộc, surimi, mực các loại ...

Hình 3: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2018 và năm 2019 (tính theo lượng)

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Bảng 25: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chính của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2019

Mặt hàng	Năm 2019		So với năm 2018 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Kim ngạch (nghìn USD)	Lượng	Kim ngạch	Năm 2019		Năm 2018	
					Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch
Tổng	172.583,3	781.892	-3,4	-9,5	100,0	100,0	100,0	100,0
Tôm các loại	47.464,6	328.151	-6,9	-13,2	27,5	42,0	28,6	43,7
Bạch tuộc các loại	26.669,4	169.236	-7,6	-12,3	15,5	21,6	16,2	22,3
Surimi	60.501,0	103.534	-1,5	-5,2	35,1	13,2	34,4	12,6
Cá khô	9.267,3	66.741	12,1	10,1	5,4	8,5	4,6	7,0
Mực các loại	6.239,1	59.754	-22,9	-22,1	3,6	7,6	4,5	8,9
Cá đông lạnh	6.970,2	26.370	7,7	24,8	4,0	3,4	3,6	2,4
Ruốc	9.548,2	7.445	4,1	-11,0	5,5	1,0	5,1	1,0
Cá tra, basa	1.639,1	5.803	9,1	0,1	0,9	0,7	0,8	0,7
Cá ngừ các loại	745,3	3.087	83,4	70,8	0,4	0,4	0,2	0,2

Mặt hàng	Năm 2019		So với năm 2018 (%)		Tỷ trọng (%)			
					Năm 2019		Năm 2018	
	Lượng (tấn)	Kim ngạch (nghìn USD)	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch
Ghẹ các loại	739,8	2.580	14,8	6,4	0,4	0,3	0,4	0,3
Hải sâm	48,6	1.562	77,4	13,8	0,0	0,2	0,0	0,2
Thủy sản khác	175,7	1.300	-25,4	-5,3	0,1	0,2	0,1	0,2
Cá sống	124,6	1.285	-15,2	-3,8	0,1	0,2	0,1	0,2
Cá đóng hộp	415,3	1.045	82,5	92,0	0,2	0,1	0,1	0,1
Nghêu các loại	443,7	925	76,9	127,8	0,3	0,1	0,1	0,0
Ốc các loại	962,8	924	-9,8	-12,0	0,6	0,1	0,6	0,1
Mắm	206,2	556	-50,8	28,8	0,1	0,1	0,2	0,0
Thủy sản làm cảnh	44,5	453	-11,7	-2,1	0,0	0,1	0,0	0,1
Sứa	236,5	363	1.678,2	803,3	0,1	0,0	0,0	0,0
Trứng cá	53,7	281	149,8	81,8	0,0	0,0	0,0	0,0
Sò các loại	35,0	254	-86,8	-87,5	0,0	0,0	0,1	0,2
Cá khô	18,0	162	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cua các loại	14,3	122	429,6	497,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chả giò	18,0	108	-56,5	-56,7	0,0	0,0	0,0	0,0
Vẹm các loại	1,4	9	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0
Xôi hải sản	1,0	7	-28,6	-33,3	0,0	0,0	0,0	0,0
Tép	0,2	1	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Để đạt được kết quả trên, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc sẽ phải nỗ lực hơn trong việc đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào cùng với nâng cao và định hướng chất lượng chế biến các mặt hàng thủy sản, đặc biệt là đối với mặt hàng tôm (mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Hàn Quốc) cũng như mặt hàng khác như mực, bạch tuộc, cá phi lê...

3.2.1.1. Mặt hàng tôm (HS 0306) và (HS 1605)

a) Nhu cầu nhập khẩu tôm của Hàn Quốc từ thế giới

Hàn Quốc có nhu cầu rất lớn đối với mặt hàng tôm. Mỗi năm, nước này nhập khẩu khoảng 600 - 650 triệu USD mặt hàng tôm đông lạnh, tôm chế biến không đóng hộp kín khí, tôm chế biến đóng hộp kín khí, tôm nước lạnh, tôm đông lạnh... Hàn Quốc nhập khẩu tôm chủ yếu từ Việt Nam, Ecuador, Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc, Ác-hen-ti-na, Ấn Độ...

Bảng 26: Nhập khẩu tôm của Hàn Quốc năm 2018 và năm 2019

Đơn vị: nghìn USD

Nguồn cung	Năm 2019	Năm 2018	Tăng/ Giảm (%)
Việt Nam	343.077	378.043	-9,25
Ecuador	67.379	68.653	-1,86
Thái Lan	58.502	72.638	-19,46
Malaysia	47.464	29.601	60,35
Trung Quốc	27.228	31.262	-12,90
Ác-hen-ti-na	23.665	20.643	14,64
Ấn Độ	15.630	13.054	19,73
Pê-ru	14.784	6.175	139,42
Ả Rập Xê Út	7.096	11.861	-40,17
Phi-líp-pin	6.381	4.517	41,27
Liên bang Nga	3.462	1.275	171,53
Ca-na-đa	2.626	2.514	4,46
Colombia	2.498	293	752,56
In-đô-nê-xia	2.288	3.727	-38,61
Mỹ	1.476	2.855	-48,30
Mi-an-ma	636	25	2.444,00

Băng-la-dét	525	1.305	-59,77
Guinea	353	217	62,67
Greenland	279	333	-16,22
Thế giới	625.987	650.787	-3,81

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế

Năm 2019, Hàn Quốc nhập khẩu tôm từ thế giới đạt gần 626 triệu USD, giảm gần 4% so với năm 2018. Việt Nam là nước cung ứng mặt hàng tôm lớn nhất cho Hàn Quốc, chiếm gần 55% tổng kim ngạch nhập khẩu tôm của Hàn Quốc từ thế giới.

Bảng 27: Mặt hàng tôm nhập khẩu của Hàn Quốc năm 2019

HS	Mặt hàng	Năm 2019	Năm 2018	Tăng/ Giảm (%)
030617	Tôm đông lạnh	450.221	460.837	-2,30
160521	Tôm chế biến không đóng hộp kín khí	169.244	179.720	-5,83
160529	Tôm chế biến đóng hộp kín khí	1.378	3.105	-55,62
030616	Tôm nước lạnh/ đông lạnh	5.144	7.125	-27,80
Tổng		625.987	650.787	-3,81

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế

Về đơn giá nhập khẩu một số mặt hàng cao su vào Hàn Quốc được ITC thống kê như sau:

Bảng 28: Đơn giá mặt hàng tôm nhập khẩu vào Hàn Quốc

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
160521	Tôm và tôm, đã chế biến hoặc bảo quản, không đựng trong hộp kín (trừ hun khói)	9.111	8.563	8.984	8.947	8.297	169.244	20.398

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
160529	Tôm và tôm, đã sơ chế hoặc bảo quản, đựng trong hộp kín (không bao gồm hun khói)	7.052	7.631	9.859	11.011	10.284	1.378	134
030617	Tôm và tôm đông lạnh, thậm chí hun khói, còn nguyên vỏ hay không, bao gồm cả tôm. tôm và tôm vào. . .	8.314	7.991	8.621	8.373	7.907	450.221	56.940
030616	Tôm và tôm nước lạnh đông lạnh	5.505	5.366	5.687	4.459	4.446	5.144	1.157

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế

b) Tình hình xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Hàn Quốc

Sau khi hiệp định VKFTA có hiệu lực cuối năm 2015, giai đoạn từ 2016 đến 2019, xuất khẩu tôm Việt Nam sang Hàn Quốc tăng từ 11,3 triệu USD năm 2016 lên gần 274 triệu USD năm 2019. Trong 9 tháng đầu năm 2020, mặc dù kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc không tăng mạnh nhưng luôn đạt mức tăng trưởng dương. Tính riêng trong quý II/2020, xuất khẩu tôm sang Hàn Quốc đạt 91,2 triệu USD, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo đánh giá của Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu tôm lớn thứ 5 của Việt Nam, chiếm 10,7% tổng giá trị xuất khẩu tôm Việt Nam ra thế giới.

Việt Nam hiện là nước cung cấp tôm lớn nhất cho Hàn Quốc, chiếm gần 52% trong tổng kim ngạch nhập khẩu tôm của Hàn Quốc từ thế giới, trong khi các đối thủ khác như Thái Lan chiếm 11%, Ê-cu-a-đo 10% và Trung Quốc 5,3%.

Tại thị trường Hàn Quốc, Việt Nam phải cạnh tranh về giá với tôm có xuất xứ từ Trung Quốc, Ấn Độ và Ê-cu-a-đo. Tuy nhiên, Việt Nam có lợi thế hơn đối với

sản phẩm tôm có mã HS 030617 do được miễn thuế nhập khẩu vào Hàn Quốc theo VKFTA, trong khi Ê-cu-a-đo chịu thuế nhập khẩu là 20%, Thái Lan là 10%, Trung Quốc là 15%, Ấn Độ là 10%.

Bảng 29: Vị trí của Việt Nam trên thế giới trong xuất khẩu tôm sang Hàn Quốc năm 2009 – 2019

STT	Quốc gia	Giá trị (triệu USD)		Tăng/Giảm (%)	Khối lượng (triệu tấn)		Tăng/Giảm (%)
		2009	2019		2009	2019	
	Tổng nhập khẩu của Hàn Quốc	28,4	503,1	1.671,5	5,6	9,8	74,0
1	Việt Nam	11,3	273,9	2.323,9	1,7	32,6	1818,0
2	Thái Lan	4,2	47,2	1.023,8	0,8	7,24	805,0
3	Ê-cu-a-đo	-	67,3		-	10	-
4	Trung Quốc	5,2	26,6	412%	2,3	4,2	83,0
5	Ma-lai-xi-a	-	47,1		-	7,7	-

Nguồn: Hiệp hội Ngoại thương Hàn Quốc (KITA), www.kita.net

Loại tôm của Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc chủ yếu gồm tôm PDTO, tôm chân trắng, sushi đông lạnh, tôm chân trắng hấp đông lạnh, tôm chân trắng thịt PD, tôm xẻ bướm, tôm sú tẩm bột... Hàn Quốc nhập khẩu ít tôm sú từ Việt Nam, chỉ chiếm 4,9% trong tổng cơ cấu xuất khẩu tôm Việt Nam sang Hàn Quốc.

Mặc dù có nhiều ưu đãi từ các cam kết về thuế quan và hạn ngạch theo Hiệp định VKFTA đối với mặt hàng tôm, nhưng các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa tận dụng được hết những ưu đãi để đẩy mạnh xuất khẩu tôm sang Hàn Quốc. Cụ thể, Việt Nam được miễn thuế tôm nhập khẩu vào Hàn Quốc với hạn ngạch 10.000 tấn/năm, đến năm 2020 là 15.000 tấn/năm, nhưng cho đến nay, Việt Nam mới tận dụng được 2.500 tấn/năm.

3.2.1.2. Mặt hàng mực và bạch tuộc đông lạnh (HS 0307) và (HS 1605)

a) Ưu đãi thuế Việt Nam được hưởng đối với mặt hàng bạch tuộc xuất khẩu sang Hàn Quốc từ VKFTA

Hiện tại, Việt Nam đang được hưởng thuế xuất khẩu sang Hàn Quốc là 0% đối với các sản phẩm bạch tuộc tươi/sống và đông lạnh có mã HS030751 và

HS030759 theo Hiệp định VKFTA.

b) Nhu cầu nhập khẩu mục, bạch tuộc của Hàn Quốc từ thế giới

Mỗi năm, Hàn Quốc nhập khẩu trung bình từ 350 – 380 triệu USD mặt hàng mục, bạch tuộc. Nước này nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc, chiếm 60% tổng kim ngạch nhập khẩu bạch tuộc của Hàn Quốc, trong khi đó Việt Nam đứng thứ 3, chiếm 11%.

Bảng 30: Nhập khẩu mục, bạch tuộc của Hàn Quốc năm 2018 và năm 2019

Đơn vị: nghìn USD

Nguồn cung	2019	2018	Tăng/ Giảm (%)
Trung Quốc	208.508	217.229	-4,01
Pê-ru	89.213	101.528	-12,13
Việt Nam	36.732	43.895	-16,32
Thái Lan	7.619	11.692	-34,84
Phi-líp-pin	2.343	2.030	15,42
Nhật Bản	590	539	9,46
In-đô-nê-xia	580	4	14.400,00
I-ta-lia	58	41	41,46
Tây Ban Nha	47	40	17,50
Chi- lê	26	1.584	-98,36
Xing-ga-po	11	0	-
Ma-lai-xia	4	8	-50,00
Đài Loan	4	2	100,00
Ấn Độ	4	0	-
Mi-an-ma	3	0	-
Niu-Di-lân	2	1	100,00
Cam-pu-chia	1	0	-
Bồ Đào Nha	1	4	-75,00
Tổng thế giới	345.750	378.598	-8,68

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế

Các mặt hàng mực, bạch tuộc được được Hàn Quốc nhập khẩu chủ yếu là: Mực chế biến (trừ xông CO); Mực tươi tươi sống; Bạch tuộc chế biến (trừ xông CO); Bạch tuộc hun khói/đông lạnh/ sấy khô/ngâm nước muối; Bạch tuộc tươi/sống/đông lạnh, cụ thể như sau:

Bảng 31: Sản phẩm mực, bạch tuộc nhập khẩu của Hàn Quốc năm 2019

HS	Mặt hàng	2019	2018	Tăng/ Giảm (%)
160554	Mực chế biến (trừ xông CO)	145.734	157.602	-7,53
030749	Mực tươi tươi sống	28.519	35.178	-18,93
160555	Bạch tuộc chế biến (trừ xông CO)	43.850	50.238	-12,72
030759	Bạch tuộc hun khói/đông lạnh/ sấy khô/ngâm nước muối	1.199	2.133	-43,79
030751	Bạch tuộc tươi/sống/đông lạnh	126.448	133.447	-5,24
Tổng nhập khẩu		345.750	378.598	-8,68

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế

Về đơn giá nhập khẩu một số mặt hàng mực, bạch tuộc vào Hàn Quốc được ITC thống kê như sau:

Bảng 32: Đơn giá mặt hàng mực, bạch tuộc nhập khẩu vào Hàn Quốc

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
030751	Bạch tuộc, sống, tươi hoặc ướp lạnh	6.916	9.632	10.984	15.385	13.223	126.448	9.563
030749	Mực nang	1.862	2.005	2.609	23.306	22.866	28.519	1.247
030759	Bạch tuộc, Hun khói, đông lạnh, sấy khô, ướp muối hoặc ngâm nước muối	4.653	4.527	4.593	6.666	6.813	1.199	176

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
160554	Mực nang và mực ống, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	3.560	4.104	4.546	5.387	4.668	14.734	31.223
160555	Mực nang và mực ống, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	7.827	4.818	5.185	6.960	7.321	4.,850	5.990

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế

b) Tình hình xuất khẩu mực, bạch tuộc của Việt Nam sang Hàn Quốc

Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu mực, bạch tuộc lớn nhất của Việt Nam, chiếm gần 42% tổng giá trị xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam ra thế giới.

Hàn Quốc chủ yếu nhập khẩu từ Việt Nam các loại mực khô lột da, mực chế biến làm sạch đông lạnh, mực sushi đông lạnh, mực nang phi lê làm sạch đông lạnh, mực cắt trái thông đông lạnh, bạch tuộc nguyên con làm sạch đông lạnh, bạch tuộc cắt khúc ướp đá, bạch tuộc chế biến đông lạnh... Bạch tuộc gồm có bạch tuộc khô/muôi/sống/tươi/đông lạnh cũng là sản phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất trong tổng các sản phẩm mực, bạch tuộc xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Năm 2019, theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản (VASEP), xuất khẩu mực, bạch tuộc sang Hàn Quốc đạt hơn 230 triệu USD, giảm 14,8% so với năm 2018. Giá xuất khẩu giảm và nhu cầu tiêu thụ không ổn định là một trong những yếu tố tác động tới xuất khẩu mực, bạch tuộc của Việt Nam sang Hàn Quốc.

Trong nhóm hàng mực xuất khẩu năm 2019, xuất khẩu mực chế biến của Việt Nam là mặt hàng duy nhất sang Hàn Quốc tăng 35,7%, các sản phẩm còn lại đều giảm trong đó xuất khẩu bạch tuộc chế biến của Việt Nam sang Hàn Quốc giảm mạnh nhất 22,9%. Hai nhóm mặt hàng mực khô/nướng và mực sống/tươi/đông lạnh giảm lần lượt 17,3% và 18,7% so với năm 2018.

Kể từ khi VKFTA có hiệu lực, lợi thế thuế quan đối với xuất khẩu mặt hàng mực, bạch tuộc sang Hàn Quốc phần nào hỗ trợ được cho doanh nghiệp Việt Nam.

Tuy nhiên từ đầu năm 2020, giá xuất khẩu và nhu cầu tiêu thụ giảm do dịch Covid-19 đã ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu mực, bạch tuộc sang Hàn Quốc. Theo số liệu thống kê của Tổng cục hải quan, trong 8 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu mực hàng mực, bạch tuộc của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 143,5 triệu USD, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm 2018.

3.2.1.3. Mực hàng cá khô (HS 0305)

a) Nhu cầu nhập khẩu cá khô của Hàn Quốc

Mỗi năm, Hàn Quốc nhập khẩu khoảng 120-200 triệu USD và nhập chủ yếu là cá hun khói, phi lê ướp muối, cá tuyết khô, vảy cá, nội tạng cá hun khói, đầu, đuôi, cá hun khói... Các nước xuất khẩu cá khô chính sang Hàn Quốc gồm có Trung Quốc (77,2%), Việt Nam (9,6%), Indonesia (6,4%), Philipine (1,6%), Newzeland (1,2%)...

Bảng 33: Các mặt hàng cá khô nhập khẩu của Hàn Quốc năm 2019

HS	Mặt hàng	Kim ngạch năm 2019 (nghìn USD)	Tăng trưởng trung bình 2015-2019 (%)
030559	Cá khô, kể cả ướp muối nhưng không hun khói (trừ philê, nội tạng và cá tuyết)	98.736	7
030549	Cá hun khói, bao gồm. philê (không bao gồm nội tạng, cá hồi Thái Bình Dương, cá hồi Đại Tây Dương, cá hồi Danube, ...)	8.099	11
030541	Cá hồi Thái Bình Dương hun khói	3.340	36
030532	Phi lê, làm khô, ướp muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói	2.919	-7
030551	Cá tuyết khô	2.546	-6
030579	Vây cá và các bộ phận nội tạng cá ăn được khác, hun khói, sấy khô, ướp muối hoặc ngâm nước muối (trừ đầu, ...)	1.989	189

HS	Mặt hàng	Kim ngạch năm 2019 (nghìn USD)	Tăng trưởng trung bình 2015-2019 (%)
030572	Đầu, đuôi và mình cá, hun khói, sấy khô, ướp muối hoặc ngâm nước muối	1.455	111
030539	Cá phi lê, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói (trừ cá rô phi, cá trê, cá chép, ...).	635	20

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế

Về đơn giá nhập khẩu một số mặt hàng cá khô vào Hàn Quốc được ITC thống kê như sau:

Bảng 34: Đơn giá mặt hàng cá khô nhập khẩu vào Hàn Quốc

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
030559	Cá khô, kể cả ướp muối nhưng không hun khói (trừ phi lê, nội tạng và cá tuyết)	9.190	8.698	8.590	8.209	8.618	97.625	11.328
030549	Cá hun khói, bao gồm phi lê (không bao gồm nội tạng, cá hồi Thái Bình Dương, cá hồi Đại Tây Dương, cá hồi Danube, ...)	8.784	9.014	9.959	9.377	8.670	8.089	933
030541	Cá hồi Thái Bình Dương hun khói	23.229	27.517	30.378	30.365	28.067	3.340	119
030532	Phi lê, làm khô, ướp muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói	10.821	10.048	10.219	9,827	11.099	2.919	263
030551	Cá tuyết khô	7.910	7.780	7.788	7.614	7.931	2.546	321

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
030579	Vây cá và các bộ phận nội tạng cá ăn được khác	2.594			2.802	4.391	1.989	453
030572	Đầu, đuôi và mình cá, hun khói, sấy khô, ướp muối hoặc ngâm nước muối	2.150	2.513	2.850	3.536	3.019	1.455	482

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế

b) Tình hình xuất khẩu cá khô của Việt Nam sang Hàn Quốc

Theo đánh giá của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), mặt hàng cá khô là mặt hàng tiềm năng, được dự báo sẽ đóng góp quan trọng vào tổng kim ngạch xuất khẩu chung của ngành thủy sản và là mặt hàng xuất khẩu chiến lược của Việt Nam trong thời gian tới. Hiện nay, thủy sản khô Việt Nam đã có mặt tại hơn 30 quốc gia trên thế giới, trong đó có Hàn Quốc.

Năm 2009, Hàn Quốc vượt qua ASEAN, trở thành thị trường nhập khẩu cá khô các loại lớn nhất của Việt Nam và duy trì vị trí này suốt 10 năm tiếp theo. Chỉ tính riêng trong năm 2019, Việt Nam đã xuất khẩu hơn 9.000 tấn cá khô sang Hàn Quốc với kim ngạch hơn 66.000 USD, tăng hơn 10% so với năm 2018. Mặc dù có nhiều tiềm năng xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc, nhưng trên thực tế cá khô vẫn là mặt hàng ít được các doanh nghiệp sản xuất quan tâm. Nhiều doanh nghiệp, địa phương chưa chú trọng tới việc đáp ứng đầy đủ các điều kiện vệ sinh an toàn khi xuất khẩu. Nếu khắc phục được hạn chế này, xuất khẩu cá khô sẽ nhanh chóng trở thành điểm sáng trong ngành xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào Hàn Quốc.

3.2.1.4. Mặt hàng cá đông lạnh (HS 0303)

a) Nhu cầu nhập khẩu cá đông lạnh của Hàn Quốc

Hàn Quốc là nước tiêu thụ lớn mặt hàng cá đông lạnh. Mỗi năm, nước này nhập khẩu trung bình từ 650.000 - 670.000 tấn (tương đương với giá trị nhập khẩu

từ 1,29 đến 1,32 tỷ USD mỗi năm). Hàn Quốc nhập khẩu chủ yếu các mặt hàng cá đông lạnh Alaska, gan, trứng cá và sữa đông lạnh, cá dẹt đông lạnh, cá thu đông lạnh, cá cơm đông lạnh...

Bảng 35: Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng cá đông lạnh của Hàn Quốc

Đơn vị: nghìn USD

Mã HS	Mặt hàng	2015	2016	2017	2018	2019
030389	Cá đông lạnh	538.653	582.210	493.114	515.182	467.749
030367	Cá đông lạnh Alaska	224.637	222.422	208.828	203.328	150.654
030391	Gan, trứng cá và sữa đông lạnh	0	0	113.363	122.477	109.011
030339	Cá dẹt đông lạnh	61.399	57.715	73.123	83.936	81.578
030354	Cá thu đông lạnh	91.422	72.688	74.031	71.442	81.212
030359	Cá cơm đông lạnh	0	0	46.225	58.006	65.789
030363	Cá tuyết đông lạnh	41.685	55.079	66.141	52.271	64.522
030357	Cá kiếm đông lạnh	27.132	31.634	37.592	42.115	55.836
030313	Cá hồi Đại Tây Dương đông lạnh	65.511	43.465	49.073	58.777	30.741
030312	Cá hồi Thái Bình Dương đông lạnh	19.438	11.434	20.417	22.656	30.315

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế

Các nước xuất khẩu cá đông lạnh sang Hàn Quốc gồm có Nga, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Na uy, Đài Loan, Chi lê, Guine, Senegal...

Bảng 36: Các nước xuất khẩu cá đông lạnh vào Hàn Quốc năm 2019

Đơn vị: nghìn USD

STT	Tên nước	Kim ngạch 2019 (nghìn USD)	Thị phần (%)
	Thế giới	1294.028	100

STT	Tên nước	Kim ngạch 2019 (nghìn USD)	Thị phần (%)
1	Nga	367.242	28,4
2	Trung Quốc	291.538	22,5
3	Hoa Kỳ	100.109	7,7
4	Na uy	85.671	6,6
5	Đài Loan	73.904	5,7
6	Chi lê	49.888	3,9
7	Guinea	49.228	3,8
8	Senegal	24.622	1,9
9	Ác-hen-ti-na	22.708	1,8
10	Mexico	19.594	1,5

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế

Về đơn giá nhập khẩu một số mặt hàng cá đông lạnh vào Hàn Quốc được ITC thống kê như sau:

Bảng 37: Đơn giá mặt hàng cá đông lạnh nhập khẩu vào Hàn Quốc

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
030389	Cá đông lạnh	1.917	1.997	2.320	2.235	2.153	467.749	217.221
030367	Phiếu thăm dò Alaska đông lạnh	1.243	1.089	1.032	1.036	1.167	150.654	129.146
030391	Gan, trứng cá và sữa đông lạnh			4.203	4.224	3.883	109.011	28.077
030339	Gan, trứng cá và sữa đông lạnh	2.202	2.120	2.522	2.917	2.664	81.578	30.621
030354	Cá thu đông lạnh	1.797	1.642	1.663	1.737	1.933	81.212	42.003
030359	Cá cơm đông lạnh			1.182	931	875	65.789	75.177
030363	Cá tuyết đông lạnh	2.651	2.703	2.947	2.750	2.758	64.522	23.395
030357	Cá kiếm đông lạnh	4.966	5.256	5.469	5.858	6.068	55.836	9.201
030313	Cá hồi Đại Tây Dương đông lạnh	5.663	6.249	8.144	6.984	7.103	30.741	4.328

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
030312	Cá hồi Thái Bình Dương đông lạnh	3.974	5.091	6.067	5.660	5.634	30.315	5.381

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế

b) Tình hình xuất khẩu cá đông lạnh của Việt Nam sang Hàn Quốc

Cá đông lạnh là mặt hàng xuất khẩu tiềm năng nhất trong nhóm hàng thủy sản của Việt Nam xuất sang Hàn Quốc, đặc biệt trong bối cảnh tình hình dịch Covid-19 hiện nay. Nếu các sản phẩm khác khó khăn tìm kiếm thị trường thì cá đông lạnh lại là mặt hàng chiếm ưu thế bởi tính tiện dụng và dễ chế biến tại nhà.

Theo số liệu thống kê của ITC, năm 2019 kim ngạch xuất khẩu cá đông lạnh của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 7.687 tấn với giá trị là 14,5 triệu USD. Mặt hàng cá đông lạnh của Việt Nam xuất chủ yếu sang Hàn Quốc gồm cá rô phi, cá đuối, cá da trơn, cá rô, cá tuyết, cá đẹt, cá lóc và một số bộ phận nội tạng cá đông lạnh...

Bảng 38: Một số mặt hàng cá đông lạnh chính Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc

Đơn vị: nghìn USD

Mã HS	Mặt hàng	2017	2018	2019
030389	Cá đông lạnh (trừ file cá) và các loại thịt cá khác	1.345	2.730	5.382
030323	Cá rô phi đông lạnh	1.272	1.538	2.038
030382	Cá đuối đông lạnh	1.816	2.085	2.013
030324	Cá da trơn đông lạnh	821	1.055	1.601
030399	Vây, đầu, đuôi cá đông lạnh và các bộ phận nội tạng cá ăn được khác	0	552	969
030342	Cá ngừ vây vàng đông lạnh	0	0	662
030329	Cá rô và cá lóc đông lạnh	393	480	515
030339	Cá đẹt đông lạnh	68	201	344

Mã HS	Mặt hàng	2017	2018	2019
030363	Cá tuyết đông lạnh "Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus"	41	0	160
030391	Gan, trứng cá và sữa đông lạnh	0	61	153

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế

3.2.1.5. Mặt hàng cá tra (HS 030462)

a) Nhu cầu nhập khẩu mặt hàng cá tra của Hàn Quốc

So với một số loại cá đông lạnh khác như cá hồi, cá ngừ, cá rô hay cá lóc, nhu cầu của người dân Hàn Quốc đối với mặt hàng cá tra không nhiều. Mỗi năm nước này nhập khẩu khoảng 900 đến 1.200 tấn, đạt giá trị từ 3,8 triệu đến 4,8 triệu USD. Như vậy, tỷ lệ nhập khẩu cá tra của Hàn Quốc cũng chỉ chiếm từ 0,1-0,45% trong tổng giá trị nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ thế giới.

Về đơn giá nhập khẩu một số mặt hàng cá tra vào Hàn Quốc được ITC thống kê như sau:

Bảng 39: Đơn giá mặt hàng cá tra nhập khẩu vào Hàn Quốc

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
030462	Phi lê cá da trơn đông lạnh	3.874	3.803	4.127	4.591	4.101	4.864	1.186

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế

b) Tình hình xuất khẩu cá tra của Việt Nam sang Hàn Quốc

Việt Nam hiện là nước duy nhất cung cấp cá tra, basa phi lê đông lạnh cho Hàn Quốc. Năm 2019, Việt Nam đã xuất khẩu sang Hàn Quốc 1.186 tấn cá tra, đạt giá trị là 4,9 triệu USD.

Có thể thấy, mặc dù thị hiếu của khách hàng Hàn Quốc luôn trung thành với nhóm sản phẩm cá, thịt đỏ (như thịt bò, tôm...) nhưng người dân Hàn Quốc đang có xu hướng thay đổi thói quen tiêu dùng để bảo vệ sức khỏe (thay thế các loại thịt đỏ thành các loại thịt, hải sản thịt trắng khác như cá tra, cá basa...). Do đó, các sản phẩm cá thịt trắng, trong đó có cá tra, basa của Việt Nam được dự báo sẽ tăng kim ngạch trong thời gian tới.

Mức thuế nhập khẩu trung bình của Hàn Quốc đang áp dụng với sản phẩm cá tra, basa phile tươi, ướp lạnh (HS 030462) là 11,9% và sản phẩm cá tra, basa phile đông lạnh ở mức 7,9%. Hiện nay, giá nhập khẩu sản phẩm cá tra, basa trung bình của Hàn Quốc dao động từ 4,4 - 4,95 USD/kg (theo tính toán của ITC).

3.2.1.6. Mặt hàng cá ngừ

a) Nhu cầu nhập khẩu cá ngừ của Hàn Quốc

Hàn Quốc là quốc gia lớn thứ hai trên thế giới về đánh bắt và khai thác cá ngừ (HS 16041920) xa bờ do đó lượng nhập khẩu cá ngừ của Hàn Quốc không lớn. Năm 2019, tổng sản lượng khai thác cá ngừ của Hàn Quốc đạt 278.227 tấn, trong đó khoảng 20% sản lượng khai thác (từ 120.000 – 130.000 tấn) phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong nước, còn lại 80% (tương đương khoảng hơn 160.000 tấn) xuất khẩu sang nước ngoài, chủ yếu là sang Thái Lan để chế biến đóng hộp.

Về cá ngừ đóng hộp, so với các nước Châu Âu, Hàn Quốc tiêu thụ ít cá ngừ đóng hộp. Mức tiêu thụ cá ngừ đóng hộp bình quân của Hàn Quốc chỉ ở mức 1kg/người/năm (khoảng 5 hộp/người/năm). Như vậy, Hàn Quốc không phải là thị trường nhập khẩu cá ngừ hấp dẫn đối với các nước xuất khẩu cá ngừ như Việt Nam.

Theo như số liệu thống kê của ITC, năm 2019, Hàn Quốc đã nhập khẩu 105,1 triệu USD mặt hàng cá đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc miếng (bao gồm cá hồi) (HS 160419), với khối lượng là 15.934 tấn.

Về đơn giá nhập khẩu một số mặt hàng cá tra vào Hàn Quốc được ITC thống kê như sau:

Bảng 40: Đơn giá mặt hàng cá tra nhập khẩu vào Hàn Quốc

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
160419	Cá đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc miếng	6.902	6.308	6.518	6.604	6.600	105.140	15.931

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế

b) Tình hình xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam sang Hàn Quốc

Cá ngừ của Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc hiện chỉ chiếm 0,3% tổng xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam ra thế giới và chủ yếu là cá ngừ đóng hộp. Đối thủ cạnh tranh trong xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc là Trung Quốc, Đài Loan, Papua New Guinea, Thái Lan, Italia, Nhật Bản, Pháp, Tây Ban Nha, Vanuaty, Gha-na và Kiribati.

Theo cam kết tại Hiệp định VKFTA, một số các mặt hàng cá ngừ của Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc đã được cam kết cắt giảm thuế quan theo lộ trình. Cụ thể, thuế nhập khẩu áp cho các sản phẩm cá ngừ vây vàng và cá ngừ mắt to đông lạnh xuất khẩu sang Hàn Quốc sẽ giảm xuống còn 0-5%, cá mắt to ướp đá sẽ duy trì mức thuế cơ sở 20% đến trước ngày 01/01/2016 và sẽ giảm ít nhất 20% mức thuế MFN được áp dụng theo Hiệp định AKFTA. Cá ngừ vây vàng ướp đá sẽ được xóa bỏ thuế quan dần đều trong 3 năm từ thuế suất cơ sở 20% và về 0%. Riêng mặt hàng cá ngừ chế biến đóng hộp - mặt hàng xuất khẩu được coi là chủ lực của Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc vẫn duy trì ở mức thuế cơ sở 20%, không được giảm hay xóa bỏ.

Như vậy, những mặt hàng cá ngừ được giảm thuế không thuộc trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Hàn Quốc. Ngoài ra, cá ngừ Việt Nam khi vào Hàn Quốc còn phải đối mặt với nhiều đối thủ cạnh tranh và những quy định khắt khe về chất lượng, nguồn gốc, quy trình khai thác. Tiềm năng xuất khẩu mặt hàng này vào Hàn Quốc là không nhiều.

3.2.2. Hướng dẫn quy định nhập khẩu thủy sản vào Hàn Quốc

3.2.2.1. Một số ưu đãi Việt Nam được hưởng đối với mặt hàng tôm từ VKFTA

Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu tôm đứng thứ 8 trên thế giới. Nhu cầu nhập khẩu tôm của Hàn Quốc tăng trưởng ổn định qua các năm, chiếm tỷ trọng khoảng 2,6% tổng nhập khẩu tôm toàn thế giới.

Theo cam kết của Hàn Quốc trong VKFTA, các sản phẩm tôm xuất khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc từ mức thuế 20% được giảm về 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực đối với các sản phẩm tôm có mã HS 0306161090, HS 0306169090, HS 0306171090, HS 0306179090, HS 0306261000, HS 0306271000, HS 1605219000 (bao gồm các sản phẩm tôm đông lạnh đã bóc vỏ, tôm nước lạnh chưa bóc vỏ, các loại tôm khác đã bóc vỏ, các loại tôm khác chưa bóc vỏ, tôm nước lạnh tươi sống/ướp lạnh, các loại tôm khác tươi sống/ướp lạnh, tôm và tôm prawn không đóng hộp kín khí...).

Về hạn ngạch, ngoài lượng hạn ngạch 5.000 tấn/năm mà Hàn Quốc dành cho 10 nước ASEAN trong khuôn khổ hiệp định AKFTA mà Việt Nam tận dụng được khoảng 2.500 tấn/năm, Việt Nam còn được bổ sung thêm hạn ngạch 10 nghìn tấn/năm và tăng dần trong 5 năm đến mức 15.000 tấn/năm miễn thuế theo VKFTA, tăng thêm 10% qua mỗi năm và duy trì mức 15.000 tấn từ năm thứ 7 trở đi. Trong khi đó, Thái Lan, In-đô-nê-xia và Ma-lai-xia chỉ được cấp hạn ngạch 5.000 tấn/năm (theo cam kết của hiệp định AKFTA). Đây là cơ hội giúp tôm Việt Nam dễ dàng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường Hàn Quốc.

Bảng 41: Lộ trình tăng hạn ngạch đối với tôm Việt Nam theo VKFTA

Năm	1	2	3	4	5	6
Lượng (Tấn)	10.000	11.000	12.100	13.310	14.641	15.000

Nguồn: Theo nội dung cam kết trong VKFTA

3.2.2.2. Yêu cầu về hồ sơ và quy trình kiểm tra thực phẩm nhập khẩu là thủy sản

Hàng thực phẩm là thủy sản chịu điều chỉnh bởi Luật Vệ sinh Thực phẩm và các quy định liên quan đến sản phẩm thủy sản. Các quy định thực phẩm thủy sản do

Bộ Bộ Nông nghiệp, Lương thực và Nông thôn Hàn Quốc (MAFRA) quy định. Cục Kiểm dịch Động-Thực vật (APQA) chịu trách nhiệm giám sát chất lượng sản phẩm thủy sản nhập khẩu và sản xuất trong nước. Thông tin đối với yêu cầu về hồ sơ và quy trình kiểm tra thực phẩm nhập khẩu là thủy sản.

Bảng 42: Yêu cầu về hồ sơ và quy trình kiểm tra thực phẩm nhập khẩu là thủy sản

Yêu cầu	Nội dung
<i>Thời gian kiểm tra của APQA</i>	Thẩm định hồ sơ: 2 ngày; Kiểm tra cảm quan: 5 ngày; Kiểm tra chính xác: 10 ngày; Kiểm tra xác suất: 5 ngày
<i>Đối tượng khai báo nhập khẩu</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Động - thực vật thủy sản: Cá và các loài giáp xác; Thủy sản tươi sống và đông lạnh; Rong biển; Các loại cá nóc tiến hành khai báo theo thủ tục đối với cá nóc được phép nhập khẩu. - Sản phẩm gia công chế biến đơn giản của động - thực vật thủy sản: động - thực vật thủy sản được ướp muối hoặc được cắt và sấy khô ở mức độ có thể nhận biết được nguyên mẫu ban đầu, không sử dụng phụ gia thực phẩm hoặc nguyên liệu khác.
<i>Đối tượng không phải khai báo nhập khẩu</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy sản được cơ quan ngoại giao nước ngoài thường trú tại Hàn Quốc nhập khẩu và sử dụng với mục đích chung hoặc thủy sản được nhập khẩu để cán bộ ngoại giao hoặc gia đình sử dụng... - Khách du lịch có thể mang sản phẩm thủy sản được chấp nhận để tiêu dùng cá nhân... - Sản phẩm thủy sản được biểu thị rõ là hàng quảng cáo hoặc hàng mẫu miễn phí... - Thủy sản được chính phủ hoặc chính quyền địa phương trực tiếp sử dụng. - Thủy sản được sử dụng trên tàu hoặc máy bay của hoàng gia theo quy định tại điều 239 Luật Hải quan. - Thủy sản được Bộ trưởng Bộ MFDS cho phép nhập khẩu khi không có lo ngại về vấn đề vệ sinh thực phẩm
<i>Điều kiện đối với người khai báo nhập khẩu</i>	Đối với trường hợp nhập khẩu và bán trong nước, đại diện doanh nghiệp phải khai báo nhập khẩu theo điều 36 Luật Vệ sinh thực phẩm và điều 21 của Nghị định thi hành Luật Vệ sinh thực phẩm.

Yêu cầu	Nội dung
	Đối với trường hợp muốn sử dụng theo giấy phép kinh doanh như danh mục nhập khẩu thì Công ty sản xuất thực phẩm, Doanh nghiệp gia công, Công ty sản xuất phụ gia thực phẩm, Công ty chế tạo bao bì phải khai báo danh mục nhập khẩu

Ngoài việc phải áp dụng đúng thủ tục, trình tự và yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng tại Luật Vệ sinh Thực phẩm, hàng thực phẩm thủy sản cần có thêm nhãn sản phẩm liên quan đến việc xử lý hoặc chế biến thủy sản như: Nhãn “sản phẩm đã tiệt trùng” (sterilized products); Nhãn “sản phẩm đã diệt khuẩn Paster” (Pasteurized products); Nhãn “sản phẩm chưa diệt khuẩn Paster” (non-pasteurized products); Nhãn “sản phẩm chưa gia nhiệt” (non-heated products).

+ *Thời gian kiểm tra của APQA*: Thẩm định hồ sơ: 2 ngày; Kiểm tra cảm quan: 5 ngày; Kiểm tra chính xác: 10 ngày; Kiểm tra xác suất: 5 ngày.

+ *Đối tượng khai báo nhập khẩu*

- Động - thực vật thủy sản: Cá và các loài giáp xác; Thủy sản tươi sống và đông lạnh; Rong biển; Các loại cá nóc tiến hành khai báo theo thủ tục đối với cá nóc được phép nhập khẩu.

- Sản phẩm gia công chế biến đơn giản của động - thực vật thủy sản: động - thực vật thủy sản được ướp muối hoặc được cắt và sấy khô ở mức độ có thể nhận biết được nguyên mẫu ban đầu, không sử dụng phụ gia thực phẩm hoặc nguyên liệu khác.

+ *Đối tượng không phải khai báo nhập khẩu*

- Thủy sản được cơ quan ngoại giao nước ngoài thường trú tại Hàn Quốc nhập khẩu và sử dụng với mục đích chung hoặc thủy sản được nhập khẩu để cán bộ ngoại giao hoặc gia đình sử dụng...

- Khách du lịch có thể mang sản phẩm thủy sản được chấp nhận để tiêu dùng cá nhân...

- Sản phẩm thủy sản được biểu thị rõ là hàng quảng cáo hoặc hàng mẫu miễn phí...

- Thủy sản được chính phủ hoặc chính quyền địa phương trực tiếp sử dụng.

- Thủy sản được sử dụng trên tàu hoặc máy bay của hoàng gia theo quy định tại điều 239 Luật Hải quan.

- Thủy sản được Bộ trưởng Bộ MFDS cho phép nhập khẩu khi không có lo ngại về vấn đề vệ sinh thực phẩm

+ *Điều kiện đối với người khai báo nhập khẩu*

Đối với trường hợp nhập khẩu và bán trong nước, đại diện doanh nghiệp phải khai báo nhập khẩu theo điều 36 Luật Vệ sinh thực phẩm và điều 21 của Nghị định thi hành Luật Vệ sinh thực phẩm.

Đối với trường hợp muốn sử dụng theo giấy phép kinh doanh như danh mục nhập khẩu thì Công ty sản xuất thực phẩm, Doanh nghiệp gia công, Công ty sản xuất phụ gia thực phẩm, Công ty chế tạo bao bì phải khai báo danh mục nhập khẩu.

3.2.2.3. Quy định về kiểm soát, chứng nhận an toàn thực phẩm, dịch bệnh đối với tôm và sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc dùng làm thực phẩm (tháng 5/2019)

Tại Quyết định số 1701/QĐ-BNN-QLCL ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, việc kiểm soát, chứng nhận an toàn thực phẩm, dịch bệnh đối với tôm và sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc dùng làm thực phẩm quy định một số nội dung như sau:

- Đối tượng áp dụng: theo danh mục tại Phụ lục I kèm theo Quyết định, trừ các sản phẩm tôm đã nấu chín (được xử lý nhiệt theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định); tôm đã được bỏ đầu và bỏ vỏ (kể cả còn đốt đuôi cuối); tôm sushi ebi; tôm tằm bột; tôm tằm gia vị; thủy sản phối trộn có chứa tôm.

- Quy trình lấy mẫu xét nghiệm bệnh, chứng nhận lô hàng trước khi xuất khẩu:

+ Lấy mẫu xét nghiệm: doanh nghiệp tổ chức lấy mẫu từng lô hàng xuất khẩu để xét nghiệm các bệnh tương ứng với từng loại tại Phụ lục I kèm theo Quyết định.

+ Gửi mẫu xét nghiệm bệnh: doanh nghiệp gửi mẫu tới phòng thử nghiệm đủ năng lực quy định tại Điều 3 của Quyết định để xét nghiệm các bệnh theo quy định của thị trường Hàn Quốc.

+ Thẩm định, cấp giấy chứng nhận cho lô hàng xuất khẩu vào Hàn Quốc:

(i) Doanh nghiệp cung cấp kết quả xét nghiệm bệnh đạt yêu cầu của lô hàng xuất khẩu nêu tại điểm b) khoản 1 Điều 2 của Quyết định cho Trung tâm Chất lượng nông thủy sản vùng thuộc Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản để được thẩm định, cấp giấy chứng nhận cho từng lô hàng xuất khẩu theo quy định tại Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2013, Thông tư 02/2017/TT-BNNPTNT ngày 13/02/2017 và Thông tư 16/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.2.2.4. Hàn Quốc sửa đổi, bổ sung quy định kiểm dịch thủy sản (tháng 9/2020)

Tại công văn số 1207/QLCL-CL1 ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hàn Quốc sửa đổi, bổ sung quy định kiểm dịch thủy sản, Cục Quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản (NFQS), Bộ Thủy sản và Hải dương Hàn Quốc thông báo về việc sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm dịch thủy sản, cụ thể như sau:

(i) Quy định về việc kiểm dịch bổ sung 05 chỉ tiêu bệnh đối với một số loài/dạng sản phẩm thủy sản tương ứng, gồm:

- Từ ngày 04/01/2021: bệnh Acute hepatopancreatic necrosis – AHPND đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng; bệnh hoại tử gan tụy Necrotising hepatopancreatitis – NHP đối với tôm thẻ chân trắng và bệnh do Salmonid alphavirus đối với một số loài cá hồi, cá bơn;

- Từ ngày 01/8/2020: bệnh do Tilapia lake virus – TiLV đối với một số loài cá rô phi, cá tai tượng,...(dạng sống) và bệnh do Decapod iridescent virus 1 đối với một số loài tôm sú, tôm thẻ, tôm càng xanh,...(dạng sống, ướp lạnh/ đông lạnh).

(ii) Đề nghị trả lời bộ câu hỏi về Hệ thống kiểm soát dịch bệnh thủy sản (Questionnaire on Disease control system for Aquatic animals in exporting country) trước ngày 30/10/2020, sau đó phía Hàn Quốc sẽ trao đổi, thống nhất mẫu chứng nhận an toàn thực phẩm và dịch bệnh cấp cho lô hàng thủy sản xuất khẩu vào Hàn Quốc.

3.2.2.5. Cập nhật chỉ tiêu kiểm tra đối với thủy sản xuất khẩu sang Hàn Quốc (tháng 3/2019)

Tại công văn số 506/QLCL-CL1 ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Cục Quản lý

chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cập nhật chỉ tiêu kiểm tra đối với thủy sản xuất khẩu sang Hàn Quốc. Theo đó, một số chỉ tiêu vi sinh và hóa học đã được Cơ quan thẩm quyền Hàn Quốc sửa đổi, bổ sung, cụ thể:

- Đối với chỉ tiêu vi sinh:

+ Sashimi sản phẩm: bỏ Coliforms chỉ, bổ sung tiêu E.Coli for sashimi đã bao gói; chỉ áp dụng chỉ tiêu TPC đối với sản phẩm sashimi đã bao gói; điều chỉnh mức giới hạn cho phép đối với các chỉ tiêu Staphylococcus aureus, Salmonella, Vibrio parahaemolyticus, Listeria monocytogenes.

+ Sản phẩm hào chưa nấu chín (uncooked raw oyster): kiểm nghiệm chỉ tiêu E.Coli.

+ Đầu cá và nội tạng ăn được: bỏ chỉ tiêu TPC, điều chỉnh mức giới hạn cho phép đối với E.Coli.

- Đối với chỉ tiêu hóa học:

+ Điều chỉnh mức giới hạn cho phép đối với chỉ tiêu đối SO₂ trong sản phẩm tôm khô.

+ Bổ sung đối tượng áp dụng (cá cam) và điều chỉnh mức giới hạn cho phép đối với chỉ tiêu CO trong sản phẩm cá.

+ Điều chỉnh đối tượng áp dụng và mức giới hạn cho phép đối với chỉ tiêu Histamin trong cá.

3.3. Hướng dẫn xuất khẩu thực phẩm chế biến của Việt Nam sang Hàn Quốc

3.3.1. Thông tin thị trường hàng thực phẩm chế biến của Hàn Quốc

Hàn Quốc dựa phần lớn vào việc nhập khẩu hàng hoá nông nghiệp thô sơ, chưa tinh chế và các sản phẩm tiêu dùng chế biến sẵn. Nhà cung cấp địa phương không đủ khả năng đáp ứng nhu cầu tăng lên đối với chất lượng, giá trị và sự đa dạng. Các dữ liệu công nghiệp dự báo hơn 70% các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm được tiêu thụ trên thị trường là hàng hoá nhập khẩu hoặc sử dụng những nguyên liệu nhập khẩu.

Sự tăng trưởng của các doanh nghiệp bán lẻ với quy mô lớn và hình thức tân tiến cùng với sự phát triển về thị hiếu của người tiêu dùng Hàn Quốc đã làm tăng cơ hội đối với các sản phẩm nhập khẩu chế biến sẵn trong lĩnh vực bán lẻ Hàn Quốc. Các cửa hàng bán lẻ quy mô lớn như cửa hàng tạp phẩm và siêu thị tạp hóa đã trở thành kênh bán lẻ chính đối với các sản phẩm nhập khẩu chế biến sẵn bởi chúng cung cấp môi trường mua sắm thuận lợi. Các cửa hàng mật dịch thường giữ vị trí kênh bán lẻ hàng đầu với các sản phẩm chất lượng cao và đắt giá nhất. Các doanh nghiệp bán lẻ trực tuyến được đánh giá đóng vai trò lớn trong việc phân phối các sản phẩm nhập khẩu chế biến sẵn. Đặc biệt, bán lẻ trực tuyến nên trở thành kênh phân phối hữu hiệu đối với các sản phẩm nhập khẩu có giới hạn nhưng có lượng nhu cầu đa dạng.

3.3.1.1 Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá

a) Nhu cầu nhập khẩu của Hàn Quốc

Hàng năm, Hàn Quốc nhập khẩu khoảng 180.000 đến 195.000 tấn sản phẩm chế biến từ thịt và cá, đạt giá trị khoảng 700 đến hơn 1 tỷ USD để phục vụ nhu cầu trong nước. Hàn Quốc nhập khẩu chủ yếu tôm và tôm, đã chế biến hoặc bảo quản; mực nang và mực ống, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói); Thịt hoặc nội tạng của gà thuộc loài "Gallus domesticus"; Thịt và nội tạng lợn đã chế biến hoặc bảo quản, Thịt hoặc phụ phẩm thịt đã chế biến hoặc bảo quản của vịt, ngỗng và gà...

Bảng 43: Tình hình nhập khẩu nhóm hàng thực phẩm chế biến từ thịt cá của Hàn Quốc năm 2015-2019

Đơn vị: nghìn USD

Mã HS	Mặt hàng	2015	2016	2017	2018	2019
160232	Thịt hoặc nội tạng của gà đã chế biến hoặc bảo quản	80.271	76.229	101.832	125.979	157.060
160249	Thịt và nội tạng lợn đã chế biến hoặc bảo quản,	22.455	23.128	22.058	26.743	33.741
160239	Thịt hoặc phụ phẩm thịt đã chế biến hoặc bảo quản của vịt,	17.852	14.899	13.829	19.311	21.094

Mã HS	Mặt hàng	2015	2016	2017	2018	2019
	ngỗng và gà guinea					
160100	Xúc xích và các sản phẩm tương tự, từ thịt, nội tạng hoặc huyết	31.031	36.082	38.007	36.944	39.766
160300	Chất chiết xuất và nước trái cây của thịt, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống thủy sinh khác	13.244	16.537	18.817	22.201	21.543
160419	Cá đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc miếng (trừ cá bằm, hun khói đơn thuần và cá hồi, ...).	63.126	75.146	94.544	100.467	105.140
160420	Cá đã chế biến hoặc bảo quản (trừ cá nguyên con hoặc cá miếng)	17.616	18.738	23.293	28.762	29.461
160521	Tôm và tôm, đã chế biến hoặc bảo quản, không đựng trong hộp kín (trừ hun khói)	116.881	124.802	160.786	179.720	169.244
160554	Mực nang và mực ống, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	75.563	98.506	105.508	157.602	145.734

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế

Các nước xuất khẩu sản phẩm chế biến từ thịt, cá sang Hàn Quốc chính gồm Trung Quốc (24,3%), Việt Nam (20,6%), Thái Lan (18,2%), Peru (9,1%), Hoa Kỳ (7,4%), Anh (4,6%), Philipines (1,8%)...

Bảng 44: Các nước xuất khẩu chính sản phẩm chế biến từ thịt, cá sang Hàn Quốc

Đơn vị: nghìn USD

STT	Nước	2015	2016	2017	2018	2019
1	Trung Quốc	140.738	175.308	200.668	248.808	246.628
2	Việt Nam	134.882	145.660	182.902	206.236	209.725
3	Thái Lan	136.889	125.365	153.841	174.262	185.233
4	Peru	63.269	60.842	67.037	105.748	92.754
5	Hoa Kỳ	49.771	53.931	61.007	66.367	75.659
6	Anh	47.397	41.583	49.639	43.570	46.466
7	Philipines	13.405	15.629	15.420	14.703	17.958
8	New Zealand	15.987	15.139	17.364	16.407	15.679
9	Thổ Nhĩ Kỳ	6.164	6.155	8.811	13.451	13.264
10	Ai-len	18.731	15.905	15.493	15.683	12.811

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế

Về đơn giá nhập khẩu một số sản phẩm chế biến từ thịt, cá vào Hàn Quốc, theo như thống kê sơ bộ của ITC, đơn giá được thống kê như sau:

Bảng 45: Đơn giá của một số sản phẩm chế biến từ thịt cá nhập khẩu vào Hàn Quốc

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
160521	Tôm và tôm, đã chế biến hoặc bảo quản, không đựng trong hộp kín (trừ hun khói)	9.111	8.563	8.984	8.947	8.297	169.244	20.398

Cục Xúc tiến thương mại – Vụ thị trường châu Á – châu Phi

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
160232	Thịt hoặc nội tạng của gà	4.289	3.996	3.991	4.157	4.349	157.060	36.111
160554	Mực nang và mực ống, đã chế biến hoặc bảo quản	3.560	4.104	4.546	5.387	4.668	145.734	31.223
160559	Động vật thân mềm, đã chế biến hoặc bảo quản	6.411	6.596	7.344	7.366	7.046	108.481	15.397
160419	Cá đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc miếng	6.902	6.308	6.518	6.604	6.600	105.140	15.931
160555	Bạch tuộc, đã chế biến hoặc bảo quản	7.827	4.818	5.185	6.960	7.321	43.850	5.990
160100	Xúc xích và các sản phẩm tương tự, từ thịt, nội tạng hoặc huyết	3.419	3.361	3.479	3.647	3.672	39.766	10.829
160249	Thịt và nội tạng lợn đã chế biến hoặc bảo quản, bao gồm cả hỗn hợp	4.775	4.486	5.780	5.863	5.318	33.741	6.345
160420	Cá đã chế biến hoặc bảo quản	3.275	3.739	4.297	4.281	3.808	29.461	7.736
160432	Sản phẩm thay thế trứng cá muối được chế biến từ trứng cá	8.830	7.829	9.477	8.098	8.333	23.615	2.834

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC)

b) Tình hình xuất khẩu sản phẩm chế biến từ thịt, cá của Việt Nam sang Hàn Quốc

Việt Nam hiện là nước xuất khẩu lớn thứ hai sản phẩm chế biến từ thịt, cá sang Hàn Quốc (chiếm thị phần 20,6%), chỉ đứng sau Trung Quốc. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đối với mặt hàng này kể từ sau Hiệp định VKFTA đi vào hiệu lực đã tăng rất nhanh từ 134,8 triệu USD năm 2015 lên 209,7 triệu USD năm 2019.

Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các mặt hàng Tôm và tôm, đã chế biến hoặc bảo quản; Bạch tuộc, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói); Mực nang và mực ống, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói); Động vật thân mềm, đã chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm hun khói, sò, sò điệp, trai, mực, ...); Cá đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc miếng (trừ cá bằm, hun khói đơn thuần và cá hồi, ...); Cá ngừ đã chế biến hoặc bảo quản, cá ngừ vằn và cá ngừ Đại Tây Dương, nguyên con hoặc miếng (trừ bằm nhỏ)...

Bảng 46: Một số sản phẩm chế biến từ thịt cá của Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc

Đơn vị: nghìn USD

Mã HS	Mặt hàng	2017	2017	2019
160521	Tôm và tôm, đã chế biến hoặc bảo quản, không đựng trong hộp kín (trừ hun khói)	79.718	81.239	73.287
160419	Cá đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc miếng (trừ cá bằm, hun khói đơn thuần và cá hồi, ...).	59.826	53.365	57.358
160529	Tôm và tôm, đã sơ chế hoặc bảo quản, đựng trong hộp kín (không bao gồm hun khói)	38.255	53.317	47.737
160300	Chất chiết xuất và nước trái cây của thịt, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống thủy sinh khác	92	2.935	3.581
160420	Cá đã chế biến hoặc bảo quản (trừ cá nguyên con hoặc cá miếng)	967	2.349	2.799
160414	Cá ngừ đã chế biến hoặc bảo quản, cá ngừ vằn và cá ngừ Đại Tây Dương, nguyên con hoặc miếng (trừ bằm nhỏ)	613	1.725	2.298

Mã HS	Mặt hàng	2017	2017	2019
160290	Thịt, nội tạng hoặc huyết đã chế biến hoặc bảo quản (trừ thịt hoặc nội tạng của gia cầm, lợn và bò....	940	1.191	1.023
160417	Lươn đã sơ chế hoặc bảo quản, nguyên con hoặc miếng (trừ thịt bằm)	338	623	1.146
160415	Cá thu đã sơ chế hoặc bảo quản, nguyên con hoặc miếng (trừ cá bằm)	659	1.042	1.127
160411	Cá hồi đã sơ chế hoặc bảo quản, nguyên con hoặc miếng (không bao gồm bằm)	23	283	106

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế

Trong cơ cấu xuất khẩu sản phẩm chế biến từ thịt cá, mặt hàng tôm đã qua chế biến (HS 160521) và tôm sơ chế (HS 160529) là hai mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang Hàn Quốc. Năm 2019, khối lượng xuất khẩu hai mặt hàng này đạt 10.700 tấn, với giá trị đạt 121 triệu USD, chiếm 57,7% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng chế biến từ thịt cá sang Hàn Quốc. Ngoài ra, nhóm hàng cá chế biến (cá thu, lươn, cá hồi...) xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 12.603 tấn, với giá trị là 64,9 triệu USD, chiếm 30,9%. Nhóm còn lại gồm thịt, nội tạng gia cầm, lợn, bò (HS 1603 và HS 1602).

3.3.1.2. Các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (sữa, bánh kẹo, mứt...)

a) Nhu cầu nhập khẩu sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột của Hàn Quốc

Hàn Quốc là nước có ngành công nghiệp chế biến thực phẩm rất phát triển, đặc biệt là nhóm hàng chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu trong nước và đa dạng hóa mặt hàng này trên thị trường nội địa, hàng năm nước này nhập khẩu khoảng 700-800 triệu USD. Các mặt hàng nhập khẩu chính gồm bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và đồ dùng làm bánh khác; các loại chiết xuất mạch nha, các chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột, tinh bột; mì ống, đã hoặc chưa nấu chín hoặc nhồi thịt hoặc các chất khác; thực phẩm chế biến sẵn bằng cách làm phồng hoặc rang ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc, ví dụ Bánh ngô...

Bảng 47: Các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột nhập khẩu chính của Hàn Quốc

Đơn vị: nghìn USD

Mã HS	Tên mặt hàng	2015	2016	2017	2018	2019
190590	Bánh mì, bánh ngọt, bánh ngọt, bánh quy và đồ dùng làm bánh khác, có hoặc không chứa ca cao;	207.891	231.302	267.760	269.098	240.650
190219	Mì ống chưa nấu chín, chưa nhồi hoặc chế biến cách khác, không chứa trứng	119.259	124.227	128.973	138.561	141.599
190110	Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh, đã đóng gói để bán lẻ, từ bột, tấm, bột, tinh bột	65.888	73.260	75.771	84.414	89.190
190531	Bánh quy ngọt	52.704	55.499	61.686	63.529	66.966
190532	Bánh quế	28.340	30.594	36.813	30.657	30.984
190120	Hỗn hợp và bột nhào của bột mì, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất mạch nha, không chứa hoặc chứa cacao. . .	36.734	41.684	47.917	54.923	55.142
190190	Chiết xuất mạch nha; các chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột, tinh bột hoặc chiết xuất mạch nha.	42.311	40.785	478	50.336	49.049
190410	Thực phẩm chế biến sẵn thu được bằng cách làm phồng hoặc rang ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc	17.318	18.632	23.100	24.703	28.655

Mã HS	Tên mặt hàng	2015	2016	2017	2018	2019
190300	Bột sắn và các sản phẩm thay thế được chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, ngũ cốc, trân châu, . . .	3.674	3.930	3.534	4.951	19.008
190420	Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc chươarang hoặc từ hỗn hợp ngũ cốc chưa rang. . .	5.454	5.551	5.063	4.861	5.067

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế

Trong nhóm hàng chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột thì bánh mì, bánh ngọt và bánh quy (HS 190590) là mặt hàng nhập khẩu lớn nhất vào Hàn Quốc. Năm 2019, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt 240,6 triệu USD (với khối lượng 58.360 tấn), chiếm 31,6% tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột. Nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn thứ hai là mì ống chưa nấu chín, chưa nhồi hoặc chế biến cách khác, không chứa trứng (HS 190219) với kim ngạch đạt 141,6 triệu USD (tương đương với khối lượng 114.169 tấn), chiếm 18,6%. Ngoài ra, một số mặt hàng cũng được nhập khẩu nhiều vào Hàn Quốc gồm có bánh quy ngọt, bánh quế, phòng tôm, các mặt hàng rang xay hoặc làm phòng...

**Bảng 48: Các nước xuất khẩu chính
sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột vào Hàn Quốc**

Đơn vị: nghìn USD

STT	Nước xuất khẩu	2015	2016	2017	2018	2019
	Thế giới	601993	648.846	729.273	761.936	761.670
1	Trung Quốc	138.127	142.643	149.847	154.167	167.490
2	Hoa Kỳ	112.562	97.675	99.249	94.146	90.934
3	Đức	43.197	53.154	52.728	57.626	66.419
4	Malaysia	44.164	58.284	65.810	69.185	58.317
5	Italia	43.758	50.509	46.423	46.191	40.966
6	Pháp	18.360	26.743	37.582	46.353	35.128
7	Nhật Bản	26.344	33.493	42.967	48.006	33.702
8	Đài Loan	14.678	15.671	26.998	22.228	31.364

STT	Nước xuất khẩu	2015	2016	2017	2018	2019
9	Việt Nam	15.377	24.963	28.818	31.606	28.977
10	Indonesia	19.813	25.447	27.876	28.672	28.682

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế

Thị phần của một số nước xuất khẩu phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột vào Hàn Quốc như sau: Trung Quốc (22%), Hoa Kỳ (11,9%), Đức (8,7%), Malaysia (7,7%), Italia (5,4%), Pháp (4,6%), Nhật Bản (4,4%), Đài Loan (4,1%), Việt Nam (3,8%)...

Về đơn giá nhập khẩu một số sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột vào Hàn Quốc, theo như thống kê sơ bộ của ITC, đơn giá được thống kê như sau:

Bảng 49: Đơn giá của một số sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột nhập khẩu vào Hàn Quốc

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
190410	Thực phẩm chế biến sẵn thu được bằng cách làm phồng hoặc rang ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc, ví dụ Bánh ngô	3.531	3.018	3.014	3.197	2.899	28.655	9.885
190420	Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp ngũ cốc chưa rang. . .	4.423	4.115	3.116	3.582	3.277	5.067	1.546
190490	Ngũ cốc (trừ ngô ở dạng hạt hoặc mảnh hoặc các loại ngũ cốc đã qua chế biến khác, đã nấu chín trước.	1.469	1.824	1.659	2.674	2.029	4.937	2.433
190430	Lúa mì Bulgur ở dạng hạt đã qua xử lý, thu được bằng		524	833	490	500	13	26

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
	cách nấu chín hạt lúa mì cứng							

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC)

b) Tình hình xuất khẩu sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột sang Hàn Quốc

Kể từ sau khi Hiệp định VKFTA đi vào hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột của Việt Nam sang Hàn Quốc đã có sự gia tăng đáng kể. Việt Nam hiện là nước xuất khẩu lớn thứ 9 trong tổng số các nước xuất khẩu nhóm hàng chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột sang Hàn Quốc, với thị phần chiếm 3,8%. Năm 2019, Việt Nam xuất khẩu 15.503 tấn (với giá trị đạt 29 triệu USD) nhóm sản phẩm này sang Hàn Quốc. Các mặt hàng xuất khẩu chính gồm bánh mì và bánh ngọt, mì ống, bánh mì nướng, ngũ cốc và bột sắn...

Bảng 50: Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột chính của Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc

Đơn vị: nghìn USD

Mã HS	Mặt hàng	2017	2018	2019
190590	Bánh mì, bánh ngọt, bánh ngọt, bánh quy và đồ dùng làm bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; sự hiệp thông. . .	13.229	15.384	10.854
190220	Mì ống nhồi thịt hoặc các chất khác, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác	6.497	8.440	8.692
190540	Rusks, bánh mì nướng và các sản phẩm nướng tương tự	3.864	4.782	5.712
190230	Mì ống, nấu chín hoặc chế biến cách khác (trừ món nhồi)	4.263	5.660	4.724
190219	Mì ống chưa nấu chín, chưa nhồi hoặc chế biến cách khác, không chứa trứng	977	2.833	4.260

Mã HS	Mặt hàng	2017	2018	2019
190490	Ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt hoặc mảnh hoặc các loại ngũ cốc đã qua chế biến khác, đã nấu chín trước. . .	3.465	3.788	4.230
190300	Bột sắn và các sản phẩm thay thế được chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, ngũ cốc, trăn châu,. . .	11	13	358
190211	Mì ống chưa nấu chín, chưa nhồi hoặc chế biến cách khác, có chứa trứng	60	91	124
190190	Chiết xuất mạch nha; các chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột, tinh bột hoặc chiết xuất mạch nha, không chứa. . .	127	115	110
190410	Thực phẩm chế biến sẵn thu được bằng cách làm phồng hoặc rang ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc, ví dụ Bánh ngô	5	46	41

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế

Trong nhóm hàng chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột, mặt hàng bánh mì, bánh ngọt và bánh quy (HS 190590) là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang Hàn Quốc. Năm 2019, Việt Nam xuất khẩu 3.328 tấn (giá trị đạt 10,9 triệu USD) mặt hàng bánh mì, bánh ngọt và bánh quy sang Hàn Quốc, chiếm 37,4% tổng giá trị xuất khẩu hàng chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột của Việt Nam sang Hàn Quốc và chiếm 5,5% ra thế giới.

Hai mặt hàng khác trong nhóm hàng này hiện được doanh nghiệp Hàn Quốc nhập khẩu nhiều gồm mì ống nhồi thịt (HS 190220) và bánh mì nướng (190540) với kim ngạch đạt lần lượt là 8,7 triệu USD và 5,7 triệu USD. Hai mặt hàng này chiếm khoảng 49,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc.

3.3.1.3. Các sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt

a) Nhu cầu nhập khẩu sản phẩm chế biến từ rau, quả và hạt của Hàn Quốc

Hàn Quốc là nước có thời gian mùa đông dài nhất trong năm (5 tháng) do đó sản lượng rau, quả tươi được trồng tại Hàn Quốc không đáp ứng nhu cầu nội địa.

Ngoài rau, quả tươi được nhập khẩu từ nước ngoài (tuy nhiên giá rất cao), hầu hết người dân Hàn Quốc đều sử dụng sản phẩm rau, quả đã qua chế biến.

Nhu cầu nhập khẩu sản phẩm này của Hàn Quốc mỗi năm vào khoảng 900 triệu đến 1,2 tỷ USD. Các sản phẩm nhập khẩu chính gồm quả, quả hạch và các bộ phận ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản; các loại rau được chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh. . . ; nước ép trái cây, bao gồm nho phải, và nước ép rau củ, không lên men, không chứa thêm tinh chất, . . .

Bảng 51: Các sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt được nhập khẩu chính vào Hàn Quốc

Đơn vị: nghìn USD

Mã HS	Tên mặt hàng	2015	2016	2017	2018	2019
200599	Rau và hỗn hợp rau, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, không dùng giấm, không đông lạnh. . .	146.586	161.166	173.037	194.637	198.391
200410	Khoai tây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, không dùng giấm hoặc axit axetic, đông lạnh	132.889	137.075	143.457	151.322	167.810
200819	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các bộ phận ăn được khác của cây, bảo quản bằng đường	94.180	96.655	102.358	134.757	133.368
200989	Nước ép trái cây hoặc rau quả, chưa lên men, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác. . .	40.235	44.094	51.156	76.502	104.186
200899	Quả và các bộ phận ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản, đã hoặc chưa pha thêm.	84.440	85.201	86.879	194.614	95.510
200580	Bắp rang ngọt được chế biến hoặc bảo quản	38.774	43.692	43.027	42.386	40.987

Mã HS	Tên mặt hàng	2015	2016	2017	2018	2019
	bằng cách khác ngoài giấm hoặc axetic. . .					
200290	Cà chua, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác ngoài giấm hoặc axit axetic	33.317	28.342	28.989	29.234	28.693
200190	Rau, trái cây, quả hạch và các bộ phận ăn được khác của thực vật, được chế biến hoặc bảo quản bằng giấm. . .	19.068	21.707	23.316	24.766	23.853
200799	Mứt, thạch, mứt cam, mứt hoặc bột nhão của trái cây, thu được bằng cách nấu chín, có hoặc không chứa. . .	22.305	23.054	22.869	24.328	23.487
200110	Dưa chuột và bí ngô, được chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	6.703	8.221	7.430	8.319	8.535
200210	Cà chua, nguyên miếng hoặc từng miếng, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác ngoài giấm hoặc axit axetic	10.734	10.731	13.228	12.908	12.201
200390	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản	7.916	8.485	8.752	10.040	11.041

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế

Trong nhóm hàng thực phẩm chế biến từ rau, quả và hạt, Hàn Quốc nhập khẩu nhóm hàng rau và hỗn hợp rau đã qua chế biến hoặc bảo quản (HS 200599) lớn nhất, với khối lượng trung bình hàng năm vào khoảng 250.000 – 370.000 tấn (đạt giá trị đạt trung bình từ 150-200 triệu USD). Mặt hàng này chiếm 16,5% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm chế biến từ rau, quả và hạt của Hàn Quốc năm 2019.

Nhóm hàng thứ hai mà Hàn Quốc có nhu cầu nhập khẩu là khoai tây, đã chế biến hoặc bảo quản (HS 200410). Trung bình nước này nhập khẩu khoảng 100.000

-130.000 tấn, với trị giá dao động từ 130 – 170 triệu USD, chiếm 14% trong tổng kim ngạch nhập khẩu thực phẩm chế biến từ rau, quả và hạt.

Ngoài ra, Hàn Quốc cũng có nhu cầu đối với mặt hàng nước ép trái cây, mứt, bí ngô, cà chua, dưa chuột và nấm đã qua chế biến (lên men, đóng hộp, nấu chín, đông lạnh...).

Bảng 52: Các nước xuất khẩu sản phẩm chế biến từ rau, quả và hạt sang Hàn Quốc

Đơn vị: nghìn USD

STT	Nước xuất khẩu	2015	2016	2017	2018	2019
	Thế giới	944.546	969.116	1.045.401	1.147.239	1.181.675
1	Trung Quốc	328.755	345.840	367.770	397.905	396.485
2	Hoa Kỳ	277.372	251.171	267.915	268.547	273.160
3	Việt Nam	31.253	43.729	46.882	66.951	93.659
4	Thái Lan	56.687	63.104	64.639	73.503	65.262
5	Tây Ban Nha	11.870	15.504	34.122	52.473	60.864
6	Philippines	34.234	44.752	45.703	34.610	32.053
7	Canada	12.995	22.003	21.582	23.708	30.451
8	Myanma	34.072	25.962	19.668	22.421	25.535
9	Italia	16.368	15.605	18.420	19.989	22.593
10	Thổ Nhĩ Kỳ	5.899	6.555	8.132	12.894	20.824

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế

Hàn Quốc hiện nhập khẩu sản phẩm chế biến từ rau, quả và hạt chủ yếu từ 40 nước trên thế giới, trong đó Trung Quốc là nước có tỷ trọng hàng hóa xuất sang Hàn Quốc nhiều nhất (33,6%), tiếp theo là Hoa Kỳ (23,1%), Việt Nam (7,9%), Thái Lan (5,5%), Tây Ban Nha (5,2%)...

Về đơn giá nhập khẩu một số sản phẩm chế biến từ rau, quả và hạt vào Hàn Quốc, theo như thống kê sơ bộ của ITC, đơn giá được thống kê như sau:

Bảng 53: Đơn giá của một số sản phẩm chế biến từ rau, quả và hạt nhập khẩu vào Hàn Quốc

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
200599	Rau và hỗn hợp rau, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, không dùng giấm, không đông lạnh. . .	591	569	563	584	545	198.391	363.996
200410	Khoai tây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, không dùng giấm hoặc axit axetic, đông lạnh	1.310	1.278	1.285	1.297	1.321	167.810	127.026
200819	Các loại hạt và các loại hạt khác, bao gồm hỗn hợp, đã chế biến hoặc bảo quản	2.237	1.825	2.033	2.448	2.295	133.368	58.119
200989	Nước ép trái cây hoặc rau quả, chưa lên men, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác. . .	3.813	3.773	3.512	3.435	2.952	104.186	35.298
200899	Quả và các bộ phận ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản, đã hoặc chưa pha thêm. . .	1.183	1.139	1.116	1.177	1.178	95.510	81.098

HS	Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	Kim ngạch nhập khẩu 2019 (nghìn USD)	Khối lượng nhập khẩu 2019 (tấn)
		Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)	Đơn giá nhập khẩu (USD/tấn)		
200811	Lạc, đã chế biến hoặc bảo quản	2.055	1.907	1.912	1.856	1.854	60.288	32.520
200580	Bắp rang ngọt	1.024	965	944	904	909	40.987	45.094
200911	Nước cam đông lạnh, chưa lên men, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác. . .	2.804	2.297	3.196	3.044	2.834	35.085	12.379
200290	Cà chua, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác không phải bằng giấm hoặc axit axetic (không bao gồm cả quả hoặc...)	1.166	995	913	896	937	28.693	30.625
200190	Rau, trái cây, quả hạch và các bộ phận ăn được khác của thực vật, được chế biến hoặc bảo quản bằng giấm.	1.065	1.109	1.129	1.085	1.020	23.853	23.378

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC)

b) Tình hình xuất khẩu sản phẩm chế biến từ rau, quả và hạt của Việt Nam sang Hàn Quốc

Nhờ lợi thế về thuế trong VKFTA, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế biến từ rau, quả và hạt của Việt Nam sang Hàn Quốc đã tăng đều qua các năm. Nếu như năm 2015, kim ngạch sản phẩm rau, quả và hạt chế biến của Việt Nam mới đạt 31,3 triệu USD thì tới năm 2019 thì con số này đã lên tới gần 100 triệu USD.

Một số sản phẩm chế biến từ rau, quả và hạt của Việt Nam xuất sang Hàn Quốc gồm nước ép trái cây, bí ngô, dưa chuột đã qua chế biến, mứt thạch, mứt cam, cà chua chế biến...

Bảng 54: Một số sản phẩm chế biến từ rau, quả và hạt của Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc

Đơn vị: nghìn USD

Mã HS	Mặt hàng	2017	2018	2019
200819	Các loại hạt và các loại hạt khác, bao gồm hỗn hợp, đã chế biến hoặc bảo quản	26,802	40,826	57,195
200989	Nước ép trái cây hoặc rau quả, chưa lên men, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác. . .	3,643	7,109	13,427
200110	Dưa chuột và bí ngô, được chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	4,375	5,174	5,788
200931	Nước ép trái cây có múi đơn, chưa lên men	3,615	4,588	2,251
200599	Rau và hỗn hợp rau, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, không dùng giấm, không đông lạnh. . .	678	1,127	1,359
200799	Mứt, thạch, mứt cam, mứt hoặc bột nhào của trái cây, thu được bằng cách nấu chín, có hoặc không chứa. . .	866	944	822
200490	Rau và hỗn hợp các loại rau, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ giấm hoặc axit axetic.	175	263	683
200897	Hỗn hợp trái cây, quả hạch và các bộ phận ăn được khác của thực vật, đã chế biến hoặc bảo quản	360	284	541
200600	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các bộ phận ăn được khác của cây, bảo quản bằng đường	26	37	50
200290	Cà chua, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác không phải bằng giấm hoặc axit axetic	-	-	1

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế

Trong nhóm sản phẩm chế biến từ rau, quả và hạt, thì nhóm hàng hạt và các loại hạt khác (HS 200819) có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất. Năm 2019, nhóm hàng này đạt giá trị 57,2 triệu USD, chiếm 61,1% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng chế biến từ rau, quả và hạt sang Hàn Quốc. Khối lượng xuất khẩu nhóm hàng này xuất khẩu trung bình từ 3.000 – 7.000 tấn.

Mặt hàng nước ép trái cây hoặc rau quả, chưa lên men, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác (HS 200989) cũng là mặt hàng xuất khẩu có giá trị lớn. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam đạt 13,4 triệu USD (với khối lượng đạt 6.013 tấn), chiếm 14,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế biến từ rau, quả và hạt của Việt Nam.

Các mặt hàng khác như rau hỗn hợp, thạch, mút cam, bí ngô chế biến, cà chua chế biến, rau quả và hạch nhân đều là những mặt hàng đang được Hàn Quốc nhập khẩu với giá trị ngày càng gia tăng.

3.3.2. Hướng dẫn quy định nhập khẩu thực phẩm chế biến vào Hàn Quốc

3.3.2.1. Quy định chung

Bộ An toàn thực phẩm và dược phẩm Hàn Quốc (MFDS) đã triển khai Quy định đặc biệt về quản lý an toàn thực phẩm nhập khẩu (QĐĐB) vào ngày 4/2/2016.

QĐĐB bao gồm các chính sách quản lý nhập khẩu thực phẩm nhằm cải thiện hệ thống kiểm tra nhập khẩu hiện tại. Tất cả các chính sách và biện pháp liên quan đến thực phẩm nhập khẩu nằm rải rác trong bốn quy định hiện hành đã được hợp nhất thành một QĐĐB thống nhất này, để đạt được hiệu quả cao nhất trong quản lý thực phẩm nhập khẩu. Mặc dù hầu hết các điều khoản trong QĐĐB đã tồn tại trong các quy định hiện hành khác, nhưng có hai thay đổi đáng chú ý đã được đưa vào QĐĐB để tăng cường quản lý an toàn thực phẩm nhập khẩu. Hai thay đổi này là (1) bắt buộc phải đăng ký trước các cơ sở thực phẩm nước ngoài và cơ sở chăn nuôi theo MFDS và (2) tạo cơ sở pháp lý để MFDS đình chỉ nhập khẩu từ các cơ sở nước ngoài hoặc các cơ sở từ chối việc thanh kiểm tra tại chỗ. Để biết chi tiết về việc đăng ký trước bắt buộc, vui lòng xem phần IV về các cơ sở thực phẩm và phần V cho các cơ sở chăn nuôi.

a) Đăng ký trước bắt buộc đối với các cơ sở thực phẩm nước ngoài muốn xuất khẩu sản phẩm thực phẩm sang Hàn Quốc. Các sản phẩm thực phẩm bao gồm các

sản phẩm chế biến, các sản phẩm nông nghiệp như ngũ cốc, trái cây, thực phẩm chức năng, sản phẩm thủy sản, phụ gia thực phẩm và bao bì thực phẩm/vật chứa/thiết bị. Các nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất thực phẩm và đóng gói các sản phẩm nông nghiệp phải được đăng ký với MFDS ít nhất bảy ngày làm việc trước khi kê khai nhập khẩu. Nếu không nộp được giấy đăng ký thích hợp, MFDS sẽ không tiến hành quá trình thông quan hàng hoá.

Đăng ký có thể được thực hiện trực tuyến hoặc qua đường bưu điện. Một khi các nhà sản xuất nước ngoài được đăng ký với MFDS, thì có giá trị trong vòng hai năm.

Việc gia hạn đăng ký sẽ được hoàn thành ít nhất bảy ngày trước khi đăng ký hết hạn.

b) Đăng ký trước bắt buộc đối với các cơ sở chăn nuôi: MFDS yêu cầu các cơ sở chăn nuôi nước ngoài phải được đăng ký với Hàn Quốc thông qua chính phủ xuất khẩu. Các cơ sở chăn nuôi nước ngoài bao gồm các lò mổ và nhà máy chế biến các sản phẩm thịt, quy trình xử lý trứng, nhà máy sữa, kho bảo quản thịt, v.v., xử lý các sản phẩm chăn nuôi, sữa và trứng được liệt kê trong quy định chăn nuôi của Hàn Quốc. Do việc đăng ký này được yêu cầu phải được thực hiện thông qua chính phủ xuất khẩu, MFDS có kế hoạch tiến hành thảo luận song phương về các chi tiết liên quan đến đăng ký theo quốc gia.

Đối với các nhà máy sữa, MFDS sẽ công nhận các nhà máy đã từng xuất khẩu sang Hàn Quốc trước khi QĐDB chính thức có hiệu lực vào ngày 04/02/2016, là nhà máy đã đăng ký. MFDS đã lập ra một danh sách các nhà máy đã xuất khẩu sản phẩm sang Hàn Quốc từ năm 1998. MFDS đã yêu cầu chính phủ xuất khẩu xác minh danh sách để kiểm tra tính xác thực xem liệu có đúng các công ty trong danh sách có từng xuất khẩu sang Hàn Quốc hay không. Bất kỳ cơ sở sữa mới nào không có trong danh mục MFDS đều phải đăng ký thông qua chính phủ xuất khẩu.

Nếu một nhà máy chăn nuôi cũng sản xuất các sản phẩm thực phẩm và xuất khẩu các sản phẩm đó sang Hàn Quốc, nhà máy phải đăng ký với MFDS theo quy trình đăng ký cơ sở nước ngoài. Mặc dù một nhà máy chăn nuôi đã từng có hoạt động xuất khẩu trước đó sang Hàn Quốc được công nhận là nhà máy đã đăng ký, nếu cũng chính là nhà máy sản xuất các sản phẩm thực phẩm, thì phải được đăng ký

với MFDS. MFDS điều hành hệ thống đăng ký cho các sản phẩm thực phẩm và chăn nuôi tương ứng và nhà máy sẽ được đăng ký cho cả hai hệ thống.

c) Đánh giá vệ sinh sản phẩm nhập khẩu dựa trên sự kết hợp giữa tiêu chuẩn của quốc gia xuất khẩu và các tiêu chuẩn trong Quy định chăn nuôi Hàn Quốc. Nếu không được đánh giá vệ sinh nhập khẩu, các sản phẩm chăn nuôi sẽ không đủ điều kiện để được xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Đăng ký cơ sở nước ngoài như thế nào?

Việc này có thể được thực hiện trực tuyến hoặc qua đường bưu điện. Đối với các nhà nhập khẩu Hàn Quốc, họ phải có sự cho phép trước của cơ sở nước ngoài về việc đăng ký trước khi nộp đơn đăng ký cho các cơ sở nước ngoài.

Kiểm tra tại chỗ đối với các cơ sở nước ngoài.

Các quy định trước đây đã không tạo cơ sở pháp lý cho MFDS để tiến hành các biện pháp chống lại các cơ sở nước ngoài từ chối kiểm tra. Bằng cách thêm một số điều khoản cơ sở pháp lý trong QĐĐB, MFDS có thể thực hiện một hành động cần thiết đối với các cơ sở nước ngoài từ chối kiểm tra.

Khi MFDS quyết định tiến hành kiểm tra tại cơ sở nước ngoài, họ sẽ thông báo cho chính phủ nước xuất khẩu hoặc cơ sở nước ngoài về kế hoạch kiểm tra và trước tiên phải tham khảo ý kiến với họ. Nếu một cơ sở nước ngoài từ chối việc kiểm tra tại chỗ, MFDS có thể đình chỉ nhập khẩu từ cơ sở nước ngoài đó. Khi kiểm tra tại chỗ các cơ sở nước ngoài và phát hiện các vấn đề có thể dẫn đến đình chỉ nhập khẩu, MFDS sẽ yêu cầu các biện pháp khắc phục trước khi đặt lệnh đình chỉ nhập khẩu. Hiện tại, không rõ liệu MFDS sẽ yêu cầu báo cáo về biện pháp khắc phục từ cơ sở nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền của chính phủ xuất khẩu.

Nếu biện pháp khắc phục không phù hợp, MFDS có thể tạm dừng nhập khẩu đối với các sản phẩm từ cơ sở nước ngoài được đề cập.

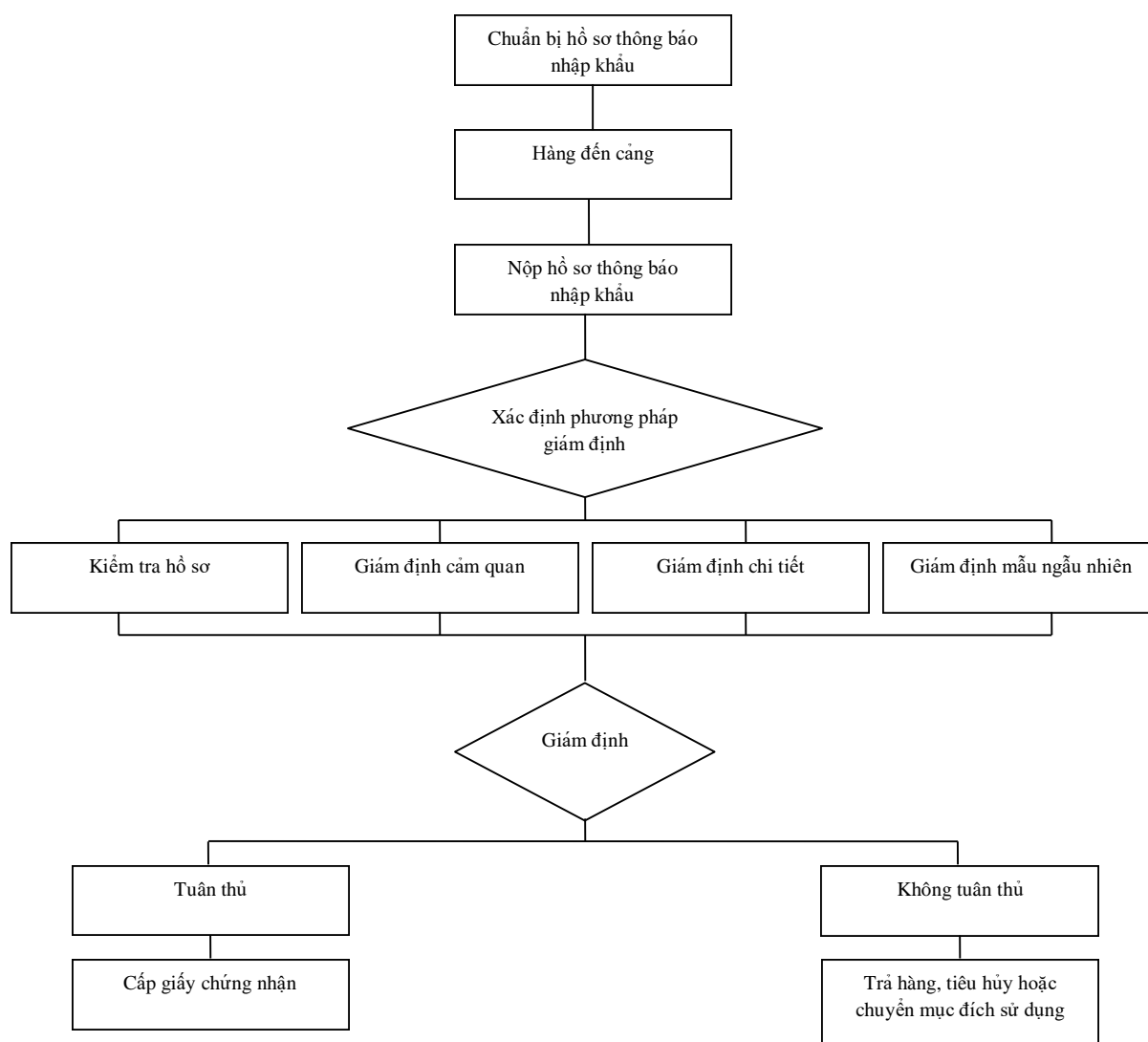
3.3.2.2. Yêu cầu hồ sơ và quy trình nhập khẩu thực phẩm vào Hàn Quốc

Doanh nghiệp muốn nhập khẩu thực phẩm trước tiên phải đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh như điều kiện vệ sinh của kho chứa thực phẩm và điều kiện vệ sinh của các cửa hàng bán thực phẩm độc lập. Các chứng từ chứng minh phải được nộp cho các văn phòng địa phương của Bộ Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm.

Sau khi đã đáp ứng các yêu cầu tiên quyết nêu trên, doanh nghiệp phải chuẩn bị các chứng từ liên quan đến lô hàng nhập khẩu và nộp bộ hồ sơ thông báo nhập khẩu thực phẩm cho cơ quan chức năng khi hàng đến cảng. Cơ quan chức năng sẽ xem xét hồ sơ và quyết định biện pháp kiểm định (kiểm định hồ sơ, kiểm định cảm quan, kiểm định lấy mẫu và kiểm định chi tiết) và tiến hành kiểm định. Nếu kết quả kiểm định cho thấy sự tuân thủ, cơ quan chức năng sẽ cấp giấy chứng nhận. Nếu kết quả kiểm định cho thấy sự không tuân thủ, cơ quan chức năng sẽ quyết định trả hàng về nước xuất khẩu, tiêu hủy hoặc yêu cầu chuyển sang mục đích sử dụng khác, không được dùng làm thực phẩm.

Quy trình thông báo nhập khẩu thực phẩm cụ thể như sau:

Bảng 55: Quy trình thông báo nhập khẩu thực phẩm



Nguồn: Trung tâm ASEAN – Hàn Quốc (2010)

Trước hết, nhà nhập khẩu phải nộp tờ khai nhập khẩu hàng thực phẩm theo mẫu cùng các chứng từ liên quan. Mẫu tờ khai nhập khẩu hàng thực phẩm bằng tiếng Hàn Quốc chứa các nội dung thông tin như tên công ty, địa chỉ, tên mặt hàng, tiêu chuẩn, số lượng, trọng lượng, nước xuất khẩu, tên nhà sản xuất, cảng vận chuyển, danh mục các nguyên liệu, quy trình chế biến và các thông tin khác.

Tờ khai nhập khẩu hàng thực phẩm phải đi kèm với các giấy chứng nhận kiểm dịch và/hoặc các chứng từ chứng minh khác, cụ thể như sau:

Bảng 56: Các chứng từ cần thiết đối với thực phẩm nhập khẩu

Mặt hàng	Các chứng từ cần thiết
Thịt và sản phẩm thịt chế biến	- Chứng nhận kiểm dịch: do chính quyền nước xuất khẩu cấp
Thủy sản (tươi, khô, ướp lạnh hoặc đông lạnh)	- Chứng nhận kiểm dịch: do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp. Chứng nhận phải có những thông tin sau: loài thủy sản, khu vực đánh bắt và quy trình vệ sinh - Yêu cầu về chứng nhận kiểm dịch như trên chỉ dành cho các nước đã có thỏa thuận kiểm dịch với Hàn Quốc bao gồm: Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan và In-đô-nê-xia.
Thực phẩm chế biến	- Danh mục các nguyên liệu thô: tỷ lệ các chất phụ gia với tên khoa học chính xác của chúng do nhà sản xuất chuẩn bị hoặc thông báo (nếu bằng tiếng Anh hoặc các ngôn ngữ khác phải chuyển sang tiếng Hàn); - Chi tiết về quy trình chế biến: các chứng từ cho biết quy trình chế biến tổng thể từ nguyên liệu thô ra thành phẩm. Đối với các quy trình có tiến hành hun trùng, đông lạnh hoặc xử lý nhiệt cần phải ghi rõ nhiệt độ; - Các chế phẩm và ký hiệu của nhà sản xuất; - Phân tích thành phần (nếu cần thiết); - Các thành phần dinh dưỡng (nếu cần thiết); - Tên và địa chỉ của nhà sản xuất và cơ sở sản xuất; - Các chứng từ mà người đứng đầu MFDS công nhận là cần thiết để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, chẳng hạn như báo cáo kiểm định lượng tồn dư dioxine, chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất đảm bảo gia súc dùng để sản xuất thực phẩm không bị nhiễm bệnh bò điên (nếu cần thiết).

Mặt hàng	Các chứng từ cần thiết
Các sản phẩm khác	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng nhận giám định (rau, hoa quả, nấm và các loại khác); - Chứng nhận xuất khẩu (đối với hoa quả đông lạnh, chứng nhận đảm bảo rằng hoa quả được đông lạnh ở nhiệt độ dưới -17,8°C); - Nhà xuất khẩu phải chuẩn bị các chứng từ cần thiết cho việc giám định và kiểm dịch tùy theo loại hoa quả và nước xuất khẩu, chẳng hạn như chứng nhận kiểm dịch, chứng nhận giám định hoặc báo cáo giám định.

Nguồn: Trung tâm ASEAN – Hàn Quốc (2010)

Trên cơ sở hồ sơ thông báo nhập khẩu thực phẩm của doanh nghiệp, Bộ MFDS sẽ quyết định phương thức giám định trước khi thông quan hàng hóa. Về nguyên tắc, tất cả các loại thực phẩm nhập khẩu đều phải trải qua giám định để đảm bảo chúng đáp ứng các tiêu chuẩn và quy cách giống như các mặt hàng thực phẩm được sản xuất trong nước. Giám định viên sẽ kiểm tra hồ sơ và hàng hóa để đảm bảo sự tuân thủ Luật Vệ sinh thực phẩm. Trong trường hợp kết quả giám định cho thấy sự tuân thủ, doanh nghiệp nhập khẩu sẽ nhận được chứng nhận nhập khẩu và cơ quan hải quan sẽ được thông báo để tiến hành thông quan hàng hóa. Trong trường hợp kết quả giám định cho thấy sự không tuân thủ, hàng hóa sẽ bị trả về nơi xuất xứ, bị tiêu hủy hoặc yêu cầu chuyển mục đích sử dụng.

Bảng 57: Bốn hình thức giám định về giám định hàng hóa

Hình thức giám định	Đối tượng	Phương pháp giám định	Thời gian giám định
Kiểm tra hồ sơ	Thực phẩm dùng để đối lấy ngoại tệ, nguyên liệu thô dùng để sản xuất các loại thực phẩm tự làm, thực phẩm dùng để nghiên cứu, gia vị ăn được, thực phẩm tinh chế, hoặc thực phẩm cùng loại của cùng công ty đã tiến hành giám định chi tiết	Việc tuân thủ được xác định thông qua kiểm tra hồ sơ thông báo nhập khẩu thực phẩm. Trong quá trình kiểm tra cũng sẽ kiểm tra trên hồ sơ tên của sản phẩm, danh sách các nguyên liệu, các chất phụ gia được phép, các mặt hàng có nhãn tiếng Hàn	02 ngày

Hình thức giám định	Đối tượng	Phương pháp giám định	Thời gian giám định
Giám định cảm quan	Các mặt hàng nông, lâm, thủy sản không phải là nguyên liệu thô cho thực phẩm. Những mặt hàng không có tiêu chí và tiêu chuẩn đối với thực phẩm hoặc những mặt hàng được xác định cần tiến hành giám định cảm quan khi kiểm tra hồ sơ	Việc tuân thủ được xác định thông qua đánh giá hình thức, tính chất, mùi, vị, và hồ sơ lưu về giám định chi tiết trước đó	03 ngày
Giám định chi tiết	Các loại thực phẩm lần đầu nhập khẩu, các loại thực phẩm bị cho là có các thành phần gây hại, các sản phẩm cùng loại của cùng một công ty mà kết quả giám định chi tiết hoặc giám định lấy mẫu ngẫu nhiên đã xác định là không tuân thủ, các sản phẩm được cho là có nguy cơ trên cơ sở tiến hành giám định cảm quan	Giám định bằng các phương pháp vật lý, hóa học và vi sinh, bao gồm cả kiểm tra hồ sơ và giám định cảm quan	10 ngày
Giám định lấy mẫu ngẫu nhiên	Nguyên liệu thô để sản xuất các loại thực phẩm tự làm hoặc thực phẩm cùng loại của cùng một công ty là đối tượng kiểm tra hồ sơ Thực phẩm được chọn từ chương trình lấy mẫu ngẫu nhiên của hệ thống tích hợp	Giám định bằng các phương pháp vật lý, hóa học và vi sinh, bao gồm cả kiểm tra hồ sơ và giám định cảm quan	05 ngày

Đối với những doanh nghiệp nhập khẩu lần đầu, các tổ chức vệ sinh thực phẩm không phải là văn phòng địa phương của Bộ MFDS có thể tiến hành giám định chi tiết đối với thực phẩm nhập khẩu có khối lượng tối thiểu là 100 kg. Nếu khối lượng nhập khẩu lần đầu thấp hơn mức này, hàng hóa có thể được kiểm tra về các

tiêu chuẩn và quy cách bởi các tổ chức khác không phải là chính quyền hoặc văn phòng kiểm dịch địa phương. Khi tái nhập khẩu một khối lượng ít hơn 100 kg, hàng hóa có thể được công nhận nếu như đó là cùng một loại hàng hóa của cùng một công ty. Sau khi đã qua giám định chi tiết, nếu hàng hóa cùng loại của cùng một công ty xuất khẩu được nhập khẩu, hồ sơ của hàng hóa đó sẽ được công nhận.

3.3.2.3. Quy định ghi nhãn đối với thực phẩm nhập khẩu

Việc ghi nhãn đối với thực phẩm nói chung (trừ sản phẩm liên quan đến gia súc, gia cầm) nằm dưới sự quản lý của Bộ An toàn Thực phẩm và Dược phẩm Hàn Quốc (MFDS). MFDS là cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý các sản phẩm thực phẩm và phi thực phẩm bao gồm cả mỹ phẩm, vắc xin, thiết bị y tế và sản phẩm phóng xạ. MFDS cũng có chức năng kiểm tra sản phẩm nhập khẩu theo điều khoản được ghi tại Thông tư hướng dẫn việc kiểm tra thực phẩm nhập khẩu. Liên quan đến các chức năng, nhiệm vụ này, MFDS ban hành các quy định liên quan đến thực phẩm bao gồm Luật Thực phẩm, Luật Phụ gia Thực phẩm, Tiêu chuẩn Ghi nhãn đối với Thực phẩm, Tiêu chuẩn Ghi nhãn đối với Thực phẩm tổng hợp, Hướng dẫn Đánh giá An toàn của Thực phẩm tổng hợp, các quy định về thực phẩm chức năng.

Đối với sản phẩm liên quan đến gia súc bao gồm thịt, sản phẩm sữa và trứng, quy định và tiêu chuẩn ghi nhãn do Bộ MAFRA ban hành. Công tác giám sát đối với ghi nhãn sản phẩm thủy sản và thực phẩm chế biến hữu cơ cũng nằm dưới sự quản lý của cơ quan này. Cục APQA trực thuộc Bộ MAFRA chịu trách nhiệm ban hành và thực thi các quy định liên quan đến thực phẩm, bao gồm việc ban hành các quy định liên quan đến động vật và sản phẩm gia súc nội địa và nhập khẩu; ban hành quy định liên quan đến thực vật; xây dựng tiêu chuẩn chất lượng và các cấp độ phân loại đối với nông sản như tiêu chuẩn hữu cơ đối với sản xuất nông nghiệp, và thực thi việc ghi nhãn xuất xứ và ghi nhãn sản phẩm biến đổi gen đối với hàng rời (bulk commodities), ghi nhãn hữu cơ đối với trái cây tươi, rau, và ngũ cốc trên thị trường; giám sát sau ghi nhãn đối với các sản phẩm thực phẩm hữu cơ chế biến trên thị trường.

Ngoài ra, các quy định khác đối với Ngôn ngữ ghi nhãn; Nội dung ghi nhãn (Tên sản phẩm, Loại hình sản phẩm, Tên và địa chỉ nhà nhập khẩu và địa chỉ nơi sản phẩm có thể được trả lại, trao đổi trong các trường hợp bị hư hỏng), Ngày sản xuất;

Hạn sử dụng; Thành phần và hàm lượng; Dinh dưỡng; Xuất xứ; Mặt hàng được miễn ghi nhãn; Một số yêu cầu ghi nhãn khác được nêu cụ thể dưới đây:

Bảng 58: Các quy định cụ thể về việc ghi nhãn đối với thực phẩm nhập khẩu

Quy định	Nội dung
Ngôn ngữ ghi nhãn	Trừ phần nội dung về xuất xứ có thể ghi bằng 3 thứ tiếng Hàn, Trung hoặc tiếng Anh, các nội dung khác bắt buộc phải ghi bằng tiếng Hàn hoặc nhãn phụ bằng tiếng Hàn. Phần nhãn phụ bằng tiếng Hàn có thể được dán bổ sung sau khi tiến hành thông quan nhưng phải ở trong khu vực hải quan trước khi vào tiêu thụ tại nội địa. Tuy nhiên, việc ghi nhãn phụ không được chấp nhận đối với mặt hàng thực phẩm chức năng.
Nội dung ghi nhãn	
Tên sản phẩm	Tên sản phẩm ghi trên nhãn phải trùng với tên đã khai báo với cơ quan cấp phép/kiểm tra.
Loại hình sản phẩm	Chỉ một số các sản phẩm được chỉ định buộc phải cung cấp nội dung này trên nhãn như các loại trà, thực phẩm bổ sung cho sức khỏe.
Tên và địa chỉ nhà nhập khẩu và địa chỉ nơi sản phẩm có thể được trả lại, trao đổi trong các trường hợp bị hư hỏng	
Ngày sản xuất	Bắt buộc phải ghi đối với những sản phẩm được chỉ định đặc biệt như suất ăn trưa đóng hộp, đường, rượu, muối, đồ tráng miệng đông lạnh (ghi tháng, năm sản xuất đối với đồ tráng miệng đông lạnh)
Hạn sử dụng	Thực phẩm phải được ghi nhãn hạn sử dụng do nhà sản xuất cung cấp. Nếu có nhiều sản phẩm với nhiều thời hạn sử dụng khác nhau được đóng gói chung thì phải ghi hạn sử dụng của sản phẩm có hạn ngắn nhất. Việc ghi rõ “Best before date” (“sử dụng tốt nhất trước ngày”) được yêu cầu đối với một số loại thực phẩm mà chất lượng có thể được duy trì nếu như sản phẩm đó được bảo quản theo hình thức thích hợp. Các sản phẩm bao gồm mứt, trà, đồ uống khử trùng, sản phẩm cà ri khử trùng, bột, mật ong, bột mỳ, sản phẩm đóng hộp hoặc thủy tinh..., có thể lựa chọn cách thức

Quy định	Nội dung
	ghi nhãn “best before date” hoặc ghi thời hạn sử dụng. Việc ghi hạn sử dụng không bắt buộc đối với sản phẩm rượu nhưng ngày sản xuất bắt buộc phải được ghi. Tuy nhiên, yêu cầu này đối với rượu có thể được miễn nếu trên nhãn có ghi số lô sản xuất hoặc ngày đóng chai.
Thành phần và hàm lượng	Các thành phần cấu thành nên sản phẩm phải được liệt kê theo thứ tự giảm dần tính theo hàm lượng về trọng lượng, khối lượng hoặc số lượng (nếu số lượng được ghi thì nội dung về trọng lượng và khối lượng bắt buộc phải ghi trong dấu ngoặc đơn). Nội dung về hàm lượng calo chỉ bắt buộc đối với sản phẩm thực phẩm phải ghi nhãn dinh dưỡng.
Dinh dưỡng	Việc ghi nhãn dinh dưỡng là tùy chọn cho hầu hết các sản phẩm. Tuy nhiên, việc ghi nhãn dinh dưỡng là bắt buộc đối với một số loại sản phẩm sau: các thực phẩm dinh dưỡng đặc biệt; thực phẩm bổ sung sức khỏe; các loại bánh từ bột mì (bánh ngọt, bánh mì...), mì các loại, thực phẩm được chưng cất, dầu ăn và mỡ, các loại bánh có nhân; kẹo, sô-cô-la, bánh kẹo, mứt, đồ uống; đồ tráng miệng đông lạnh (kem), xúc xích cá, bánh gạo cuộn, hamburger, sandwich... Ngoài ra, ghi nhãn dinh dưỡng phải tuân thủ theo bảng hàm lượng giá trị dinh dưỡng hàng ngày khuyến dùng của Hàn Quốc, phải ghi rõ hàm lượng acid chuyển đổi mỡ (trans fatty acid).
Xuất xứ	Ngoài yêu cầu chung về ghi nhãn xuất xứ, riêng đối với mặt hàng nông sản, Bộ MAFRA có hướng dẫn riêng về việc ghi nhãn đối với sản phẩm nông nghiệp (viết tắt là COOL). Theo hướng dẫn tại COOL, rất nhiều mặt hàng nông sản, bao gồm hầu hết các sản phẩm nhập khẩu bắt buộc phải ghi nhãn xuất xứ. Việc thực thi áp dụng các quy định của COOL tại thị trường do Cục Kiểm dịch động-thực vật Hàn Quốc (APQA) chịu trách nhiệm. Đối với sản phẩm nhập khẩu, Hải quan Hàn Quốc chịu trách nhiệm thực thi các quy định của COOL tại cửa khẩu trước khi làm thủ tục thông quan. Từ năm 2006, Hải quan Hàn Quốc thắt chặt việc áp dụng COOL đối với sản phẩm thịt. Hải quan Hàn Quốc yêu cầu phải ghi nhãn xuất xứ trong bao gói trong của các sản phẩm thịt. Đối với hoa quả nhập khẩu như chuối, cam, việc ghi nhãn xuất xứ không bắt buộc phải dán lên từng quả đơn lẻ. Nhãn xuất xứ đơn lẻ được miễn trừ, khi có ít khả năng hiểu lầm về nước xuất

Quy định	Nội dung
	xử dựa trên hình dáng bên ngoài.
Mặt hàng được miễn ghi nhãn	<p>Sản phẩm nông nghiệp như ngũ cốc, thủy sản chẳng hạn như cá đông lạnh nguyên con, và trái cây, không được chứa trong một chiếc container hoặc bao gói.</p> <p>Thực phẩm được sử dụng để sản xuất cho mục đích riêng của một công ty (giấy tờ liên quan phải được cung cấp). Trong trường hợp này, tên của sản phẩm, tên của nhà sản xuất, và ngày sản xuất hoặc hạn sử dụng hoặc “sử dụng tốt nhất trước ngày” phải được ghi trên bao bì nguyên gốc bằng tiếng Anh hoặc bằng ngôn ngữ của nước xuất khẩu.</p> <p>Các sản phẩm được nhập khẩu với mục đích mua lại ngoại tệ căn cứ theo các điều khoản của Điều 34 Pháp lệnh Bộ trưởng đối với Luật Ngoại thương Hàn Quốc.</p>
Một số yêu cầu ghi nhãn khác	<p>Ngoài những nội dung nêu trên, Hàn Quốc còn có một số yêu cầu ghi nhãn khác như việc không cho phép sử dụng hình ảnh hoặc ảnh của hoa quả và thành phần của sản phẩm mà bao gồm hương liệu tổng hợp.</p> <p>Việc sử dụng một hình ảnh hoặc ảnh của một thành phần như trái cây và một "hương vị" là không được phép đối với các sản phẩm có chứa hương vị tổng hợp. Ví dụ, nếu một sản phẩm kẹo được thực hiện với hương vị dâu tây, nhãn phải ghi rõ "kẹo được làm theo hương vị dâu tây (bổ sung hương vị dâu tây tổng hợp)" xung quanh tên sản phẩm. Nếu sử dụng các hương vị dâu tây tổng hợp thì không được phép in bất kỳ hình ảnh của một quả dâu tây nào trên nhãn sản phẩm. Điều này là để tránh cho người tiêu dùng nhầm lẫn hoặc quan niệm sai lầm rằng sản phẩm có dâu tây thực sự do tác dụng của hình ảnh thực.</p>

3.3.2.4. Quy định mới về phương thức tiếp nhận hồ sơ trực tuyến đối với cơ sở sản xuất thực phẩm xuất khẩu sang Hàn Quốc (tháng 6/2020)

Tháng 6/2020, Bộ An toàn Thực phẩm và Dược phẩm Hàn Quốc (MFDS) đã có thông báo về phương thức tiếp nhận hồ sơ trực tuyến đối với các cơ sở sản xuất thực phẩm xuất khẩu sang Hàn Quốc. Đây là phương thức kiểm tra tạm thời, được thực hiện trong năm 2020 do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 trên thế giới, áp dụng riêng đối với các doanh nghiệp thuộc diện kiểm tra tại nguồn năm 2020 đã được MFDS thông báo trước đó.

Theo thông báo này, các doanh nghiệp có thể tự chuẩn bị và nộp hồ sơ theo yêu cầu của MFDS trước ngày 31/7/2020 với 1 trong 2 phương thức dưới đây:

1. Theo công đường truyền hồ sơ trực tuyến của MFDS tại đường link: <http://impfood.mfds.go.kr> (thông tin truy cập được gửi riêng tới từng DN thuộc diện kiểm tra)

2. Theo địa chỉ email của MFDS: mfdsoip@korea.kr; paula83@korea.kr. Chi tiết xem tại: <https://tongcucthuysan.gov.vn/>

Trong danh sách các cơ sở sản xuất thực phẩm xuất khẩu sang Hàn Quốc thuộc diện kiểm tra tại nguồn năm 2020 có các doanh nghiệp lớn trong sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm thủy sản như: Minh Phú, Nha Trang Seaproduct, SEASPIMEX,...

3.4. Khuyến nghị cho doanh nghiệp thúc đẩy xuất khẩu đối với một số ngành hàng khác

3.4.1. Dệt may

*** Đối với doanh nghiệp**

- Tăng cường đầu tư chiều sâu công nghệ, cải tiến máy móc, dây chuyền hiện đại để nâng cao năng suất cũng như chất lượng của sản phẩm. Hoàn thiện quy trình sản xuất theo đúng những tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu cao của Hàn Quốc; Ưu tiên quan tâm đầu tư vào ngành dệt, nhuộm, sợi để đảm bảo chủ động nguồn nguyên liệu trong nước;

- Thường xuyên cập nhật thông tin về cơ chế chính sách liên quan đến thị trường, cơ hội kinh doanh và lợi ích doanh nghiệp có thể tận dụng từ các Hiệp định thương mại tự do; tìm hiểu về thị hiếu của người tiêu dùng để có thể đưa ra những sản phẩm mới có chất lượng đáp ứng được nhu cầu.

Nâng cao chất lượng nhân lực đáp ứng được đòi hỏi khắt khe về kỹ năng, kỷ luật lao động cũng như các yêu cầu đặc thù của thị trường Hàn Quốc trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu diễn ra gay gắt.

- Tăng cường liên kết với cả đối tác Hàn Quốc trong sản xuất, quảng bá và giới thiệu sản phẩm để nâng cao lòng tin về sản phẩm mới cho khách hàng.

*** Đối với các hiệp hội trong lĩnh vực dệt may**

Nâng cao vai trò và trách nhiệm của hiệp hội đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong các vấn đề:

- Cung cấp thông tin về chiến lược hợp tác trong lĩnh vực dệt may với Hàn Quốc; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển sản xuất và xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Hàn Quốc; tham gia cùng các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ,...) trong việc xây dựng các cơ chế chính sách phát triển hợp tác dệt may giữa Việt Nam và Hàn Quốc;

- Xây dựng mối quan hệ với các Hiệp hội đối tác của Hàn Quốc (KOFOTI, KITECH...) hỗ trợ việc kết nối doanh nghiệp, chia sẻ thông tin về chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển thị trường dệt may tại mỗi nước;

- Hợp tác với đối tác Hàn Quốc trong việc hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp dệt may; quy hoạch và chiến lược phát triển ngành dệt may với trọng tâm vào lĩnh vực dệt, sợi, nhuộm; thiết lập cơ chế hợp tác ba Bên giữa Hiệp hội ngành nghề của Hàn Quốc và Việt Nam với các trường đại học và trường đào tạo nghề để phục vụ nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp;

- Vận động, khuyến khích các doanh nghiệp thu hút công nghệ tiên tiến theo tiêu chuẩn Hàn Quốc, đảm bảo các tiêu chí về môi trường;

- Phối hợp với Hiệp hội dệt may Hàn Quốc hoặc các đơn vị có liên quan tại Hàn Quốc hỗ trợ kinh phí tổ chức hội chợ triển lãm tại Việt Nam và Hàn Quốc.

3.4.2. Gỗ và sản phẩm gỗ

- Tăng cường sự liên kết giữa các doanh nghiệp thuộc các hiệp hội gỗ để tạo ra động lực và quy mô sản xuất để xuất khẩu;

- Cần quan tâm đến Luật và quy định của Hàn Quốc đối với các sản phẩm gỗ nhập khẩu gồm “Luật về nhãn hiệu và chất lượng hàng hóa” và “Luật an toàn sản phẩm”, (tức là sản phẩm gỗ phải hiển thị đầy đủ các thông tin cho người tiêu dùng và đảm bảo an toàn cho người sử dụng) để đảm bảo việc tuân thủ nghiêm các quy định về nguồn gốc nguyên liệu và an toàn cho sức khỏe con người;

- Tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, đặc biệt là các hội chợ chuyên ngành về đồ gỗ tại Hàn Quốc.

3.4.3. Nông sản khác

Nhóm hàng này bao gồm một số loại nông sản là nguyên liệu trong ngành thực phẩm chế biến như: cà phê, cacao, macca, chè, hạt tiêu, hạt điều, cao su ... Đây hầu hết là những mặt hàng thế mạnh của Việt Nam và có vị thế tốt trên thị trường thế giới. Tuy nhiên, trong bối cảnh cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu vào Hàn Quốc ngày càng gay gắt do Hàn Quốc đẩy mạnh ký kết và thực thi các FTA, doanh nghiệp, Hiệp hội và các cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam cần nỗ lực hơn nữa nhằm đảm bảo tăng trưởng xuất khẩu với Hàn Quốc.

*** Đối với doanh nghiệp**

- Quản lý chặt chẽ chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất nhằm thỏa mãn những tiêu chuẩn, quy định về kiểm dịch và vệ sinh an toàn thực phẩm của Hàn Quốc vì đây là rào cản chủ yếu đối với nhập khẩu mặt hàng nêu trên của nước này;

- Tiến hành nghiên cứu chi tiết về xu hướng thị trường, thị hiếu tiêu dùng của người Hàn Quốc đối với từng mặt hàng;

- Nâng cao nhận thức về xây dựng thương hiệu cho sản phẩm; thường xuyên cập nhật những cải tiến trong công nghệ sản xuất, thiết kế kiểu dáng ... của các nước là đối thủ cạnh tranh (thông qua các hội chợ, triển lãm, báo cáo phân tích chuyên ngành của các nước để nắm bắt xu hướng và công nghệ...);

- Tích cực tham gia các hoạt động của hiệp hội để được cập nhật đầy đủ thông tin về thị trường.

*** Đối với các hiệp hội**

Tiếp tục hỗ trợ các hội viên về dự báo thị trường để có thể điều tiết hợp lý hoạt động sản xuất hướng tới xuất khẩu bền vững. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Công Thương thường xuyên tổ chức hội thảo về nâng cao năng lực sản xuất đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, cập nhật thông tin thị trường, cơ chế chính sách của Hàn Quốc đối với nhập khẩu, tiêu dùng các sản phẩm hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc.

+ *Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam:*

- Thực hiện chương trình phát triển thương hiệu quốc gia cho sản phẩm Cà phê Việt Nam một cách có hệ thống tại thị trường Hàn Quốc; Phối hợp với Bộ Công

Thương và các cơ quan xúc tiến thương mại của hai nước tổ chức cho doanh nghiệp tham gia Triển lãm Seoul Coffee Show, Korea Food & Drink... tổ chức hàng năm tại Hàn Quốc;

- Phát triển thị trường cho hạt Macca Việt Nam, Cacao Việt Nam tại Hàn Quốc, gắn kết với các tập đoàn sản xuất thực phẩm, bánh kẹo và chocolate (Lotte Mart, Jeju Chocolate, CJ Foods, Pulmuone, K-food...);

+ *Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam:*

Tăng cường liên kết doanh nghiệp phối hợp với các đơn vị trong Bộ Công Thương và Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm tốt công tác xúc tiến thương mại và kết nối các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam với các doanh nghiệp nhập khẩu gia vị và chế biến thực phẩm lớn của Hàn Quốc như CJ, Pulmuone, Coman...

+ *Hiệp hội Cao su Việt Nam:*

- Tăng cường tổ chức các hội thảo giao thương với các đối tác Hàn Quốc;

- Phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện chiến lược gắn kết giữa các doanh nghiệp hiệp hội cao su với tập đoàn sản xuất ô tô Hyundai, sản xuất săm lốp ô tô Kumho và Nextire, các doanh nghiệp sản xuất thiết bị từ cao su thiên nhiên Hàn Quốc để có thể cung ứng nguyên liệu cao su cũng như tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm cao su của Hàn Quốc.

+ *Hiệp hội Chè Việt Nam:*

Tổ chức hoạt động nghiên cứu thị trường Hàn Quốc, tham gia các sự kiện hội chợ đồ uống hàng năm; kết nối hợp tác với Hiệp hội đồ uống và các công ty chuyên sản xuất đồ uống tại Hàn Quốc (Lotte Food&Drink, Pulmuone, CJ, Nongsim, Korea G&T...) để tìm kiếm cơ hội cung ứng nguyên liệu, làm đối tác OEM sản xuất sản phẩm theo thương hiệu Hàn Quốc để xuất khẩu đi các nước trong đó có Hàn Quốc; Quan tâm phát triển dòng trà thảo mộc có nguồn gốc tự nhiên, tác dụng tương tự thực phẩm chức năng để tiếp cận người tiêu dùng người Hàn Quốc.

+ *Hiệp hội Điều Việt Nam:*

Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, khuyến khích hội viên tích cực tham gia các hội chợ về thực phẩm thường niên tại Hàn Quốc như hội chợ Seoul Food tại COEX, tuần lễ Foodweek tại KINTEX, Korea Food&Hotel; Phối hợp Bộ

Công Thương kết nối các doanh nghiệp của Hiệp hội với doanh nghiệp nhập khẩu điều của Hàn Quốc.

PHỤ LỤC 1

Giới thiệu khái quát về các cam kết của Hiệp định VKFTA

Hiệp định VKFTA gồm 17 Chương, 208 Điều, 15 Phụ lục và 01 Thỏa thuận thực thi. Các nội dung chính của Hiệp định gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ (bao gồm các Phụ lục về dịch vụ viễn thông, dịch vụ tài chính, di chuyển thể nhân), đầu tư, sở hữu trí tuệ, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), quy tắc xuất xứ, thuận lợi hóa hải quan, phòng vệ thương mại, hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), thương mại điện tử, cạnh tranh, hợp tác kinh tế, thể chế và pháp lý.

Theo cam kết của Hiệp định, Hàn Quốc tự do hóa 96,48% giá trị nhập khẩu từ Việt Nam (theo số liệu năm 2012) chiếm 95,4% dòng thuế, đặc biệt trong đó có nhiều nhóm hàng nông, thủy sản xuất khẩu chủ lực như tôm, cua, cá, hoa quả nhiệt đới và hàng dệt may, đồ gỗ, sản phẩm cơ khí. Ngược lại, Việt Nam tự do hóa 92,75% tổng giá trị nhập khẩu từ Hàn Quốc.

Xét về số dòng thuế, Hàn Quốc tự do hóa 95,43% số dòng thuế, Việt Nam cam kết tự do hóa 89,75% số dòng thuế. Với VKFTA, Việt Nam có điều kiện thuận lợi hơn để tiếp cận hàng hóa giá rẻ, đặc biệt là các nhóm hàng nguyên, phụ liệu phục vụ những ngành sản xuất, xuất khẩu chủ lực như dệt may, giày dép, điện tử... giúp giảm phụ thuộc vào nhập khẩu từ các nguồn khác. Riêng về các cam kết trong dịch vụ và đầu tư, việc thực hiện FTA sẽ hỗ trợ Việt Nam hình thành môi trường minh bạch và thông thoáng hơn để đẩy mạnh thu hút đầu tư từ Hàn Quốc cũng như các nước khác.

Hàn Quốc lần đầu tiên mở cửa thị trường đối với một số sản phẩm được coi là nhạy cảm cao của nước này như tỏi, gừng, mật ong, khoai lang... (thuế nhập khẩu của Hàn Quốc đối với những mặt hàng này hiện rất cao từ 241- 420%). Đây là cơ hội rất lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

Các cam kết thuế quan trong VKFTA được xây dựng trên nền các cam kết thuế quan trong FTA ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA), nhưng với mức độ tự do hóa cao hơn. VKFTA sẽ cắt giảm thêm một số dòng thuế mà trong AKFTA chưa được cắt giảm hoặc mức độ cắt giảm còn hạn chế, cụ thể như sau:

- Hàn Quốc sẽ xóa bỏ thêm cho Việt Nam 506 dòng thuế.

- Việt Nam sẽ xóa bỏ thêm cho Hàn Quốc 265 dòng thuế.

Tổng hợp cả các cam kết trong VKFTA và AKFTA thì:

+ Hàn Quốc sẽ xóa bỏ cho Việt Nam 11.679 dòng thuế.

+ Việt Nam sẽ xóa bỏ cho Hàn Quốc 8.521 dòng thuế.

Để được hưởng ưu đãi thuế quan trong VKFTA, hàng hóa phải đáp ứng được các quy tắc xuất xứ của Hiệp định.

Tiêu chí xuất xứ: Theo quy định tại Hiệp định, hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ tại một bên (Việt Nam hoặc Hàn Quốc) nếu đáp ứng được một trong các điều kiện sau:

- Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu;

- Được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu và chỉ từ các nguyên liệu có xuất xứ; hoặc không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu nhưng đáp ứng được các yêu cầu về quy tắc xuất xứ được quy định cụ thể trong Phụ lục về Quy tắc xuất xứ cụ thể từng mặt hàng (Phụ lục 3-A) hoặc Phụ lục về các hàng hóa đặc biệt (Phụ lục 3-B).

Nói chung, Quy tắc xuất xứ trong VKFTA chặt hơn so với AKFTA nhưng vẫn tương đối đơn giản. Nhìn chung, để được hưởng ưu đãi thuế quan theo VKFTA, hàng hóa cần đáp ứng được một trong các tiêu chí sau:

+ Tỷ lệ Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) theo quy định (thường là trên 40%);

+ Chuyển đổi mã HS (2 số, 4 số hoặc 6 số); hoặc trải qua một công đoạn sản xuất hoặc chế biến nhất (các sản phẩm dệt may)

Hàng hóa không đáp ứng được tiêu chí xuất xứ chuyển đổi mã HS vẫn được coi là có xuất xứ nếu:

- Đối với các hàng hóa không thuộc các Chương từ 50 đến 63 trong Hệ thống Hải hòa (HS), trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% trị giá FOB (là giá trị hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải của nhà sản xuất đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu trở hàng rời bến) của hàng hóa.

- Đối với các hàng hóa thuộc các Chương từ 50 đến 63 trong Hệ thống Hải hòa (HS), trọng lượng của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc giá trị của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ không được vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa.

- Quy định đối với một số hàng hóa đặc biệt: Hiệp định bao gồm một Phụ lục (3-B) về 100 hàng hóa đặc biệt (Danh mục các hàng hóa này có thể được sửa đổi nếu được cả hai Bên đồng ý). Đây là các loại hàng hóa được sản xuất hoặc gia công chế biến tại Khu công nghiệp Khai Thành thuộc Bán đảo Triều Tiên. Hiệp định có quy định riêng về xuất xứ và cơ chế tự vệ đối với loại hàng hóa này. Cụ thể:

+ Quy định về xuất xứ: Hàng hóa vẫn được xem là có xuất xứ dù được sản xuất hoặc gia công chế biến tại Khu công nghiệp Khai Thành thuộc Bán đảo Triều Tiên từ nguyên liệu xuất khẩu từ một Bên (Hàn Quốc là chủ yếu), sau đó được tái nhập trở lại Bên đó, với điều kiện tổng giá trị nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ không vượt quá 40% trị giá FOB của hàng hóa.

+ Cơ chế tự vệ đặc biệt: Điều kiện áp dụng: Khi một Bên (Việt Nam là chủ yếu) xác định số lượng nhập khẩu các sản phẩm đặc biệt được áp dụng Quy định về xuất xứ ở trên đang tăng lên, theo đó có thể gây ra hoặc đe dọa gây ra tổn thất nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước, thì Bên đó được tự do đình chỉ việc áp dụng Quy định xuất xứ đó trong một khoảng thời gian mà Bên đó coi là cần thiết để ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất hoặc đe dọa tổn thất đối với ngành sản xuất trong nước.

+ Thông báo áp dụng: Việc đình chỉ của một Bên (Việt Nam là chủ yếu) phải được thông báo cho Bên kia 02 tháng trước khi bắt đầu giai đoạn đình chỉ và phải cho phép Bên kia có cơ hội để trao đổi về việc này, trừ trường hợp khẩn cấp nếu việc đình chỉ bị trì hoãn có thể gây ra tổn thất khó khắc phục, thì một Bên có thể thực hiện việc đình chỉ tạm thời mà không cần phải thông báo trước 02 tháng cho Bên kia, nhưng phải thông báo trước khi việc đình chỉ có hiệu lực.

+ Cơ chế áp dụng: Khi một Bên ra quyết định đình chỉ việc áp dụng Quy định về xuất xứ cho hàng hóa đặc biệt, Bên đó có thể đơn phương và vô điều kiện áp dụng việc đình chỉ đó, bao gồm:

+ Thủ tục chứng nhận xuất xứ: Về thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ ưu đãi (C/O), FTA vẫn áp dụng quy trình cấp chứng nhận xuất xứ thông qua một cơ quan

có thẩm quyền do nhà nước quy định/ủy quyền như trong các VKFTA ký trước đây mà Việt Nam đang thực hiện. Mẫu C/O được đính kèm theo văn bản Hiệp định. Đặc biệt, Hiệp định cho phép miễn nộp giấy Chứng nhận Xuất xứ đối với các hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan không quá 600 USD (trị giá FOB), hoặc một mức cao hơn nếu Nước nhập khẩu cho phép. Các FTA Việt Nam đã ký trước đây thường chỉ cho phép các hàng hóa có trị giá không quá 200 USD được miễn nộp giấy Chứng nhận xuất xứ.

PHỤ LỤC 2

HỆ THỐNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO

1. Đại sứ quán Hàn Quốc tại Hà Nội

Địa chỉ: Lô SQ4 Khu Ngoại Giao Đoàn, Đỗ Nhuận, Xuân Tảo, Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84-24-3831-5111

Fax: 84-24-3831-5117

Website: <http://overseas.mofa.go.kr/vn-vi/index.do>

E-mail: korembviet@mofa.go.kr

2. Tổng Lãnh sự quán Hàn Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 107 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-(0)28-3824-8531

Website: <http://overseas.mofa.go.kr/vn-hochiminh-vi/index.do>

E-mail: hcm02@mofa.go.kr

3. Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

Địa chỉ: Tầng 5 & 8, Tòa nhà Mireco, 58 Jong-ro 5-gil Jongno-gu Seoul 03151

Điện thoại: +82-2-720.5124/+82-2-725.2487; + 82-27-399.399 (Lãnh sự)

Fax: +82-2-720.4684/+82-2-739.2064

Website: www.vietnamembassy-seoul.org/vi/

E-mail: vietnamembassyseoul@gmail.com

4. Thương vụ Việt Nam tại Hàn Quốc

Địa chỉ: 6th Fl., Golden Bridge Bldg., No.222 Chungjeongno 3-ga, Seodaemun-gu, Seoul, 120-708, REPUBLIC OF KOREA

Điện thoại: (0082-2) 364-3661~2 / 362-2013

Fax: (0082-2) 364-3664

Website: <http://vietnamexport.com/thuong-vu/tv124.html>

E-mail: kr@moit.gov.vn

PHỤ LỤC 3
DANH SÁCH MỘT SỐ DOANH NGHIỆP
NHẬP KHẨU CỦA HÀN QUỐC

STT	Tên công ty	Mặt hàng đang nhập khẩu	Địa chỉ	Số ĐT/Fax	Email/Website
1	AGRANA FRUIT KOREA CO., LTD.	Hoa quả đóng hộp, mứt	<u>AGRANA FRUIT Korea Co. LTD. - Chung-Buk Plant</u> 1333, Jingwang-ro, Gwanghyewon-myeon, Jincheon-gun, Chungcheongbuk-do, Rep. of KOREA <u>AGRANA FRUIT Korea Co. LTD. - HQ</u> 3rd floor, Hyowon Building, Seoul	<u>AGRANA FRUIT Korea Co. LTD. - Chung-Buk Plant</u> (+82) 43-535-1001 <u>AGRANA FRUIT Korea Co. LTD. - HQ</u> (+82) 2-448-9100	<u>AGRANA FRUIT Korea Co. LTD. - Chung-Buk Plant</u> chan- il.jeong@agrana.com <u>AGRANA FRUIT Korea Co. LTD. - HQ</u> jong- heon.kim@agrana.com
2	AJINOMOTO KOREA, INC	Tôm	7th floor, Hanju Bldg. 7, Gukjeokhwa-ro 2-gil, Yeongdeungpo-gu, Seoul	(+82) 2-3443-0010 FAX: (+82) 2-3443-1070	https://www.ajinomoto.co.kr/
3	AJINOMOTO KOREA, INC	Sản phẩm từ thịt, cá	7th floor, Hanju Bldg. 7, Gukjeokhwa-ro 2-gil, Yeongdeungpo-gu, Seoul	(+82) 2-3443-0010 FAX: (+82) 2-3443-1070	https://www.ajinomoto.co.kr/
4	AJINOMOTO KOREA, INC	Hoa quả đóng hộp, mứt	7th floor, Hanju Bldg. 7, Gukjeokhwa-ro 2-gil, Yeongdeungpo-gu, Seoul	(+82) 2-3443-0010 FAX: (+82) 2-3443-1070	https://www.ajinomoto.co.kr/
5	ASIA SEAFOOD INC.	Cá đông lạnh			
6	BANDO KOREA CO., LTD.	Ống cao su và nhựa và dây đai	Trụ sở chính: (50591) 38, Eogokgongdan 1-gil, Yangsan-si, Gyeongnam	055-388-0087(Office) 055-371-9250(Technology Research Center) 055-371-9350(Purchase Team)	http://www.bandokorea.co.kr/sitemap.php
7	BIC CORPORATION	Hàng hóa không bền, chưa được	Seocho-gu, Seoul		https://kr.bicworld.com/

Cục Xúc tiến thương mại – Vụ thị trường châu Á – châu Phi

STT	Tên công ty	Mặt hàng đang nhập khẩu	Địa chỉ	Số ĐT/Fax	Email/Website
		phân vào đầu			
8	BOKWANG FOREIGNERS COMMISSARY INC.	Tôm, Sản phẩm công nghiệp và máy móc	716-6 Mora-dong, Sasang-gu, Busan	(+82) 51-304-0021	http://www.bokwangcorp.com/
9	BOKWANG FOREIGNERS COMMISSARY INC.	Sản phẩm từ thịt, cá	716-6 Mora-dong, Sasang-gu, Busan	(+82) 51-304-0021	http://www.bokwangcorp.com/
10	BOKWANG FOREIGNERS COMMISSARY INC.	Hoa quả đóng hộp, mứt	716-6 Mora-dong, Sasang-gu, Busan	(+82) 51-304-0021	http://www.bokwangcorp.com/
11	COOPER STANDARD AUTOMOTIVE KOREA INC.	Sản phẩm cao su chế tạo, nspf	Headquarters 57 Jongcheongongdan-gil Jongcheon-myeon Seocheon-gun Chungnam Seocheon County; Chungcheongnam; Postal Code: 325872	(+82) 3 2812 5550	https://www.cooperstandard.com/about-us/locations
12	DAEGWALL YEONG NUNMAEUL-HWANGTAE	Mặt hàng tôm	8, Olympic-ro, Daegwallyeong-myeon Pyeongchang, Gangwon	(+82) 33-336-3355	http://www.dhwangtae.com/
13	DAEGWALL YEONG NUNMAEUL-HWANGTAE	Cá chế biến	8, Olympic-ro, Daegwallyeong-myeon Pyeongchang, Gangwon	(+82) 33-336-3355	http://www.dhwangtae.com/
14	DAEGWALL YEONG NUNMAEUL-HWANGTAE	Mực, bạch tuộc	8, Olympic-ro, Daegwallyeong-myeon Pyeongchang, Gangwon	(+82) 33-336-3355	http://www.dhwangtae.com/
15	DAEGWALL YEONG NUNMAEUL-HWANGTAE	Cá chế biến, cá ướp muối, cá tra, cá nư	8, Olympic-ro, Daegwallyeong-myeon Pyeongchang, Gangwon	(+82) 33-336-3355	http://www.dhwangtae.com/
16	DARFON KOREA CO., LTD.	Tôm	No.402(Forest Vision Center), 9, Gukhoe-daero 62-gil, Yeongdeungpo-gu, Seoul, Korea 07236	(+82) 2-782-0881 Fax: (+82) 2-782-0882	http://www.darfon.com/en/global

Cục Xúc tiến thương mại – Vụ thị trường châu Á – châu Phi

STT	Tên công ty	Mặt hàng đang nhập khẩu	Địa chỉ	Số ĐT/Fax	Email/Website
17	DARFON KOREA CO., LTD.	Sản phẩm từ thịt, cá, bộ nguồn và bàn phím máy tính xách tay	No.402(Forest Vision Center), 9, Gukhoe-daero 62-gil, Yeongdeungpo-gu, Seoul, Korea	(+82) 2-782-0881 <u>fax</u> (+82) 2-782-0882	
18	DARFON KOREA CO., LTD.	Hoa quả đóng hộp, mút, bộ nguồn và bàn phím máy tính xách tay	No.402(Forest Vision Center), 9, Gukhoe-daero 62-gil, Yeongdeungpo-gu, Seoul, Korea	(+82) 2-782-0881 <u>fax</u> (+82) 2-782-0882	
19	DOHSUI CO.,LTD KOREA BRANCH	Cá đông lạnh	53-17, Jungang-dong 4-ga, Jung-gu, Busan, KOREA	(+82) 51-646-3220 (+82) 51 646-3220 <u>FAX</u> (+82) 51-645-3771	
20	DOLE KOREA	Cà phê	#1204 Trade Tower, 511 Yeongdong-daero, Gangnam-gu, Seoul, Korea	(+82) 2 2040-3888 Fax. (+82) 2 3412-0131	https://www.dole.co.kr/
21	DOLE KOREA	Phụ phẩm làm bánh mỳ	#1204 Trade Tower, 511 Yeongdong-daero, Gangnam-gu, Seoul, Korea	(+82) 2 2040-3888 Fax. (+82) 2 3412-0131	https://www.dole.co.kr/
22	GATES KOREA CO., LTD.	Hàng cao su cơ khí	24, Beoman-Ro 16-Gil, Geumcheon-Gu, Seoul, Korea, 08602	<u>Automotive Sales Team</u> (+82) 2 2107-2314 <u>Industrial Sale Team</u> (+82) 2 2107-2376	https://www.gates.com/kr/en.html
23	GIVAUDAN KOREA LTD.	Tôm	60 Mabang-ro, 11 & 12/F Trust Tower Bldg, Seocho-gu, Seoul, Hàn Quốc	(+82) 70 4362 3000 <u>Fax</u> (+82) 70 4362 3003	https://www.givaudan.com/contact
24	GIVAUDAN KOREA LTD.	Sản phẩm từ thịt, cá	60 Mabang-ro, 11 & 12/F Trust Tower Bldg, Seocho-gu, Seoul, Hàn Quốc	(+82) 70 4362 3000 <u>Fax</u> (+82) 70 4362 3003	https://www.givaudan.com/contact
25	GUCCI KOREA LTD.	Hàng hóa không bền, chưa được phân vào đầu	Karim Petus / 35th floor, 517, Yeongdong-daero, Gangnam-gu, Seoul (Samseong-dong, ASEM Tower)	120-81-79834	https://www.gucci.com/kr/ko/

Cục Xúc tiến thương mại – Vụ thị trường châu Á – châu Phi

STT	Tên công ty	Mặt hàng đang nhập khẩu	Địa chỉ	Số ĐT/Fax	Email/Website
26	HOMEPLUS HOLDINGS CO., LTD.	Bánh mì và sản phẩm từ bánh mì	398 Hwagok-ro (Deungchon-dong), Gangseo-gu, Seoul	(+82) 2-3459-8000	https://corporate.homeplus.co.kr/
27	HUNTER DOUGLAS KOREA LIMITED - HUNTER	Hoa quả đóng hộp, mứt	216, Dongjack-daero Seocho-gu, Bangbae-dong 764-19 Dongyang Bldg -6th Floor Seoul	(+82) 2-518 3663 Fax: (+82) 2-518 3664	Email: customer@hunterdouglas.co.kr wg.jo@hunterdouglas.co.kr Website: www.hunterdouglas.co.kr
28	HUNTER DOUGLAS KOREA LIMITED - HUNTER DOUGLAS KOREA LTD._KWANGJU FACTORY	Tôm, đồ nội thất	6, Nammun-ro 644beon-gil, Dong-gu, Gwangju-si, Dong-gu Kwangju-gwangyoksi	Tel: (02) 518-3663 Fax: (02) 518-3664	hy.do@hunterdouglas.co.kr
29	HUNTER DOUGLAS KOREA LIMITED - HUNTER DOUGLAS KOREA LTD._KWANGJU FACTORY	Sản phẩm từ thịt, cá	6, Nammun-ro 644beon-gil, Dong-gu, Gwangju-si, Dong-gu Kwangju-gwangyoksi	Tel: (02) 518-3663 Fax: (02) 518-3664	hy.do@hunterdouglas.co.kr
30	HUNTER DOUGLAS KOREA LIMITED - HUNTER DOUGLAS KOREA LTD._UMSONG BRANCH	Tôm	6, Nammun-ro 644beon-gil, Dong-gu, Gwangju-si, Dong-gu Kwangju-gwangyoksi	Tel: (02) 518-3663 Fax: (02) 518-3664	hy.do@hunterdouglas.co.kr
31	HUNTER DOUGLAS KOREA LIMITED - HUNTER DOUGLAS KOREA LTD._UMSONG BRANCH	Sản phẩm từ thịt, cá	6, Nammun-ro 644beon-gil, Dong-gu, Gwangju-si, Dong-gu Kwangju-gwangyoksi	Tel: (02) 518-3663 Fax: (02) 518-3664	hy.do@hunterdouglas.co.kr

Cục Xúc tiến thương mại – Vụ thị trường châu Á – châu Phi

STT	Tên công ty	Mặt hàng đang nhập khẩu	Địa chỉ	Số ĐT/Fax	Email/Website
32	INEOS KOREA LTD.	Phế liệu và phế liệu	Landmark Tower 6th floor, 308 (Yeoksam-dong) Gangnam-daero Gangnam-gu Seoul 06253 South Korea	<u>Mr. Jin Ho Jay Lim</u> (+82) 2 3789 3472	<u>Mr. Jin Ho Jay Lim</u> jay.lim@ineos.com
33	JOHNSON MATTHEY CATALYSTS KOREA LTD.	Cửa hàng cung cấp ô tô và đồ gia dụng	49, Jangangongdan 6-gil, Jangan-myeon, Hwaseong-si, Gyeonggi-do	(+82) 31-359-1600	JM Lee (Jungmin Lee) <u>Email:</u> jm.lee@mattheyasia.com KS Park (Park Kyung-seok) <u>Email:</u> ks.park@mattheyasia.com <u>Website</u> http://www.johnsonmatthey.co.kr/
34	KOREA GENERAL FOODS CO LTD	Hải sản đóng hộp và đóng hộp	8 Gaepo-ro 20-gil, Gangnam-gu, Seoul 06307 (Gaepo-dong) Room 202 (Cheonwoong Building)	(+82) 70-4405-7142 <u>Fax:</u> (+82) 2-571-9376	<u>Mr. Misuk Jeong</u> poi249@hanmail.net https://www.korea-food.com/
35	KOREA GENERAL FOODS CO LTD	Tôm, cá đóng hộp	8 Gaepo-ro 20-gil, Gangnam-gu, Seoul 06307 (Gaepo-dong) Room 202 (Cheonwoong Building)	(+82) 70-4405-7142 <u>Fax:</u> (+82) 2-571-9376	<u>Mr. Misuk Jeong</u> poi249@hanmail.net https://www.korea-food.com/
36	KOREA INOUE KASEI CO., LTD.	Lốp và sảm	# 1212 U-TOWER, 767, Sinsu-ro, Suji-gu, Yongin-si, Gyeonggi-do, 16827 Korea	(+82) 31-525-3700 <u>FAX:</u> (+82) 31-525-3702	http://inoackor.co.kr/
37	KYUNG CHANG INDUSTRIAL CO., LTD.	Vòng và vòng đệm, cao su	1072, joongri-dong, Seo-Gu, Daegu, Korea	(+82) 53555-2333 ~ 6 (+82) 53-555-2337	http://www.kc.co.kr/en/g/company/01.htm
38	MARUWA(KOREA) CO., LTD.	Tôm, điện tử	926-11, Pyeongchondong, Dongan-gu, GYEONGGI-DO, Anyang, South Korea	(+82) 31-387-4060 <u>FAX</u> (+82) 31-387-4061	<u>Email:</u> sales@maruwa.co.kr http://www.maruwa.co.kr/main/main.html
39	MARUWA(KOREA) CO., LTD.	Sản phẩm từ thịt, cá, điện tử	926-11, Pyeongchondong, Dongan-gu, GYEONGGI-DO, Anyang, South Korea	(+82) 31-387-4060 <u>FAX</u>	<u>Email:</u> sales@maruwa.co.kr http://www.maruwa.co.kr/main/main.html

Cục Xúc tiến thương mại – Vụ thị trường châu Á – châu Phi

STT	Tên công ty	Mặt hàng đang nhập khẩu	Địa chỉ	Số ĐT/Fax	Email/Website
				(+82) 31-387-4061	
40	MARUWA(KOREA) CO., LTD.	Hoa quả đóng hộp, mút, điện tử	926-11, Pyeongchondong, Dongan-gu, GYEONGGI-DO, Anyang, South Korea	(+82) 31-387-4060 FAX (+82) 31-387-4061	Email: sales@maruwa.co.kr http://www.maruwa.co.kr/main/main.html
41	MICHELIN KOREA CO., LTD.	Lốp và săm	275-5 Yangjae-dong Socho-ku Seoul, Seoul, Seoul, South Korea	(+82) 2 589-5810 FAX (+82) 2 589-5881	https://www.michelin.co.kr/
42	mitsui & CO. KOREA LTD.	Hàng hóa không bền, chưa được phân vào đầu	33rd Floor, East Tower, CENTER1, 26, Euljiro 5-gil, Jung-gu, Seoul 04539, Rep. of Korea	(+82) 2 3420-0601 FAX (+82) 2 3420-0881, 0882	https://www.mitsui.com/kr/en/index.html
43	MONSANTO KOREA INC.	Các sản phẩm thơm và trồng hoa làm cảnh	5th Floor, Gwang-Hui Building, 216, Gwanghuidong 1-Ga, Jung-Gu, Seoul	(+82) 2 3393-3700	
44	OKAYA(KOREA) CO., LTD.	Tôm, Thanh thép, Vòi LCD, Ống nhựa	#416, 22, Teheran-ro 87-gil, Gangnam-gu, Seoul, Republic of Korea	(+82) 2 551-8466 / 8467 Fax: (+82) 2 551-8468	www.okaya.co.jp
45	OKAYA(KOREA) CO., LTD.	Sản phẩm từ thịt, cá, Thanh thép, Vòi LCD, Ống nhựa	#416, 22, Teheran-ro 87-gil, Gangnam-gu, Seoul, Republic of Korea	(+82) 2 551-8466 / 8467 Fax: (+82) 2 551-8468	www.okaya.co.jp
46	OKAYA(KOREA) CO., LTD.	Hoa quả đóng hộp, mút, Thanh thép, Vòi LCD, Ống nhựa	#416, 22, Teheran-ro 87-gil, Gangnam-gu, Seoul, Republic of Korea	(+82) 2 551-8466 / 8467 Fax: (+82) 2 551-8468	www.okaya.co.jp
47	PACIFIC VALVE INDUSTRIAL CO., LTD	Lốp và săm	Sanmakgongdanbuk6ro 74, Yangsan-si, Gyeongsangnam-do 626-120, Korea	(+82) 55-380-3800 FAX (+82) 55-387-6607	https://www.pacific-ind.co.jp/eng/company/ww/w08/
48	ROULUNDS RUBBER KOREA LIMITED	Sản phẩm cao su chế tạo, nspf	137-52, Yusan-dong, Yangsan-si, GYEONGSANGNAM-DO	(+82) 55-380-8000 Fax: (+82) 55-382-0889	www.roulundsrubber.co.kr
49	SAB MILLER BRAND KOREA LTD.	Cà phê	8th floor, Bangbae Building, 1006-2 Bangbae 3-dong, Seocho-gu, Seoul		http://www.miller.co.kr/

Cục Xúc tiến thương mại – Vụ thị trường châu Á – châu Phi

STT	Tên công ty	Mặt hàng đang nhập khẩu	Địa chỉ	Số ĐT/Fax	Email/Website
50	SAB MILLER BRAND KOREA LTD.	Phụ phẩm làm bánh mỳ	8th floor, Bangbae Building, 1006-2 Bangbae 3-dong, Seocho-gu, Seoul		http://www.miller.co.kr/
51	SAE WOON COMMISSARY LTD.	Tôm, Máy móc và thiết bị	55, JANGSA-DONG, CHONGNO-GU, SEOUL	(+82) 2 2274-3340 (+82) 2 2272-4357	Email: SAEWOON4356@NETSGO.COM
52	SAE WOON COMMISSARY LTD.	Sản phẩm từ thịt, cá, máy móc và thiết bị	55, JANGSA-DONG, CHONGNO-GU, SEOUL	(+82) 2 2274-3340 (+82) 2 2272-4357	Email: SAEWOON4356@NETSGO.COM
53	SAE WOON COMMISSARY LTD.	Hoa quả đóng hộp, mút, Máy móc và thiết bị	55, JANGSA-DONG, CHONGNO-GU, SEOUL	(+82) 2 2274-3340 (+82) 2 2272-4357	Email: SAEWOON4356@NETSGO.COM
54	SAKATA KOREA CO., LTD.	Rau và hoa quả tươi	(06730) Songnam Bldg. 611, 273 Gangnam-daero, Seocho-gu, Seoul, Republic of Korea	(+82) 2 3474-6671 (+82) 2 3474-6672 (+82) 2 3474-6673	http://www.sakatakorea.co.kr/
55	SAM HONG & CO LTD	Cá đông lạnh	532, Dosan-daero, Gangnam-gu, SEOUL Seoul 06071	Fax: (+82) 2 3449 2308	http://www.samhongtech.co.kr
56	SIGMA-ALDRICH KOREA LTD	Phế liệu và phế liệu	Đại diện: Woo-Gyu Kim Tầng 3, 508 Teheran-ro, Gangnam-gu, Seoul	(+82) 2-2185-1700	Email: sagr@merckgroup.com Website: https://www.sigmaaldrich.com/korea.html
57	SKFKOREA LTD.	Sản phẩm cao su chế tạo, nspf	#1812 Ocean Tower 203 Haeundaehaebyeon-ro, Haeundae-gu 48093 Busan Republic of Korea	(+82) 51-740 5700 Fax: (+82) 51-740 5704	Email: sales.marine.kr@skf.com service.marine.kr@skf.com Mr. Hyunsoo Jeon Representative Director Tel.: +82-51-740 5701 Mob.: +82-10-9001-3085 hyunsoo.jeon@skf.com Website: https://www.skf.com/uk/industries/marine/ab

STT	Tên công ty	Mặt hàng đang nhập khẩu	Địa chỉ	Số ĐT/Fax	Email/Website
					out-us/contact/skf-marine-korea-ltd
58	SUNGNAM INDUSTRIAL CO.	Hàng cao su cơ khí	150, Sangdaewon-Dong, Jungwon-Gu Sungnam 462807 Kyunggi-Do South Korea (Republic Of Korea)	031-731-8459 031-731-8459	Email: sne25@samyoung.co.kr sne21@samyoung.co.kr Website: http://www.sungnamelec.com/main/main.php
59	TAKARA KOREA BIOMEDICAL INC.	Cà phê	601, New T Castle, 108, GasanDigital 2-ro, Geumchoen-gu, Seoul, 08506, Korea	(+82) 2 2081-2525 Fax: (+82) 2 2081-2500	Email: support@takara.co.kr Website: https://www.takara.co.kr/
60	TAKARA KOREA BIOMEDICAL INC.	Phụ phẩm làm bánh mỳ	601, New T Castle, 108, GasanDigital 2-ro, Geumchoen-gu, Seoul, 08506, Korea	(+82) 2 2081-2525 Fax: (+82) 2 2081-2500	Email: support@takara.co.kr Website: https://www.takara.co.kr/
61	TAKASAGO INTERNATIONAL CORPORATION	Cà phê	Nissey Aroma Square 17F 5-37-1 Kamata, Ohta-ku 5-37-1, Tokyo, Japan		https://www.takasago.com
62	TAKASAGO INTERNATIONAL CORPORATION	Phụ phẩm làm bánh mỳ	Nissey Aroma Square 17F 5-37-1 Kamata, Ohta-ku 5-37-1, Tokyo, Japan		https://www.takasago.com
63	TAKATA KOREA CO., LTD.	Cửa hàng cung cấp ô tô và đồ gia dụng	22, Jangangongdan6-gil, Jang-an-myeon, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Korea Postal Code: 445941	(+82) 31-831-1300 Fax: (0) (+82) 31-831-1310	
64	TOYOBO KOREA CO.,LTD.	Phế liệu và phế liệu	1002, 10th floor of Trade Tower, 511 Yeongdong-daero, Gangnam-gu, Seoul	(+82) 2-555-6353 FAX: (+82) 2-555-6370	http://www.toyobo.co.kr/

Cục Xúc tiến thương mại – Vụ thị trường châu Á – châu Phi

STT	Tên công ty	Mặt hàng đang nhập khẩu	Địa chỉ	Số ĐT/Fax	Email/Website
65	TPA ENGINEERING CORP.	Phụ phẩm để làm bánh, Cơ khí và Kỹ thuật Công nghiệp	#97bl-17lot, namdong 2nd Industrial Complex, 66416, Gojandong, Namdong-ku, Zip: 405-818, Incheon, South Korea	(+82) 32-822-0305 FAX (+82) 32-822-0306	
66	TSUKIJI KOREA CO., LTD.	Cá đông lạnh	135-2, Daesangwondong, Jungwon-gu, Seongnam-si, Gyeonggi-do,	(+82) 31-749-2305 Fax: (+82) 31-749-2306	http://www.tsukiji.co.kr/
67	UZAUTO KOREA CO.,LTD	Cửa hàng cung cấp ô tô và đồ gia dụng	#1010, B-dong, Woorim Blue Nine Business Center, 583 Yangcheon-ro, Gangseo-gu, Seoul, Korea	(+82) 2 3663 2521 FAX (+82) 2 3663 2537	E-MAIL: sales@uzauto.kr Website: http://uzauto.kr/kor/index.html
68	VIRBAC KOREA CO.,LTD	Cà phê	Virbac Korea Co. Ltd 65-2 Bangi-dong Songpa-gu, Seoul 138-828	(+82) 2 1588 9794	https://kr.virbac.com/
69	VIRBAC KOREA CO.,LTD	Phụ phẩm làm bánh mỳ	Virbac Korea Co. Ltd 65-2 Bangi-dong Songpa-gu, Seoul 138-828	(+82) 2 1588 9794	https://kr.virbac.com/
70	VISHAY KOREA	Tôm, linh kiện điện tử	Rm#1004 Taeyoung Bldg., 252-5 Gongduk-dong, Mapo-ku, Zip: 121-717, Seoul, South Korea	(+82) 2 3270-8800 FAX: (+82) 2 786-6656	Email: business-asia@Vishay.com
71	VISHAY KOREA	Sản phẩm từ thịt, cá	Rm#1004 Taeyoung Bldg., 252-5 Gongduk-dong, Mapo-ku, Zip: 121-717, Seoul, South Korea	(+82) 2 3270-8800 FAX: (+82) 2 786-6656	Email: business-asia@Vishay.com
72	YUSEUNG MOOLSAN CO. LTD.	Cá đông lạnh	101-805, Brown Stone Seoul, 355, Jungnim-dong, Jung-gu, SEOUL	(+82) 2-392-5939 Fax: (+82) 2-365-1244	YSCO1244@KORNET.NET